

L

L

L. Chữ thứ 11 trong 23 chữ cái văn quốc-ngữ.

La

La. 1. Kêu ó : *La làng, la xóm.* — 2. Đức-lác : *Con nghịch, bồ mẹ la-dác.*

La. Thấp, gần mặt đất : *Bay la, bay chuyền. Cành la, cành bồng.*

VĂN-LIỆU. — *Gần bay la, xa bay bồng* (T-ng).

La. Giống lừa lai.

La 羅. Lười : *Thiên la, dia vông.*

La 羅. 1. Chẳng lười (không dùng một mình) — 2. Bay chặng ra : *La-liệt.*

La-liệt ○ 列. Bay khắp nơi : *Cỗ bàn bay la-liệt.*

La 罐. Một thứ nhac-khi, mặt tròn và phẳng, nhỏ hơn cái lệnh. Thường gọi là thanh-la.

La-bàn 罗盤. Đồ dùng có kim nam-châm để xem phong-hướng.

La-cà. Đề-dà hết chỗ này đến chỗ khác : *Đi la-cà khắp các phố. Ngồi la-cà mãi không về.*

La-dà. Lão-dảo, thất-thểu : *Rượu say la-dà.*

La-hán 罗漢. Một bậc tu-hành đặc đạo trong đạo Phật.

La-kinh 罗經. Cũng nghĩa như « la-bàn ».

La-liếm. Vo-vết gấp dầu ăn đầy : *La-liếm khắp dầu đường xó chợ.*

La-mâ 罗馬. Tiếng Tầu dịch nguyên-âm chữ Ro-mie. Tên nước Ý-dai-lợi xưa. Nay là kinh-thành nước Ý.

La-sát 罗刹. Một vị nữ hung-thần theo thuyết nhà Phật.

La thành 罗城. Thành của Cao-Biền dập bao-la chung quanh thành Long-biên (nay là Hanoi) khi nước Nam ta nội thuộc nước Tầu. Cũng gọi là Đại-la-thành.

Lá

Lá. Một bộ-phận của cây mọc ở cành con hay ở trên ngọn, mỏng và phẳng, sắc thường xanh : *Lá bưởi, lá chuối, lá cài, lá hành v. v.* Nghĩa rộng : gọi chung các vật mỏng hay có hình như cái lá : *Lá gan, Lá sờ, Lá đơn, Lá màn, Lá cờ, Lá thuốc cao v. v.*

Lá chǎn. Tức là khiên hay mộc đề đỡ giáo mác. || **Lá lách.** Một bộ-phận trong co-quan tiêu-hoa. || **Lá-lâu.** Nói chung về lá : *Lá-lâu vứt bừa chợ.* || **Lá mặt.** Lá gói ngoài cái bánh cho đẹp. Nghĩa bóng : Bề ngoài : *Ăn ở lá mặt.* || **Lá mía.** 1. Xương sống mũi mỏng như lá cây mía. — 2. Một bộ-phận ở trong máy đồng-hồ, hình như lá mía. || **Lá nhãnh.** 1. Biểu kẽ ngày tháng thời-tiết : *Lá nhãnh lịch.* — 2. Miếng giấy đẽ tên hay hiệu dân ở ngoài : *Dán lá nhãnh ngoài bao chè.* || **Lá tạ.** Nói quần mặc buông tõa xuống : *Buông quần lá tạ.* || **Lá thăm.** Xem « hồng-diệp ».

VĂN-LIỆU. — *Lá lành đậm lá rách* (T-ng). — *Vì gi một lá trầu cay, Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không* (C-d). — *Cây xanh thì lá cũng xanh, Cha mẹ hiền lành để dít cho con* (C-d). — *Dù khỉ lá thăm chỉ hồng* (K). — *Hoa dù rã cánh, lá còn xanh cagy* (K). — *Trồng ra ngọn cỏ, lá cagy* (K). — *Lá màn rủ thấp ngọn đèn khêu cao* (K).

Là

Là. Tiếng dùng để chỉ nghĩa gì, hoặc người hay sự-vật thế nào : *Thiên là trời. Ông này là người có học. Trước là giúp việc, sau là lão công. Đồng và sắt là loài kim-khi.*

VĂN-LIỆU. — *Cơm là gạo, áo là tiền* (T-ng). — *Tối đầu là nhả, ngả đầu là giường* (T-ng). — *Người là vàng, cửa là ngai* (T-ng). — *Nghèo - nghèo vui thú yên - hè, Mai là bạn cũ, hạc là người quen* (C-d). — *Mai sau nối được nghiệp nhà, Trước là đẹp mặt, sau là ấm thân* (C-d). — *Những minh nào biết có xuân là gì* (K). — *Ngoài thì là lý, mà trong là tình* (K). — *Tâm thân nào biết thiệt-thời là thương* (K).

Là. Hàng tơ dệt thưa và mỏng : *Quần là, áo lụa.*

VĂN-LIỆU. — Màn là rủ sǎn bên mình (B-C). — Hoa soi
ngọn đuốc, hồng chen bức là (K).

Là (bàn). Đồ dùng bằng đồng, bằng sắt, dốt than
hay hơ lửa cho nóng để đưa đi đưa lại trên mặt vải hay
lụa cho phẳng.

Là. Dùng bàn là mà đưa đi đưa lại trên mặt vải hay
lụa cho phẳng: *Là quần áo*.

Là. Gần sát xuống mặt đất, mặt lùa, mặt nước: *Chim
bay là mặt đất*.

Là-là. Cùng nghĩa như « là »: *Cành cây thấp là-là mặt
đất. Hơ là-là trên ngọn lửa. Chim bay là-là trên mặt nước*.

Là

Là. Yếu sức, mệt nhọc: *Đói là. Mệt là*. Nghĩa rộng:
Nói cái gì mềm yếu, không đứng ngay ngắn được: *Ngọn
cây là xuống*.

VĂN-LIỆU. — Hải-đường là ngọn đồng lán (K).

Là-lợi. Ngả-nghiêng đưa cợt, không đứng-dắn:
Xem trong áu-yếm có chiên là-lợi (K).

VĂN-LIỆU. — Biết bao bướm là, ong lợi (K).

Là-tả. Rời-rạc tản-nát: *Tiền bạc rời là-là ra đường.
Chạy là-là mỏi người một nơi*.

Là

Là-chā. Nói nước mắt chảy dòng-dòng: *Giọt chàu
là-chā khôn cầm* (K).

VĂN-LIỆU. — Nhìn càng là-chā giọt hồng (K). — Đói
hàng là-chā tuôn mưa (L-V-T).

Là

Là. 1. Không quen, không biết: *Khách lạ mặt*. — 2.
Khác thường, ít có, hiếm, không thường có, không thường
trong thấy: *Câu chuyện lạ. Cửa lạ. Tướng lạ*.

Lạ đời. Khác đời: *Máu ghen đâu có lạ đời là ghen* (K). ||

Lạ-lùng. Cùng nghĩa như « là »: *Nước đời lắm nỗi lạ-lùng
khát-khe* (K).

VĂN-LIỆU. — Trước lạ sau quen (T-ng). — Tham thanh
chuộng là (T-ng). — Khoai đất là, mì đất quen (T-ng). —
Một ngày lạ thói sai-nha (K). — Lạ gì thanh khí nhẽ hàng
(K). — Lạ cho cái sóng khuynh-thành (K). — Chợc đâu có
chỗ lạ đời (K). — Gặp con gia-biển lạ đường (K).

Lác

Lác. Nói con người trong mắt lệch về một bên: *Mắt
lác*.

Lác. Bệnh hắc-lào.

Lác. Cói dệt chiếu: *Chiếu lác*.

Lác-dáć. Thưa, rã-rác: *Mưa lác-dáć. Sao mọc lác-
dáć*.

VĂN-LIỆU. — Lác-dáć rỉng phong hạt móc sa (Ti-hà-
nh). — Sương sa lác-dáć gió thu lạnh-lùng (Ph-H).

Lac

Lac. Loài cây dây bò, quả mọc cầm xuống đất như
củ, hạt có chất dầu: *Lac rang. Lac lược. Dầu lac*.

Lac. Lầm đường; mất: *Lac đường. Lac con. Lac
đàn. Nghĩa rộng: chệch đi, sai đi: Hát lạc giọng. Nghe
lạc tai*.

Lạc-loài. Bo-vơ không biết đâu mà về: *Biết thân đến
biết lạc-loài* (K). || **Lạc-lồng** Tân-máy đi: *Chạy lạc-lồng
nhồi người một nơi*.

VĂN-LIỆU. — Đào-nghuyên lạc lối đâu mà đến đây (K). —
Lạc dùn mang lấy nợ-nần yến anh (K). — Lỡ từ lạc bước bước
ra (K). — Lan mấy đóa lạc loài sơn-giã (C-o).

Lac 落. Rơi rụng (không dùng một mình).

Lạc-đệ ○ 第. Hồng thi: *Người lạc-dệ hay phẫn-chí*. ||
Lạc-khoản ○ 欠. Đè tên họ: *Câu đối phải có lạc-khoản*. ||
Lạc-phách ○ 骗. Thất-nghiệp mà phải lưu-lạc: *Hồi trẻ
tuổi lạc-phách phuơng xa*. || **Lạc-thành** ○ 成. Lễ mừng mới
làm xong đèn-dài, nhà-cửa: *Lâm lê lạc-thành thủa mới*. ||
Lạc vận ○ 韻. Sai vẫn: *Câu thơ lạc vận*.

Lac 樂. Vui: *Khoái-lạc*.

Lạc-thờ ○ 土. Chốn bình yên vui vẻ: *Tìm noi lạc-thờ
mà ở*.

VĂN-LIỆU. — Lạc cục sinh ai (T-ng). — An cư, lạc
nghiệp (T-ng).

Lạc-dà 駱駝. Giống thú cõi dài, lưng có hai
bướu, dùng để cưỡi để tải, ở xứ có sa-mạc như ở Mông-cổ
hay ở Phi-châu.

Lạc-long-q uân 豪龍君. Tên hiệu vua thứ
hai họ Hồng-bàng. Thường nói tắt là họ Lạc.

Lạc-hầu 侯. Tước quan văn dời Hồng-bàng. || **Lạc-
tướng 將.** Tước quan võ dời Hồng-bàng.

VĂN-LIỆU. — Con Hồng, cháu Lạc.

Lách

Lách. Len vào chỗ đông, chỗ mau: *Lách vào chỗ
đông người. Lách con dao vào khe bàn*.

Lách-cách. Tiếng đục chạm hay động chạm vào
vật gì: *Thợ mộc đục lách-cách cả ngày*.

Lách-chách. Trở dáng đưa bé mồi biết di.

Lách-tách. Tiếng vật gì nô sõe hay giọt nước rơi
xuống: *Ngô rang nô lách-tách. Hạt mưa rơi lách-tách*.

Lach

Lach. Dòng nước nhỏ chảy thông ra sông: *Phải dò
cho đèn ngọn nguồn lach sông* (K).

Lach-cach. Tiếng đụng chạm mạnh hơn lách-
cách: *Xe kéo lach-cach*.

Lach-dach. Trở bộ di nặng nề: *Đi lach-dach như
vết bầu*.

Lach-tach. Tiếng pháo nô.

Lai

Lai. Pha giống: *Khách lai. Tày lai.*

Lai. Nối thêm vào quần áo cho dài ra: *Lai chán quần, Lai gấu áo.*

Lai 来. Lại, tời: *Lai kinh.*

Lai-lịch ○ 歷. Gốc-tịch, đầu đuôi: *Kẽ lai-lịch câu chuyện của mình.* || **Lai-sinh** ○ 生. Kiếp sau: *Dạ dài còn biết sẽ đến lai-sinh (K).*

Lai 莱. Tên họ một người hiếu-tử trong truyện Nhị-thập-tứ-hiếu: *Sản Lai cách mây nắng mưa (K).*

Lai-châu. Tên một châu trong 16 châu ở miền Thượng-du sông Đà-giang xứ Bắc-kỳ. Nay là đạo binh thứ tư.

Lai-láng. Chứa chan đầy dẫy: *Lòng thơ lai-láng bồi-hồi (K).*

VĂN-LIỆU. — Tình xưa lai-láng khôn hàn (K). — Bé tình lai-láng tràn dào đầy vời (H-Chù).

Lai-nhai. Lôi-thôi dai-dẳng: *Nỗi lai-nhai mãi.*

Lái

Lái. I. Miếng gỗ hay sắt đẽ chìm dưới nước ở sau thuyền, tàu, dùng để khiến thuyền hay tàu lùi đi: *Cầm lái thuyền. Vận lái tàu. Nghĩa rộng: cơ-quan để khiến xe cộ hay máy bay đi: Cầm lái ô-tô. Cầm lái tàu bay.*

VĂN-LIỆU. — Bốc mũi bỏ lái (T- ng). — *Thuyền theo lái, gái theo chồng (T- ng).* — *Thuyền đưa lái cũng đưa (T- ng).*

II. Người cầm lái, chủ một thuyền buôn: *Lái mạnh. Lái thuyền. Nghĩa rộng: người đi buôn: Lái trâu. Lái lợn. Lái gỗ v.v.*

VĂN-LIỆU. — *Thật-thà cũng thề lái trâu (T- ng).* — *Thú nhặt thi quấn voi già, thú nhì trâu miếng, thú ba lái đò (C-d).* — *Ngày ngày ra đứng bờ sông, hỏi thăm chú lái ràng chồng tôi đâu? (C-d).* — *Cành hoa đem bán vào thuyền lái buôn (K).*

Lái. Khiến thuyền bè xe cộ băng tay lái hay bánh lái: *Lái xe sang bên tay phải. Lái thuyền vào bờ.*

Lái (nói). Nói lộn ngược, đổi âm-vận đi: *Cài bàn, nói lái là bán cài.*

Lài

Lài (chó). Giống chó ở mạn ngược xứ Bắc-kỳ.

Lài-nhài. Cũng nghĩa như « lai-nhai ».

Lài

Lài-nhài. Dai-dẳng: *Khóc tài nhài. Học tài nhài cũ dẽm.*

Lài

Lài. Phần lời ở vốn sinh ra: *Đi buôn được lãi. Cho vay lãi.*

VĂN-LIỆU. — Một vốn bốn lãi (T- ng). — *Lãi công làm lãi (T- ng).* — *Buôn một lãi nửi (T- ng).*

Lại

Lại. Tời, trở về: *Khách lại chơi nhà. Kẻ qua người lại.*

Lại mặt. Tức là lẽ nhị hủ. Lẽ làm sau hôm cưới, đâu rẽ về thăm nhà vợ: *Đám cưới chẳng tay lại mặt. || Lại quả.* Nói khi đưa lễ sêu, lễ hỏi, lễ cưới nhà gái biếu lại nhà trai một phần lễ: *Cau, chè lại quả.*

VĂN-LIỆU. — *Chết đi sống lại (T- ng).* — *Có đi có lại mới toại lòng nhau (T- ng).*

Lại. Thêm lần nữa: *Đã nói rồi lại nói nữa.*

VĂN-LIỆU. — *Con vua thì lại làm vua, Con nhà sãi chùa lại quét lá da (C-).* — *Đoạn-trường lại chọn mặt người vò- duyên (K).* — *Giảm chua lại tội bằng ba lừa nòng (K).*

Lại 叉. Người ti-thuộc ở các nha-nôn: *Quan tham, lại nhũng.*

Lại-mục ○ 目. Chúc đề-lại ở các phủ huyện.

VĂN-LIỆU. — *Họ Chung có kẻ lại già (K).* — *Không làm lại, đợi ở chùa (T- ng).* — *Một đời làm lại, bại hoại ba đời (T- ng).*

Lại 吏. Quan (không dùng một mình): *Đại-lại.*

Lại-bộ ○ 部. Một bộ trong lục-bộ, coi các quan-lại.

Lại 賴. Tên một họ.

Lại 賴. Nhờ cậy (không dùng một mình): *Ỷ-lại, vò-lại.*

Lại 癪. Một thứ bệnh hủi: *Phong, lao, cõi, lại, từ chưng nan y.*

Lam

Lam 藍. Mầu chàm: *Áo lam.*

Lam 藍. Xem già-lam: *Danh lam thắng tích.*

Lam. Thứ xôi làm bằng gạo nếp cho vào ống tre tươi hay sọ dừa mà dốt cho chin.

Lam. Thủ kẹo làm bằng bột gạo nếp rang với mật: *Chè lam bánh bồng.*

Lam 嵩. Khi dọc ở trong núi (không dùng một mình).

Lam chướng ○ 瘋. Do chữ lam-sơn chướng-khi nói tắt. Khi dọc ở miền rừng núi: *Ở man ngược có nhiều lam-chướng.*

Lam-diền 藍田. Tên một chỗ ở huyện Lam-diền tỉnh Thiểm-tây bên Tàu, tục truyền ở đây sản ra ngọc: *Rằng mua ngọc đến Lam-diền (K).* Ấm như hạt ngọc Lam-diền mới đồng (K).

Lam-giang 藍江. Tên con sông lớn ở tỉnh Nghệ-an.

Lam-kiều 藍橋. Cái cầu bắc ở trên một con sông thuộc huyện Lam-diền tỉnh Thiểm-tây, tục truyền là chỗ tiên ở: *Xẩm-xẩm dè néo Lam-kiều lẩn sang (K).*

Lam-lũ 藍縷. Rách-rưới bần-thǚ: *Ăn mặc lam-lũ.*

Lam-nham. Be-bét: *Viết lam-nham ra quyển sách.*

Lam-sơn 藍山. Tên ngọn núi ở tỉnh Thanh-hóa, chỗ vua Lê Thái-tô khởi nghĩa.

Làm

Làm. 1. Hành-động, tạo tác: *Làm việc.* — 2. Gây lên, dựng lên: *Làm nhà, làm loạn, làm phúc.* — 3. Chuyên cùu một nghề gì: *Làm thơ, làm quan.* — 4. Chế-tạo ra: *Làm đồ, làm bài.* — 5. Xui khiến: *Má làm, làm cho điên-dùng khồ sờ.* — 6. Tỏ ra thái-độ: *Làm dáng, làm cao, làm thịnh, làm gái, làm khách.* — 7. Ở vào địa-vị nào: *Làm con, làm đầu.* — 8. Giết con vật lấy thịt mà ăn: *Làm gá, làm lợn.*

Làm-ăn. Nói chung về cách sinh nhai: *Làm-ăn khá giả.* || **Làm bạn.** 1. Kết bạn: *Làm bạn với người hay.* — 2. Lấy nhau làm vợ chồng: *Hai vợ chồng làm bạn với nhau đã có mấy mặt con.* || **Làm công.** Làm thuê iấy công: *Thuê người làm công.* || **Làm chứng.** Đứng chứng thực việc gì: *Làm chứng việc đánh nhau.* || **Làm đóm.** Làm dáng: *Con gái hay làm đóm.* || **Làm gái.** Làm ra bộ dut-de như con gái: *Người ấy hay làm gái.* || **Làm gương.** 1. Chế tạo những cái gương để sỏi. — 2. Làm mẫu cho người ta theo: *Cha mẹ làm gương cho con cái.* || **Làm giấy.** 1. Chế tạo ra giấy: *Làng Bưởi làm giấy.* — 2. Làm tờ khé-ước: *Làm giấy thuê nhà, làm giấy vay nợ.* — 3. Làm việc tại các phòng giấy: *Làm giấy ở các công sở.* || **Làm lành.** 1. Làm việc lành: *Làm lành gấp lành.* 2. Tìm cách hòa-thuận với người đã giận nhau với mình: *Anh em cãi nhau lại làm lành ngay.* || **Làm-lụng.** Nói chung về sự làm: *Làm lụng vất-vả suốt ngày.* || **Làm nén.** Thành-đạt: *Người có chí thì làm nén.* || **Làm người.** 1. Theo đạo làm người: *Làm người phải biết lễ nghĩa.* — 2. Sống làm người: *Trời đe nó làm người thì ngày sau sẽ khai.* || **Làm quen.** Tìm cách để biết người chưa quen: *Làm sao, vì cớ gì; thế nào?* || **Làm sao lại không học.** || **Làm tội.** 1. Phạt kẻ có tội: *Làm tội những quân trộm cướp.* — 2. Hành hạ, làm khổ: *Làm tội đầy-tó cả ngày.* || **Làm vầy hay làm vậy.** Như thế này: *Nói làm vậy thì không ai nghe được.*

VĂN-LIỆU. — *Làm phúc phải tội* (T-ng). — *Làm muôn không công.* — *Được làm vua, thua làm giặc.* — *Làm đĩ không đủ tiền phẩn sáp.* — *Làm thày nuôi vợ, làm thợ nuôi miêng.* — *Làm quan có mả, kẻ cẩu có dòng.* — *Làm quan muôn sang, bán hàng muôn đất.* — *Làm thắn đất ta, làm ma đất người.* — *Làm tờ người khôn, côn hồn làm thày kẻ dại.* — *Làm ruộng ba năm, không bằng chăn tằm một lứa.* — *Làm ăn nên oán, làm bạn thiệt mình.* — *Làm tội ngay, ăn mày thật.* — *Làm rẽ chở xáo thịt trâu, làm đầu chở đồ xôi lợn.* — *Làm trai lấy được vợ khôn, như chín vàng cẩm dem chôn trong nhà.* — *Nói chín thì làm lên mười, nói mười làm chín, kẻ cười người chè* (C-d).

Làm-nham. Ăn vặt luôn mồm: *Ăn làm nhảm cả ngày.*

Làm

Làm-nham. Lẫn-lộn không đâu ra đâu: *Nói làm-nham chẳng ra chuyện gì.*

Làm

Làm覽. Xem: *Bác-lâm, Lịch-lâm.*

Làm

Làm濫. Lấn vào, quá giới-hạn: *Lạm phép, Lạm quyền.*

Lạm-dụng ○ 用. Dùng quá giới-hạn: *Lạm-dụng uy-quyền để làm bậy.*

VĂN-LIỆU. — *Huống chi cũng lạm phần son phấn.* (C-o).

Lan

Lan. Rải rộng ra, ăn rộng ra: *Cỏ lan mặt đất, rêu phong dẫu giày* (K).

Lan蘭. Thứ cỏ qui có hoa thơm.

VĂN-LIỆU. — *Lan mẩy đóa lạc loài son-dã* (C-o). — *Xuân lan thu cúc mặn-mà cả hai* (K).

Lan-can 閂干, Bao-lon ngoài hiên: *Đừng tựa lan-can.* Dùng rộng để gọi đường điệu ở bức thư.

Lan-nhai 拦街. 1. Chẳng giây chăn đường đám cưới để lấy tiền. — 2. Tiền nộp cheo.

Lan

Lan. Cái giỏ có quai sách, dùng để đựng đồ ăn.

Làn. Lớp, bề mặt phẳng: *Làn sóng, làn mây.*

Làn-làn. Hơi phảng-phẳng, hơi ngang nhau không cao không thấp: *Hai thửa ruộng làn-làn nhau nhau.*

VĂN-LIỆU. — *Phải cung rày đã sợ làn cây cong* (K). — *Làn thu-thủy, nét xuân-sơn* (K). — *Thói đời giọt nước, làn mây* (H-T).

Lân

Lân懶. Lười (không dùng mệt mình): *Đại lân.*

Lân-n惰 ○ 惰. Lười biếng.

Lang

Lang. 1. Nói ngoài da có từng đám trắng lẩn vào: *Lợn lang, Mát lang.*

/ **Lang-ben.** Bệnh hoen trắng ở ngoài da. || **Lang-lỗ.** Nhiều sắc chen lấn với nhau: *Xiêm tai-lỗ búc, áo lang-lỗ màu* (N-d-m).

II. **Lân sang chổ khác:** *Ngủ lang, Đέ lang.*

Lang-chạ. Bụi đậu ở đấy, chung-đụng lẩn-lộn: *Lang-chạ đậu cũng ở được.* Nhà này ở lang-chạ nhiều người. || **Lang thang.** Vô-vần không nhất-định là đi đâu: *Đi lang-thang ngoài đường cả ngày.*

Lang. Xem « khoai lang ».

Lang 郎. Tiếng gọi người thày thuốc Do chữ Lang-trung gọi tắt. Người Tàu thường gọi thày thuốc là Lang-trung.

Lang 郎. Tù-trưởng ở một bộ-lạc xứ Mường: *Quan lang*.

Lang 郎. Chàng (tiếng đàn bà gọi đàn ông): *Ôi Kim-lang hối Kim-lang!* (K).

Lang-quân ○ 君. Tiếng vợ gọi chồng: Trót lời hẹn với lang-quân (K).

Lang 廊. Dãy nhà chạy dài ở đèn dài cung điện: *Hai dãy hành lang trong chùa*.

Lang-miếu ○ 廟. Đèn dài nhà vua: *Chồng trong lang-miếu cũng ngoài điện-viên* (N-d-m).

Lang 猿. Chó sói: *Lòng lang dạ thú*.

Lang-bạt ○ 跋. Do chữ lang bạt kỳ hồ nói tắt. Con lang đi vướng-vấp. Dùng sang tiếng ta có nghĩa là lang-thang trôi dạt: *Đi lang-bạt phượng xa*. || **Lang-tạ ○ 賴** Bùa-bộn: *Mâm bát bày lang-tạ*.

VĂN-LIỆU. — *Khói lang bụi ngựa tung-hoành* (N-d-m). — *Rằng sao quân tử ra lòng báo-lang* (Tr-th).

Lang-trung 郎 中. Một chức quan trong bộ, dưới chức Thị-lang, đối fiàn tú-phẩm.

Láng

Láng. Thủ vải mặt bóng. Nghĩa rộng: bóng nhoáng như mặt vải láng: *Dày da láng*.

Láng. Hơi tràn vào: *Niróc sông mới láng mặt bái*.

Láng-diềng. Lân - cận, bên cạnh: *Hàng-xóm, láng-diềng*.

VĂN-LIỆU. — *Nách tường bông liễu bay sang láng-diềng* (K). — *Cơm ăn chảng hết thì treo, Việc làm chảng hết thì kêu láng-diềng* (C-d). — *Bán anh em xa, mua láng-diềng gằn* (T-ng).

Làng

Làng. Xã, một khu-vực tự-trị của dân, có lý-trưởng đứng đầu: *Phép vua thua lẻ làng*. Nghĩa rộng: một bọn cùng làm một việc gì: *Làng văn, Làng chơi*.

Làng-mạc. Nói chung về làng xã. || **Làng nước.** Làng với nước. Thường dùng để nói chung người làng: *Đánh nhau kêu làng nước*.

VĂN-LIỆU. — *Trong họ ngoài làng*. — *Sống ở làng, sang ở nước*. — *Làng chơi đã trở về già hết duyên* (K). — *Dưới trần mấy mặt làng chơi* (K). — *Mùi phú-quí dù làng xa-mã* (C-o).

Làng. Mắt mờ trông không rõ: *Mắt làng, coi sáct không rõ*.

Làng-nhang. Mảnh-khảnh, hơi gầy: *Trông người làng-nhang thế mà khỏe*.

Làng

Làng. 1. Lần đi, lén đi: *Người kia vừa đứng đây đã làng đi đâu mất*. — 2. Làm cho nhăng đi: *Nói làng sang chuyện khác*.

Lảng-lảng. Thường nói là « lang-lang ». Len-lén không dám lại gần: *Lảng-lảng như chó cái trốn con* (T-ng). || **Lảng tai.** Không đẽ tai nghe: *Lảng tai không nghe hiểu đầu đuôi câu chuyện*. || **Lảng trí.** Không đẽ trí đến: *Học-trò lảng trí không nghe lời thầy dạy*. || **Lảng-vảng.** Đi lại có ý rinh mò: *Kẻ cắp lảng-vảng đều chở*.

VĂN-LIỆU. — *Lang-lang như chó phải dài* (T-ng). — *Cáo say chàng đã tính bài lảng ra* (K).

Lảng-sảng. Xem « loảng xoảng ».

Láng

Láng 浪. Sóng (không dùng một mình).

Láng mạn ○ 漫. Dong-dài không bó buộc: *Tinh người lảng-mạn*. Câu văn lảng-mạn. || **Láng-nhan ○ 人.** Hàng người du-hiệp ở nước Nhật-bản: *Bọn lảng-nhan sang quẩy rồi phía bắc nước Tàu*.

Láng-bạc 浪 泊. Tên cũ hồ Tây, gần thành-phố Hà-nội: *Tiếng nghe gọi Dâm-dâm Lăng-bạc* (phú Tây-hồ).

Láng-uỵễn 閑 苑. Vườn tiên ở: *Lăng-uỵễn bồng-hồ*.

Làng

Làng 両. 1. Một phần mươi-sáu trong một cân: *Một cân có mươi sáu làng*. — 2. Một phần mươi trong một nén: *Một nén có mươi làng*.

VĂN-LIỆU. — *Có ba trăm làng việc này mới xuôi* (K). — *Dẫu vàng nghìn làng dẽ cười một khi* (C-o). — *So ra ai dẽ kém ai, Kẻ kia tám làng, người này nửa cân* (c-d).

Làng. Nói giống hồng ngâm đẽ hồng: *Quả hồng này có chỗ lạng*.

Làng. Cắt mỏng lọc lấy chỗ nạc: *Làng cá đẽ ăn gỏi*.

Làng-sơn 諒 山. Tên một tỉnh ở Bắc kỵ giáp tỉnh Quảng-tây: *Ai lên xít Làng cùng anh* (C-d).

Lanh

Lanh. Nhanh, mau: *Đi lanh*. *Lanh trí khôn*.

Lanh-chanh. Láu-táu hấp-tấp: *Đứa trẻ lanh chanh đánh vỡ chén*.

VĂN-LIỆU. — *Lanh-chanh như hành không muối* (T-ng).

Lánh

Lánh. Tránh xa: *Nhủ nàng hãi tạm lánh mình mọi nơi* (K).

VĂN-LIỆU. — *Cấp thêm hành-lý giục đi lánh mình* (N-d-m). — *Lánh xa trước liệu tìm đường* (K). — *Mày bay hạc lánh biết là tìm đâu* (K).

Lành. Bóng nhoáng : *Đen lành. Bóng lành.*

Lành

Lành. Thiện, hiền từ, trái với dữ, với độc : *Người lành. Nước lành. Làm điều lành.*

VĂN-LIỆU. — Có kiêng có lành (T-ng). — Ở hiền gặp lành (T-ng). — Một câu nhặt chín câu lành (T-ng). — Lành với bụt chờ ai lành với ma (T-ng). — Nói lành sành ra đăc (T-ng) — Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn xa (T-ng). — Gần chùa gọi bụt bằng auh, Trong thấy bụt lành hạ xuống đất chơi (C-d).

Lành. 1. Không rách, không vỡ, không hỏng, nguyên vẹn : *Áo lành. Bát lành. Ngọc lành.* — 2. Khỏi, trở lại như cũ : *Bệnh đã lành.*

Lành-lặn. Cũng nghĩa như « lành ».

VĂN-LIỆU. — Lá lành dùm lá rách (T-ng). — Lành làm gáo, vỡ làm mồi (T-ng). — Người lành đi hỏi người dui (T-ng). — Tốt danh hơn lành áo (T-ng). — Ngọc lành còn đợi giá cao (C-d.). — Bày giờ gương vỡ lại lành (K). — Đẹp trai lành gái. — Cơm chẳng lành, canh chẳng ngọt (T-ng).

Lành-canh. Tên một thú cá con ở nước ngọt.

Lành-tranh lành-trói. Cũng nghĩa như « dành-hanh ».

Lành

Lành. Xa lánh một nơi : *Ở lánh trong núi.*

Lành. Nói về giọng cao, giọng the-thé : *Chiều hôm nghe lành tiếng chuông chùa.*

Lành-lành. Thường nói là « lành-lành ». Hơi lành : *Tiếng nói lành-lành.*

Lành

Lành 冷. Lạnh.

Lành-dạm. O 淡. Lạnh-léo, nhạt-nhẽo, không sôi-sắng : *Đối với việc công ích không nên lãnh dạm.*

Lành. Xem « lĩnh ».

Lạnh

Lạnh. Không có hơi nóng : *Trời lạnh. Người chết đã lạnh.*

Lạnh-lạnh. Thường nói là lành-lạnh. Hơi lạnh. || Lạnh-léo. Cũng nghĩa như lạnh. || Lạnh-lùng. Cũng nghĩa như lạnh : *Kẻ đập chấn bỗng, kẻ lạnh-lùng* (X-h).

VĂN-LIỆU. — Mảnh vỡ-y lạnh ngắt như đồng (C-o). — Lửa hương chốc dè lạnh-lùng bấy lâu (K). — Mái tây dè lạnh hương nguyên (K). — E khi ấm lạnh ai hàn sớm trưa (L-V-T). — Khói nhà lạnh ngắt, tiếng người vắng tanh (N-d-m).

Lao

Lao. Thứ binh-khi cán dài có mũi chọn, dùng để phỏng. Nghĩa rộng : Cái sào : *Lao màn.*

VĂN-LIỆU. — Đâm lao phải theo lao (T-ng). — Mát cả lao, bành, cờ, hiệu (T-ng).

Lao. Phóng cái lao, phóng cái sào : *Cầm sào lao ra ngoài sân.*

Lao 劍. Khô nhọc : *Lao tẩm, lao krc.*

Lao-động. O 動. Lành-lụng khổ nhọc : *Thợ-thuyền là dân lao động. || Lao-khổ O 苦. Khô nhọc khổ sở : Mở suối bắc cầu, riêng phần lao khổ (văn tế trận vong tưởng-si).*

Lao 痘. Bệnh có vi-trùng thường ăn ở phổi : *Bệnh lao hay lấy.*

Lao 肉. 1. Bò. 2. Chuồng trâu, chuồng bò. 3. Nhà khâm, nhà ngực : *Tội nhân bị tống lao.*

Lao-lung O 簓. Chuồng và lồng. Nghĩa bóng : Giảm hâm : *Thoát khỏi vòng lao lung.*

Lao-đao. Nhọc mệt choáng váng : *Say iuốc lao lao-đao khó chịu.*

VĂN-LIỆU. — Tháng ngày bao quản công-trình lao-đao (L-V-T). — Lòng riêng chàng lưỡng lao-đao thân thò (K).

Lao-kay. Tên một tỉnh ở thượng-du Bắc-kỳ, trước là phố Ngâu, tên chữ là Lão-nhai.

Lao-nhão. Nhổ-nhão, nhộn nhịp : *Nghe tin đe vỡ, người chạy lao-nhão.*

Lao-xao. Ồn ào : *Sai-nha bỗng thấy bốn bề lao-xao* (K).

VĂN-LIỆU. — Trước thay sau tờ lao-xao (K). — Phút nghe tiếng nói trong rừng lao-xao (L-V-T). — Rầm nhà tiếng hỏi lao-xao (Tr-Th).

Lao

Láo. 1. Hỗn, sắc : *Kẻ dưới không được lão với người trên.* — 2. Bậy, không thẹn : *Nói lão. Làm lão.*

Láo-nhão. 1. Lắn-lộn không có trật-tự : *Láo-nhão như cháo trộn với cơm.* — 2. Nhiều thứ rau lắn lộn : *Rau láo-nhão.*

Lào

Lào. Cái lưỡng : *Một lào nước mắm. Một lào cải. Lấy đồng tiền làm lào.*

Lào. Do chữ Ai-lao nói tắt. Một nước ở giáp-giới nước Nam và nước Xiêm, nay là một xứ bảo-hộ thuộc về Đông-pháp : *Sang Lào phải ăn mắm nhái.* Cũng nói theo chữ nhỏ là Lao ; *Thượng-lao, Hạ-lao.*

VĂN-LIỆU. — Đường xa chờ ngại Ngò Lào (K). — Thìa con mà gả cho Lào cho Ngò (C-d).

Lào

Lào-dǎo. Trò bộ ngả-nghiêng muốn đỡ, muốn ngã : *Người say rượu đi lảo-dǎo.*

Lào

Lào 老. 1. Già : *Cái cây này đã lão lắm rồi.* — 2. Tiếng gọi kẽ già : *Ông lão này còn mạnh-khỏe.* — 3. Tên một quân bài tǒ-tôm, cũng gọi là ông cụ.

Lào-dại ○ 大. Già cả : *Mỗi thanh-niên ngày nào mà nay đã lão-dại rồi.* || **Lào-luyện** ○ 練. Từng trải, sành-sỏi : *Người lão-luyện mới làm nội việc chính-tri.* || **Lào-mạo** ○ 貌. Già-cá. || **Lào-nhiêu** ○ 饒. Người già được miễn thuế. || **Lào-phu** ○ 夫. Tiếng người già tự xưng. || **Lào-thành** ○ 成. Già cả luyện đạt : *Trong nước phải có bậc lão-thành để lo việc,*

VĂN-LIỆU. — *Già giang một lão một trai* (K). — *Lão già yên chi.* — *Nhân lão làm bất lão.* — *Lão bạng sinh cháu* (T-ng).

Lào-tử 老子. Nhà triết-học, sinh vào đời Xuân-thu bên Tầu, sáng lập ra Lào-giáo, làm sách Đạo-đức-kinh.

Lào-giáo 老教. Học-thuyết của đạo Lào.

Lào

Lào 漆. Lụt : *Thủy-lào.*

Lào-dǎo ○ 倒. Chặt-vật : *Bao phen lão-dǎo chốn trường ốc.* || **Lào-thảo** ○ 章. Sơ-sài, không kỹ : *Bài văn mới viết lão-thảo, còn phải chép lại.*

Lào-lạo. Thường nói là « lào-lạo ». Nói về bộ mặt sảng-sủa : *Mặt lão-lạo thê mà ngu.*

Lào-xạo. Tiếng cát sạt chạm xát vào nhau : *Cơm sạn nhai lão-xạo.*

Láp

Láp. Nói khoác, nói không thực : *Người hay nói láp.*

Láp-nháp. Nói về vật gì dính, không trơn, không gợn : *Lá bánh chưng bóc láp-nháp.*

Láp

Láp 腊. Lê tǒ-tiên về tháng chạp : *Kỵ-láp.*

Láp nguyệt ○ 月. Tháng chạp.

Láp-xường. Thủ dò ăn làm bằng thịt nhồi vào ruột lợn phơi khô

Láp 腊. Nến sáp : *Bach-láp. Hoàng-láp.*

VĂN-LIỆU. — *Miễn vài can với láp-hoàng vài đòn* (N-d-m.).

Lát

Lát. Tên một thứ gỗ hồng sắc tốt, dùng để đóng đồ đặc : *Tủ gỗ lát.*

Lát hoa. Thứ gỗ lát có vân.

Lát. Dải gạch, đá, tre, gỗ cho phẳng mặt : *Sàn lát gạch. Đường lát đá. Lát ván gác.*

VĂN-LIỆU. — *Trong dan ngoài lát* (T-ng). — *Đã dan thi lát, tròn vành thi thoi* (C-d).

Lát. Khoảng iờ giờ rất ngắn : *Đi chơi một lát.*

Lát

Lát. Mây hay tre chẽ mỏng để buộc : *Lat giang. Lat tre.*

VĂN-LIỆU. — *Mêm như lát, mát như nước* (T-ng). — *Cửa người Bồ-tát, cửa ta lát buộc* (T-ng). — *Lát mềm buộc chặt* (T-ng).

Lát. Xem « nhạt » : *Phản lát hương phai.*

Lát-sạt. Tiếng cạnh hay là chạm vào nhau : *Tiếng lát-sạt ở trong bụi.*

Lau

Lau. Loài cỏ, lá như lá mía, có họng trắng : *Rẽ lau vạch cỏ tìm di* (K).

VĂN-LIỆU. — *Đày vườn cỏ mọc lau thưa* (K). — *Tiền-dường thả một bè lau rước người* (K). — *Quanh hơi thu lau lác đầu-hiu* (Ti-bà-hành). — *Vận đồ trồng lan hóa mía. Vận đen trồng của tia hóa bồ-nâu* (T-ng).

Lau. Dùng khăn chùi cho ráo, cho sạch : *Lau nước mắt. Lau bàn. Lau giày.*

VĂN-LIỆU. — *Dẫu rắng lau án, tưới cây cũng là* (N-d-m). — *Lau girom rửa mác Ngân-hà* (L-V-T).

Lau-chau. Trò bộ nhanh-nhau hắp-tấp : *Trẻ con đi lau-chau hay ngã.*

Lau-nhau. Nói lũ trẻ hay đàn lợn sần-sần đều nhau.

Láu

Láu. Tinh ranh vật : *Thằng bé này lán lấp.*

Láu-cá. Tiếng thông-tục. Xô xiên lừa đảo : *Cò bạc láu cá.* **Láu-láu.** Thường nói là « láu-láu ». *Liển-thoảng* : *Nói chuyện láu-láu.* || **Láu-linh.** Cũng nghĩa như « láu ». || **Láu-táu.** Nhanh-nhau đoảng : *Láu-táu làm việc gì cũng hỏng.*

VĂN-LIỆU. — *Láu-cá anh bồi nhặng bắt tay* (thơ).

Láu-nháu. Bé dại ngây thơ : *Đàn trẻ láu-nháu.*

Láu

Láu. Thuộc tron-tru : *Học thuộc láu.*

Láu-láu. Tron-tru không vướng vấp, trong sạch không gợn bụi : *Nạn xưa trút sạch láu-láu* (K). — *Vẽ trình bạch láu-láu một áng* (L-V-T).

VĂN-LIỆU. — *Cung thương láu bắc ngũ âm* (K).

Láu

Láu. Cũng nghĩa như « láu » : *Thuộc láu.*

Láu-láu. Cũng nghĩa như « láu-láu ». || **Láu-thông.** Thuộc suối hết : *Láu thông kinh sử.* — *Tri-tri, cách-vật muôn nghìn láu thông* (H-chù).

Lay

Lay. Lảm rung động : *Gió lay cây*.

VĂN-LIỆU. — *Sóng dù cạn, núi dù lay* (N-đ-m). — *Làm lảm lay ngọn gió xuyên* (Ch-Ph). — *Dẫu mòn bia đá không lay tắc lồng* (B-C). — *Ai lay chảng chalendar, ai rung chảng rời* (K). — *Kẻ buông tay lái người lay cọc chèo* (N-đ-m). — *Vân tro cây cứng không chồn gió lay* (N-đ-m).

Lay-lắt. Bỏ lai-nhai mãi không dùng hết, không làm xong : *Công việc bỏ lay-lắt. Đò ăn bỏ lay-lắt*.

Lay-nhay. Dai, khó dùi, khó dứt : *Dao nhụt cắt thịt lay-nhay mãi không dứt*.

Láy

Láy. Nói đi nói lại nhiều lần : *Láy lại mãi câu chuyện cũ. Hát láy*.

Láy-láy. Thường nói là lay-láy. Màu đen nhánh : *Mắt đen lay-láy*.

Lay

Lay. Chắp tay qui gối rập đầu xuống đất để tỏ lòng cung kính. Nghĩa rộng : chào một cách cung kính.

Lay-lục. Kêu xin : *Kẻ có tội lay-lục hết cửa này đến cửa khác*.

VĂN-LIỆU. — *Lạy ông tôi ở bụi này* (T-ng). — *Lạy trời cho chúa tôi giàu, Đề tôi húp mỡ húp dầu quanh năm* (C-d). — *Ngồi lên chờ chị lạy rồi sẽ tha* (K). — *Tạ lòng lạy trước sân mây* (K). — *Uốn lưng nằm lạy, khẩu đầu ba phen* (N-đ-m).

Lắc

Lắc. 1. Đưa đi đưa lại : *Lắc đầu*. — 2. Lay, rung cho kêu, cho dẽ xuống : *Lắc chuông. Lắc bao gạo cho voi xuống*.

Lắc-lư. Lào-đảo-muốn đồ : *Xe đi đường xấu, lắc-lư lắc*.

VĂN-LIỆU. — *Giật mình đòi lúc, lắc đầu đòi phen* (N-đ-m). — *Sầu đông càng lắc càng đầm* (K).

Lắc-cắc. Tiếng hai vật cứng đập vào nhau : *Gõ tang trống lắc-cắc. Gió thổi cành cây khua lắc-cắc* (X-H).

Lắc

Lắc-lè. Bộ đi nặng-nè khó nhọc : *Gánh nặng lắc-lè. Con vịt béo đi lắc-lè*.

Lăm

Lăm. Phần thịt ở khoanh bí bô hay lợn : *Phần việc làm lèo*.

Lăm. Ráp toan : *Chỉ lăm bắn nhạn bên mây* (L-V-T).

Lăm-lăm. Chỉ chực chỉ toan : *Cầm dao lăm-lăm chực đánh*. || **Lăm-le.** Chực làm, chực lấy mà còn có ý rụt-rẽ : *Lăm-le lại muốn đỡp sao trên trời* (Việt-nam phong-sử).

VĂN-LIỆU. — *Những lăm chắp cánh liền cánh* (H-T). — *Cầm lái mặc ai lăm đồ bến* (X-H).

Lăm. Tiếng gọi số năm theo sau số chục : *Mười-lăm*.

Hăm-lăm v.v.

Lăm-tăm. Nói mặt nước lầm-tăm lúc gần sôi : *Lăm-tăm nước mới sôi*.

Lăm-xăm. Chạy bước ngắn và nhanh bước : *Đứa trẻ chạy lăm-xăm cả ngày*.

Lăm

Lăm. Nhiều, rất : *Lăm tiễn. Lăm con. Đông kim. Hay lăm*.

VĂN-LIỆU. — *Lăm mối tối nằm không* (T-ng). — *Lăm sãi không ai đóng cửa chùa* (T-ng). — *Lăm kẻ yêu hơn nhiều người ghét*. — *Rượu nhạt uống lầm cũng say*, Người không nói lầm đâu hay cũng nhầm (C-d). — *Nghè chơi cũng lầm công-phu* (K). — *Sóng lầu thây lầm chuyện kỳ* (N-đ-m). — *Lầm duyên nhiều nợ, lầm vợ nhiều oan-gia* (T-ng). — *Cả sông đồng chợ, lầm vợ nhiều con* (T-ng).

Lăm

Lăm-lăm. Thường nói là « lăm-lăm ». Giữ chặt không buông : *Cầm con rắn lăm-lăm trên tay*.

Lăm

Lăm. Xem « *khăm lặm* ».

Lăn

Lăn. Nói vật tròn quay bon di : *Quả bóng lăn. Cây gỗ lăn. Nghĩa rộng : xông vào, dấn mình vào : Lăn xả vào mà cướp lấy tiền*.

Lăn-cù. Lăn tròn như con cù : *Ngã lăn cù*. || **Lăn chiêng.** Đò ngã lăn ra : *Ngã lăn chiêng ra giùa nhà*. || **Lăn đường.** 1. Kéo quả lăn cho phẳng đường. — 2. Nói khi đưa linh cữu bố mẹ hay chồng ra cửa, con gái, con dâu hay vợ nằm lăn ra đường để người khen bồ qua. || **Lăn-lóc** Ngả-nghiêng bừa-bại : *Nằm lăn-lóc khắp nhà*. Nghĩa bóng : Dấn mình vào : *Lăn-lóc trong trường danh-lợi*. || **Lăn-lộn.** Lăn đi lộn lại : *Đau bụng lăn-lộn trên giường*. Nghĩa bóng : Cứng nghĩa như chữ lăn-lóc : *Lăn-lộn vào nơi quyền-quí để cầu công-danh*.

VĂN-LIỆU. — *Cho lăn-lóc đá, cho mè-mân đòi* (K). — *Chẳng được ăn, lăn lẩy vốn* (T-ng). — *Vật mình lăn-lóc linh-sàng* (N-đ-m).

Lăn-tăn. Lầm-tầm tưng ti mệt : *Ăn dọc khoai nước, cõi ngừa lăn-tăn*. *Mụn mọc lăn-tăn ở tay*. Nghĩa rộng : nói mặt nước hơi gợn : *Lăn-tăn sóng gợn*.

VĂN-LIỆU. — *Sóng dỗ mặt nước vỗ lăn-tăn* (X-H).

Lăn

Lăn. Vết nồi ở ngoài da hay mặt đất : *Phải dòn, lungan nồi lăn lên*. Nghĩa rộng : *Vết kiến hay mối đi : Lăn kiến đi. — Lăn mối đi*.

Lăn

Lăn. Chắc, dắn, chặt: *Béo lăn.* Buộc lăn tiền vào thắt lưng.

VĂN-LIỆU. — *Lưng lăn mình trắm* (T-ng).

Lăn

Lăn. Hụp xuống dưới nước: *Thuyền chài lăn xuống nước.* Nghĩa rộng: Khuất đi, biến ái: *Mặt trời lăn đằng tây. Nốt đậu lăn.*

Lăn lội. Lăn và lội. Nghĩa bóng: Đi xa-xôi vất-vả: *Nước non lăn lội ba tuần tới nơi* (Ph-Tr).

VĂN-LIỆU. — *Lăn ngoài ngoài nước* (T-ng). — Sớm thì còn mải đi chơi, tối lăn mặt trời đồ thóc vào rang (C-d). — Con cò lăn lội bờ sông, Gánh gạo đưa chồng nước mắt non (C-d). — Người xấu, duyên lăn vào trong, Bao nhiêu người đẹp, duyên bong ra ngoài (C-d). — Trái bao thô lăn, ác tà (K). — *Lăn cho sâu vỏ đầu cho sạch* (T-ng). — *Lăn suối treo non*.

Lăng

Lăng 陵. 1. Gò to. — 2. Mả của nhà vua: *Lăng các đế-vương đời trước*.

Lăng-tầm. ○ 疊. Mả và nhà thờ ở mả của nhà vua: *Lăng-lâm vua Hùng-vương*.

Lăng 凌. 1. Lăn lên: *Lăng lèn.* 2. Bay lên: *Lăng vân.*

Lăng-loàn. Nói kẻ dưới hồn xác với người trên: *Con đau hư lăng-loàn cả mẹ chồng.* || **Lăng-mạ** ○ 鷙. Chửi mắng: *Lăng-mạ lồ-liên người ta.* || **Lăng-nhục** ○ 辱. Mắng nhục: *Lăng-nhục kẻ quyền gian.* || **Lăng-trì** ○ 邇. Một thứ nhục-hình xéo từng miếng thịt: *Bị tội lăng-trì.* || **Lăng-vân** ○ 雲. Bay lên mây: *Hào-khi lăng-vân.*

Lăng 穎. Góc, cạnh: *Lục lăng, bát giác.*

Lăng 鯉. Loài cá ở nước ngọt, không có vảy: *Ăn chả cá lăng.*

Lăng-băng. Lông-bóng: *Lăng-băng nay dây mai đó.*

Lăng-căng. Vội-vã: *Lăng-căng chạy về.*

Lăng-lưu. Vương-viu, không minh-bạch: *Ngờ-nần lăng-lưu.*

Lăng-nhăng. Quàng-xiên nhăng-nhit: *Cũng là mang tiếng lăng-nhăng bè ngoài* (Tr-Th).

Lăng-tiêu 陵霄. Thứ cây dây leo, có hoa thơm.

Lăng-xăng. Trò bộ di lại bỗng-nhăng: *Lăng-xăng hàng nào cũng vào.*

Lăng

Lăng. Đề yên cho cẩn, bã, chim xuống đáy: *Đề cẩn lăng rồi hãy chặt.* Nghĩa rộng: đề tai mà nghe: *Lăng tai nghe lấy những lời mẹ cha* (Già-huẩn).

VĂN-LIỆU. — *Nước non luống những lăng tai Chung-ký* (K). — *Đêm năm canh tiếng lăng chuông rèn* (C-o). — Cá khè lăng kê, chim rồng nghe kinh. (Ph-Tr).

Lăng-dâng. Lật-dật, vất-vả: *Ông danh lăng-dâng.*

Lăng-nhăng. Banging-nhăng: *Lăng-nhăng như trò trẻ con.*

Lăng

Lăng. Ruồi xanh, nhặng.

Lăng-nhăng. Lôi-thôi dai-dâng: *Việc lăng-nhăng mãi không xong.*

VĂN-LIỆU. — *Lăng-nhăng như cưa rơm* (T-ng).

Lăng

Lăng. Trò bộ trai-lợ, không đứng-dẫn: *Mắt lăng. Tinh lăng.*

Lăng-lợ. Cũng nghĩa như « lăng »: *Thuốc nào chữa được những người lăng-lợ* (C-d).

VĂN-LIỆU. — *Lăng-lợ đeo nhẫn chẳng chira, Nhẫn thi roi mắt, lăng-lợ vẫn còn* (C-d). — *Lăng-lợ lại gấp con người lăng-lợ* (C-d).

Lăng

Lăng. Thủ giỗ thắt cổ bồng, có quai xách, thường dùng để đựng hoa.

VĂN-LIỆU. — *Một cái lăng-la là ba phầm oán* (T-ng).

Lăng-nhăng. Theo lão-déo, vướng-viu: *Đàn con theo lăng-nhăng.*

Lăng

Lăng. Im tĩnh, không động: *Bè lăng như tờ. Ngồi lăng yên.*

Lăng-lăng. Thường nói là « lăng-lăng ». Yên lặng: *Lăng-lăng mà nghe gió chúc nhau* (Tr-K-Xương). || **Lăng-lê.** Cũng nghĩa như « lăng ».

VĂN-LIỆU. — *Buồng không lăng ngắt như tờ* (K). — *Lăng nghe ngăm-nghẽ gót đầu* (K). — *Bốn phương phảng-lăng hai Kinh vũng-vàng* (K). — *Cây muối lăng, gió chẳng dưng* (T-ng).

Lắp

Lắp. Đặt vào cho đúng khớp, đúng mộng: *Lắp đạn vào súng. Lắp mặt kính vào khung cửa.*

Lắp. 1. Tật nói diu miệng mãi mới thành tiếng: *Nói lắp.* — 2. Nhắc đi, nhắc lại: *Lắp đi lắp lại mãi mà không thuộc.*

Lắp bắp. Nói mồm mấp-máy luôn mà không rõ tiếng: *Lắp-bắp luôn miệng.*

Lắp. Sột đóng hàng: *Lắp thủy-liên. Lắp chè.*

Lắt

Lắt. Ngắt: *Lắt hoa.*

Lắt-chắt. Xem « loắt-choắt ».

Lắt-léo. Quanh-queo không thẳng : *Lưỡi không xương nhiều đường lắt-léo* (T-ng).

Lắt-léo. Cũng nói là « lắt-la lắt-léo ». Chông-chênh không vững : *Ngồi lắt-léo trên mũi thuyền*.

Lắt-nhắt. Nhỏ-nhỏt : *Lắt-nhắt như hạt vừng*.

Lắt

Lắt-vặt. Từng tí một, không thành món : *Công việc lắt-vặt*.

Lắc

Lắc-cắc. Xắc-lao : *Ăn nói lắc-cắc. Đi đứng lắc-cắc*.

Lâm

Lâm 林. Rừng : *Àn chốn sơn-lâm*.

Lâm-chính ○ 政. Sở coi về sản-vật ở rừng núi, || **Lâm-sản ○ 產.** Các sản vật ở rừng : *Ở Bắc-kỳ có nhiều lâm-sản*. || **Lâm-tuyền ○ 泉.** Rừng và suối, nói cảnh tĩnh-mịch : *Vui thú lâm-tuyền*.

Lâm 臨. Tới : *Lâm đến đồng tiền hay mắt lồng nhau*.

Lâm-bồn ○ 盆. Tới cái chậu tắm. Tức là đê : *Đàn-bà khi lâm-bồn phải kiêng khem kỹ*. || **Lâm-chung ○ 終.** Tới lúc cuối cùng. Tức là chết : *Lúc lâm-chung, rồi trăng lại cho con cháu*. || **Lâm-lụy.** Phải luồn-lụy : *Đã mắc nợ thì phải lâm-lụy người ta*. || **Lâm-nạn ○ 難.** Gặp lúc hoạn-nạn : *Lâm nạn mới biết kẻ hay người dở*. || **Lâm-nguy ○ 危.** Gặp lúc nguy-hiểm : *Lâm-nguy may gặp giải nguy* (L-V-T). || **Lâm-sự ○ 事.** Tới lúc có việc : *Lâm sự mới biết người có tài hay không*.

Lâm-dâm. Lâm-nhầm trong miệng : *Khăn-vái lâm-dâm*.

Lâm-dâm. Nói mua nhỏ và lâu : *Trời mưa lâm-dâm*.

Lâm-li 淋漓. Giò giọt, dàn-đua : *Hai hàng lệ ngọc lâm-li* (C-H).

Lâm

Lâm. Dây đất, dây bùn : *Ngã lâm cả quần áo*.

Lâm-láp. Cũng nghĩa như « lấm » : *Chân tay lâm-láp*. || **Lâm minh.** Nói đàn-bà thấy tháng.

VĂN-LIỆU. — *Chân lâm tay bùn* (T-ng). — *Thân lươn chẳng quần lâm đầu* (T-ng).

Lâm-lết. Cũng nói là « lấm-la lầm-lết ». Trò bộ sợ hãi không dám nhìn thẳng : *Lầm-lết như chuột ngày*.

Lâm-tầm. Lâm-tầm từng hạt nhỏ : *Mặt lầm-tầm trúng cá. Lầm-tầm mưa bay*.

Lâm. Cũng nói là nhầm. Sai, không đúng : *Nói lầm. Lầm lầm*.

VĂN-LIỆU. — *Lầm thua vô ý mất tiền* (T-ng). — *Vua chúa còn có khi lầm* (T-ng) — *Cũng là lỗi một, lầm hai* (K). — *Lầm người cho đến bây giờ mới thôi* (K).

Lâm

Lâm. Vẫn đục lên : *Nước lầm. Bụi lầm*.

Lâm-lội. Có khi nói là « lâm-lội ». Bùn lầy trót-át : *Trời mưa, ngoài đường lâm-lội*. || **Lâm-than.** Vất-vả, khổ-sở : *Khiến dân luống chịu lầm than muôn phần* (L-V-T).

VĂN-LIỆU. — *Một sân lầm cát đã đầy* (K). — *Lầm than lại có thứ này bằng hai* (K). — *Lỗi khi nước đèn e nén cát lầm*. — *Cát lầm ngọc trắng thiệt đời xuân xanh* (K).

Lâm. Thứ cá con ở nước mặn : *Mắm cá lầm*.

Lâm-dầm. Nói lầm-bầm ở trong miệng. Cũng nghĩa như « lâm-dâm » : *Lâm-dầm khăn vải nhỏ to* (K).

Lâm-lầm. Trò bộ mặt túc giận : *Mặt giận lầm-lầm*.

VĂN-LIỆU. — *Lầm-lầm như chó ăn vụng bột* (T-ng).

Lâm

Lâm. (Tiếng thông-tục). Ăn : *Lâm mất cả món ăn*.

Lâm-bầm. Nói nhỏ-nhỏ ở trong mồm : *Nói lầm-bầm không ra tiếng*.

VĂN-LIỆU. — *Lâm-bầm như đũi khăn tiên-sư* (T-ng).

Lâm-cầm. Lần-thần, lần-lộn : *Ăn nói lâm-cầm*.

VĂN-LIỆU. — *Lâm-cầm như xâm đi đường công* (T-ng).

Lâm-nhầm. Tính, đếm nhỏ ở trong mồm : *Lâm-nhầm tính tiền*.

Lâm

Lâm 廐. Nhà chứa thóc : *Nhà có nhiều lâm thóc*.

Lâm 凜. Rét run (không dùng một mình).

Lâm-lâm ○ 凜. Rét run. Nghĩa bóng : nói về oai nghiêm làm cho người ta sợ : *Uy-phong lâm-lâm*. || **Lâm-liệt ○ 烈.** Rét dữ. Nghĩa bóng : nói về trang-nghiêm làm cho người ta phải kính sợ : *Pho tượng trông lâm-liệt*.

Lâm-cầm. Bộ già nua lần-lộn : *Ông già lâm-cầm*.

Lân

Lân. Ăn lấn sang : *Được dằng chân lân dằng; đầu* (T-ng).

Lân 邊. Láng-giềng : *Nhất cận thân, nhị cận lân* (T-ng).

Lân-bàng ○ 旁. Láng-giềng bên cạnh : *Việc ấy lân-bàng ai cũng biết*. || **Lân-cận ○ 近.** Láng-giềng gần-gui : *Đêm hôm nhớ cậy những người lân-cận*. || **Lân-la.** Dần dần làm thân : *Sớm đào, tối mận lân-la* (K). || **Lân-ly ○ 里.** Xóm làng : *Sinh rǎng lân-ly ra vào* (K).

Lân 邊. Cũng đọc là « liên ». Thương (không dùng một mình).

Lân-ái ○ 愛. Thương yêu : *Hai bên lân ái nhau.* || Lân-tuất ○ 怨. Thương xót : *Lân-tuất kẽ nghèo nàn.*

Lân 麋. Giống thú thuộc về loài tê linh, minh hươu chân ngựa, đầu có sừng. Tục truyền có thánh-nhân xuất thế nó mới hiện ra.

Lân-kinh. ○ 經. Tức là kinh Xuân-thu, vì thấy người ta bắt được con lân què, thôi không chép nữa : *Lân-kinh, Mao-giản lục ghi còn truyền* (Tr-th). || Lân-nhi ○ 兒. Đứa con quí : *Điềm lành sớm trong lân-nhi một chàng* (H-T).

VĂN-LIỆU. — *Loan rằng sử Mă, kinh Lân* (L-V-T).

Lân 麋. Nguyên-chất hóa-học, gấp dường-khi thi cháy, ở trong tối thì có ánh sáng.

Lân-tinh ○ 精. Tinh của chất lân. || Lân-toan ○ 酸. Thứ nước toan có chất lân.

Lân

Lân. Xâm dần dần sang địa-phận khác : *Lân bờ, lân cõi.*

VĂN-LIỆU. — *Tâm-cửi lân cành* (T-ng).

Lân

Lân. 1. Lượt : *Đi lại nhiều lân.* — 2. Tầng lớp : *Nhà làm mây lân cửa.*

VĂN-LIỆU. — Một lân ngoại tổn, bốn lân chẳng xong (T-ng). — *Lân thân con nhện mây lân vương tư* (C-d). — *Tử sinh kinh cụ làm nau mây lân* (C-o). — *Kip chay thôi cõi một lân mà thôi* (K).

Lân. Nói theo, từng lượt, từng bước, từng độ : *Bước lân theo ngọn tiều khè* (K). — *Lân nghe canh đã một phần trống ba* (K). — Nghĩa rộng : Nắn, sờ từng chỗ, từng hạt : *Lân tráng hạt, lân lưng*.

Lân-hồi. Nắn-ná cho qua thời : *May thuê viết mướn kiêm ăn lân hồi* (K). || **Lân-lần.** Theo lân theo lượt : *Lần lân tháng trọn ngày qua* (K). || **Lân-lửa.** Dần-dà hoãn mãi : *Nào hay lân lửa xuân xoay qua hè* (H-Chù). || **Lân-mò.** Tìm kiếm dò-dẫm : *Mira gió mà cũng lân mò đi chơi*.

VĂN-LIỆU. — *Lân thâu gió mát tráng thanh* (K). — Xăm xăm đe néo Lam-kiều lân sang (K). — *Nghìn thu dằng-dặc quan giai lân lân* (K).

Lân-khân. Nhòn, hồn, bão không được : *Thẳng bé lân khân khó dạy lắm.*

VĂN-LIỆU. — *Sợ lân-khân quá ra sờm-sợ chàng* (K).

Lân-thần. Lù-dù không tinh nhanh : *Tinh người lân thần.*

Lân

Lân. Tránh, trốn, ẩn nấp : *Lân như chạch.*

Lân-lút. Trốn nấp : *Giặc lân tút ở trong rừng.* || **Lân-quất.** Ẩn núp ở chung-quanh ; *Chiêm-bao lân quất ở bên giảng-dịnh* (Ph-Tr).

VĂN-LIỆU. — *Mày ngài lân mặt rồng lồ-lộ* (C-o). — *Xe vàng lân áo hồng sen* (Ph-Tr). — *Vẽ hoa lân giấu cờ năm thức* (Phú Tây-hồ).

Lân-thần. Dở hơi, mất tri khôn : *Lân thần như người mất hồn.*

VĂN-LIỆU. — *Nào hay lân-thần đã ba năm tròn* (H-Chù). — *Hai ông lân-thần tuổi đã cao niên* (Ph-Tr).

Lân

Lân. 1. Lập, lộn : *Người già hay lân.* — *Cái này ôm lán với cái kia.* — 2. Lộn đi lộn lại : *Trách lân nhau. Đánh lân nhau. Giúp lân nhau.*

Lân-cắn. Nói người già hay nhầm-nhặt : *Già nua lân-cắn.* || **Lân-lộn.** 1. Thủ nọ lán với thủ kia, không phân-biệt được : *Vàng thau lân-lộn.* — 2. Lộn cái nọ với cái kia : *Tuổi già hay lân-lộn.*

VĂN-LIỆU. — *Bò đèn húc lân bò vàng* (C-d). — *Cũng dứng trách lân trời gần trời xa* (K).

Lân

Lân. Dắt, nhét : *Lân vào dây lưng.*

Lân. Lừa gạt : *Ăn gian, ăn lận.*

VĂN-LIỆU. — *Cờ gian, bạc lận* (T-ng). — *Thua lira, mắc lận* (T-ng). — *Mập-mờ đánh lận con den* (K). — *Thôi đà mắc lận thì thôi* (K).

Lân 麋. Keo bần : *Người già mà có tinh lận.*

Lân-dận. Nói cảnh-ngộ chật-vật vất-vả : *Bước công-danh lận-dận.*

VĂN-LIỆU. — *Cùng một lira bên trời lận-dận* (Ti-bà-hành).

Làng

Làng-làng. Sạch lầu-lầu : *Phong-trần dù sạch làng-làng.*

VĂN-LIỆU. — *Túc-khiên đã rửa làng-làng sạch rồi.*

Lập

Lập. Đỗ đất cho đầy cái hố, cái vũng : *Lắp hố, lắp huyệt.* Nghĩa rộng : *Làm cho kín lỗ hổng* : *Lắp trồ, lắp lỗ tường.* Nghĩa bóng : *Che đi, làm cho khuất đi* : *Nói lắp đi, che lắp đi.*

Lắp-liếm. *Làm cho lắp chuyện đi* : *Cái lắp-liếm.*

VĂN-LIỆU. — *Bề tràm-luân lắp cho bằng mới thôi* (K). — *Để ai lắp thảm, quạt sần cho xong* (H-Chù). — *Cả vú lắp miệng em* (T-ng). — *Lắp sông lắp giếng, ai lắp được miệng thiên-hạ* (T-ng).

Lắp-láng. Cũng như « lắp-lánh ».

Lắp-lánh. Có khi nói là « nhấp-nhánh ». Sáng lồng-lánh : *Bóng đèn lắp-lánh.*

Lắp-lò. Nói cái hình cái bóng lúc ẩn, lúc hiện : *Bóng gương lắp-lò trong mành* (C-o).

Lắp-lưng. Lắp-lò : *Lắp-lưng ở mặt nước*. Nghĩa rộng : mập-mờ, nửa bởn nửa thực : *Nói lắp-lưng không thể tin được*.

Lắp

Lắp. Tới, kịp : *Làm không lắp*. Nói không lắp. Theo không lắp.

Lắp lì. Làm, dựng, gây dựng : *Lắp trại. Lắp hội. Lắp nghiệp.*

Lắp công ○ 功. Gây dựng công-trạng. || **Lắp chí ○ 志.** Dựng chí : *Lắp chí học cho thành tài*. || **Lắp đông ○ 冬.** Tiết bắt đầu mùa đông, theo âm-lịch ở vào tháng mười. || **Lắp hạ ○ 夏.** Tiết bắt đầu mùa hạ, theo âm-lịch ở vào tháng tư. || **Lắp hiến ○ 憲.** Dựng ra chế-độ một nước : *Một nước mới cải-cách, lúc đầu phải có hội-đồng lắp-hiến*. || **Lắp luận ○ 論.** Đặt lời bàn : *Cách lắp-luận không được công-chinh*. || **Lắp ngôn ○ 言.** Đặt lời nói trong bài nghị-luận : *Cách lắp ngôn không được đứng-dẫn*. || **Lắp nghiêm ○ 嚴.** Giữ thái-độ nghiêm-trang : *Lắp nghiêm ai dám tới gần*. || **Lắp nghiệp ○ 業.** Gây dựng cơ-nghiệp : *Sinh cơ lắp-nghiệp*. || **Lắp pháp ○ 法.** Đặt ra pháp-luat : *Các vien dân-biểu nhũng nước cộng-hòa có quyền lắp-pháp*. || **Lắp tâm ○ 心.** Định bụng : *Lắp tâm trả thù*. || **Lắp-tự ○ 翼.** Đặt người nối dõi : *Không có con trai thì cháu được lắp-tự*. || **Lắp-thành ○ 戒.** Dựng nên, đứng vững : *Lắp-thành một hội*. || **Lắp-thân ○ 身.** Gây dựng cho mình : *Lắp người phải lo lắp thân*. || **Lắp thu ○ 秋.** Tiết bắt đầu mùa thu, theo âm-lịch ở vào tháng bảy. || **Lắp-thứ ○ 次.** Nói về nhà vua, dựng con thứ lên nối ngôi : *Phế truởng, lắp thứ*. || **Lắp xuân ○ 春.** Tiết bắt đầu mùa xuân, theo âm-lịch ở vào tháng giêng.

VĂN-LIỆU. — *Làm trai cố chí lắp thân, Rồi ra gặp hội phong-ván kịp người* (C-d). — *Giải oan lắp một đàn trăng bên sông* (K).

Lắp lì. Đứng : *Hộc-lắp. Bích-lắp. Phương-lắp*.

Lắp-tức ○ 卽. Ngay tức thì : *Việc ấy phải làm lắp tức*.

Lắp-cáp. 1. Rét run bây-bây : *Trời rét, hãi hùng rặng đánh lắp-cáp*. — 2. Vội vàng, lật-dật : *Đi tối tìm, lắp-cáp*.

Lắp-lòe. Nói bóng sáng tắt đi lại bùng lên : *Lắp-lòe như đom-dóm ban đêm*.

VĂN-LIỆU. — *Đầu truởng lừa lừa lắp-lòe đám bông* (K). — *Lắp-lòe bốn mắt tranh mờ tỏ* (Yên-dồ).

Lắp-lò. Bắp-bồng ở mặt nước : *Củ rêu trôi lắp-lò ở mặt nước*.

Lát

Lát-lò. Cũng nói là «lát-lò lát-lưng». Lát-lưng : *Lát-lò lát-lưng, chân không đến đất, cát không đến trời*.

Lát

Lát. Trở lộn sang mặt khác : *Lát ngửa, lát sấp*. Nghĩa bóng : Trở mặt, chối : *Lát nợ, lát mặt*.

Lát-lọng. Giở-giáo lừa dối : *Con người lát-lọng*. || **Lát mặt.** Giở mặt : *Lát mặt như trổ bàn tay*.

VĂN-LIỆU. — *Nào ai giở lát, trăng lừa với ai* (H.T).

Lát. Nhật, nhỡ, không kịp, không gặp : *Đi lát đường không gặp nhau*.

Lát-dật. Vội-vã hối-tấp : *Đi lát-dật*. Nghĩa bóng : Vất-vả : *Làm ăn lát-dật*.

VĂN-LIỆU. — *Lát-dật như sa vật ống vải* (T-ng).

Lâu

Lâu. Phải nhiều thì giờ, trái với mau chóng : *Làm lâu không xong. Học lâu mới thuộc*.

Lâu-lai. Cũng nghĩa như «lâu».

VĂN-LIỆU. — *Miếng ngôn nhỏ lâu* (T-ng). — *Thức lâu mới biết đêm dài* (T-ng).

Lâu 樓. Lâu : *Lâu-dài*.

Lâu-dài ○ 臺. Nhà lâu và đèn dài. Nói chung nhà cửa to-lát, đẹp-de.

Lâu-la 嘴囁. Quán cướp tụ họp ở rừng núi.

Lâu-nhau. Xùm đóng lại : *Đàn chó lâu-nhau*.

Lâu

Lầu. Nhà gác : *Lầu son, gác tia*.

Lầu hồng. Tức là hồng-lâu, nơi các ca-nữ ở : *Thiếp danh đưa đến lâu hồng* (K). || **Lầu xanh.** Tức là thanh-lâu, nơi các kỹ-nữ ở : *Dạy cho má phán lại về lâu xanh* (K).

VĂN-LIỆU. — *Tần-ngaん dạo góit lâu trang* (K). — *Phú lâu thu hồi gáti Tiêu-lang* (C-o). — *Một là lại cứ lâu xanh phủ về* (K). — *Lầu xanh quen lỗi xira nay* (K). — *Lầu xanh lại bỏ ra phuờng lâu xanh* (K).

Lầu-nhau. Nói lầm-bầm ở trong mồm, có ý oán giận.

Lâu

Lầu-nhau. Cũng nghĩa như «lầu-nhau».

Lâu

Lâu lậu. Quê : *Hủ-lâu, bỉ-lâu*.

Lâu lỗ. 1. Rỉ, giò giọt : *Lâu tạn canh tàn*. — 2. Sót không biền vào ngạch thuế : *Lâu dinh, lâu điền. Rượu lâu*. — 3. Thứ bệnh có vi-trùng ăn ở đường tiêu-tiện. —

4. Thối bẩn : Thường gọi chêch là lâu : *Nước lâu, xái lâu*.

Lâu-chi ○ 龜. Nói cái chén nước dò, rỉ. Nghĩa bóng : Nói tiền của trong nước bị lọt ra ngoài : *Dùng ngoại-hóa thì tiền của trong nước bị lâu-chi hết cả*.

Lây

Lây. Nói về bệnh tật bén sang, truyền sang : *Bệnh hay lây. Lây ghẻ. Đau mắt lây. Nghĩa rộng : Lan ra, truyền ra : Một người hư làm lây cả nhà. Ghét lây cả người khác.*

Lây-lết. Liên-miên : *Việc làm côn lây-lết.*

Lây-nhay. Cũng nghĩa như « lay-nhay » : *Việc lây-nhay mãi không xong.*

Lây

Lây. I. 1. Thâu nhận làm của mình : *Lây thuế. Lây vợ. — 2. Chiếm-đoạt : Lây thành; lây nước. — 3. Đem : Lây hiểu mà thò cha mẹ. Lây tình mà xú với bạn. — 4. Cầm : Lây quyền sách đưa cho tôi. Lây tiền trả người ta. — 5. Mua : Đì lây hàng. — 6. Xin : Lây chữ quan, lây triện lý-trưởng. — 7. Trich ra : Câu này lây ở trong văn cỗ. Lây ý ở bản tuồng cỗ mà đặt thành bản tuồng kim. — 8. Làm cho được ; Lây tiếng. Lây lòng. Lây lợi. Cho vay lây lãi. — 9. Làm cho gọi là đủ : Học lây lè. Đì lây có mặt. — 10. Nhận là, hiểu là : Cùng là một câu sách, mỗi nhà chủ-thích lây nghĩa mỗi khác.*

Lây làm. Cho như, cho là : *Lây làm phải. Lây làm hay.*

II. Tự mình, chính mình (tiếng dùng đứng sau tiếng động-tự) : *Nó làm lây. Tôi học lây.*

Lây

Lây. Nói về đất lắn với nước thành ra lụng-bụng : *Đường lây. Ruộng lây. Sa lây. Nghĩa rộng : Nói cái gì nhót-nhát : Mũi lây. Mủ lây.*

Lây-dây. Cũng nghĩa như « lầy-lữa ». || **Lây-lữa.** Nói về người dạn dày không biết xấu-hồ, hay xin xỏ quấy nhiễu người ta : *Con người lây-lữa. || Lây-nhay. Nhót-nhát, lăng-nhăng : Máu mủ lây-nhay. Nghĩa bóng : Dai-dẳng : Nói lây-nhay*

Lây

Lây. Tách nhặt ra ; *Lây hạt bắp. Nghĩa bóng : Lụa từng câu mà tách ra : Lây Kiều.*

Lây. Gay gắt hờn dỗi : *Lâm lây. Nói lây.*

Lây-bầy. Nói cái bộ yếu đuối run rẩy, không vững : *Đi lây-bầy. Lây-bầy như quân Cao-Biền dậy non.*

Lây

Lây. Cái máy ở cái nõ, cái ná, đẽ bặt dây trong khi bắn.

Lây. Nói đứa trẻ con đã lật nõi mình lại : *Trẻ biết lây.*

Lây-dây. Lo-lăng cực-khổ : *Đó này tung thiếc lây-dây lắm.*

Lây-lùng. Nói về tiếng tăm vang-dông, đâu đâu cũng biết : *Thanh-giá lây-lùng khắp nước.*

Le

Le. Loài mòng két nhỏ. Thường gọi là le-le : *Chân le, chân vịt.*

Le. Thè lưỡi ra : *Lắc đầu le lưỡi.*

Le-te. Nói bộ thấp nhỏ : *Năm gian nhà cổ thấp le-le.*

Le

Le. Hiếng : *Mắt trông hơi le.*

Le

Le. Thòi ra, dùn ra : *Miếng giấy le ra. Ăn không được, phải le ra.*

Le-nhè. Kè-nhè nói mãi : *Say rượu nói le-nhè cả ngày.*

Le-te. Cũng nghĩa như « le-te » : *Thấp le-te.*

Le-xè. Tiếng lá hay tiếng cánh chim đậm : *Le-xè én liêng lầu không (K).*

Le

Le. 1. Không chẵn : *Đánh chẵn le. — 2. Dôi ra, thừa ra : Một trăm le 4 đồng. — 3. Một phần mười trong dấu gạo : Một dấu hai le.*

Le-loi. Nghĩa bóng: Cô đơn : *Vì chàng thân thiếp le-loi một mình (Ch-Ph). || Le-te. Thura, lơ-thơ, không đồng người : Chợ le-te có mấy người.*

VĂN-LIỆU. — *Nay dà loan phượng le bầy (L-V-T). — Le-loi gối phụng, lạnh-lùng chẵn loan (H-Chù).*

Le-nhè. Cũng nghĩa như « le-nhè ».

Le

Le. Đạo phải, đường phải : *Nói hợp lẽ. Tìm lẽ mà cãi.*

VĂN-LIỆU. — *Không chẳng qua lẽ. — Lạ gì thanh khí lẽ hăng (K). — Dẫu rằng trăm miệng không phản lẽ nào (K). — Vườn xuân chẳng lẽ ngắn ráo mãi ru (B-C).*

Le. Nói người vợ thứ, đối với vợ cả : *Vợ cả, vợ lẽ.*

VĂN-LIỆU. — *Chết trẻ còn hơn lây lẽ (T-ng). — Thà rằng làm lẽ thứ mười, Còn hơn chính thất những người đàn ngu (C-d).*

Lem

Lem. Cũng nói là « nhem ». Nhọ, lang : *Mặt lem.*

Lem-luốc. Nhơ bần. Cũng nói là « nhem-nhuốc » : *Nghĩ mình lem-luốc thay nghề khác (thơ bản than). || Lem-nhem. Nhơ bần : Viết lem-nhem cả tờ giấy.*

Lém

Lém. Nhanh, mau, dễ bắt sang : *Lửa cháy lém. Dưa sắc lém. Nghĩa bóng : Liển-thoảng : Nói lém.*

Lém-lém. Thường nói là « lem-lém ». Nhanh, mau : *Lém-*

lém như gấu ăn trăng. || **Lém-lính.** Cũng như nghĩa bóng tiếng « lém ».

Lém-dém. Chỗ có chỗ không, chỗ thưa, chỗ đậm:

Lém

Lèm-bèm. Tham những cái nhỏ-nhặt, không đứng-dẫn : *Ăn nói lèm-bèm.*

Lèm-nhèm. Không được sạch-sè, rõ-ràng : *Con mắt lèm-nhèm. Chữ viết lèm-nhèm.*

Lém

Lèm. Thót, hoảng vào : *Lèm cầm.*

Len

Len. Chen, lách mình vào : *Đi len vào giữa đám.*

Len lỏi. Chen mình vào : *Len-lỏi mãi mới vào tới nơi.* Nghĩa bóng : Cầu-cạnh : *Len-lỏi vào trường danh-lợi.*

VĂN-LIỆU. — *Rêu phong kẽ ngạch, cỏ len mài nhà (K). — Biết đâu quan-lỗi mà len mình vào (C-d).*

Len-lết. Xem « lết-lết ».

Lén

Lén. Đòi sếp không cho người ta biết. Nghĩa rộng Giấu, lẩn : *Kẻ trộm lén vào nhà.*

VĂN-LIỆU. — *Đây song đã thấy Sở-khanh lén vào (K). — Dời chân sếp lén vào chơi hậu-duường (Nh-d-m).*

Lén

Lèn. Nhồi chặt vào : *Lèn bóng vào gối. Lèn cột xay.*

VĂN-LIỆU. — *Càng quen càng lèn cho đau (T-ng). — Tùi tham của dùt chặt lèn (N-d-m). — Trước bia hạ mả chặt lèn ngựa xe (N-d-m).*

Lén

Lèn. Đòi giấu không cho người ta biết : *Kẻ cắp lèn vào cửa hàng.*

VĂN-LIỆU. — *Thira cơ lèn bước ra đi (K).*

Leng

Leng-keng. Tiếng đòn kim-khi gõ kêu lèn : *Lắc cái chuông kêu leng-keng.*

Lèng

Lèng-xèng. Tiếng đồng tiền, đồng bạc rơi xuống mà kêu : *Bạc rơi lèng-xèng.*

Leo

Leo. Bám vào và bò lên : *Người leo cột. Dây leo.*

Leo dây. Người di đứng ở trên một sợi dây : *Leo dây múa rối.*

VĂN-LIỆU. — *Giàu đồ bám leo (T-ng). — Vị cùy dây leo (T-ng). — Bầu leo dây bi cưng leo (T-ng). — Kiến leo cột sắt bao mòn (C-d).*

Leo-kheo. Trở bộ cao và gầy : *Chán gầy leo-kheo.*

Leo-lết. Nói ngọt đèn nhô nhấp nháy sấp tắt

Leo-nheo. Nói trẻ con hờn quấy không dứt ra được : *Leo-nheo một đòn trẻ.*

Leo-teo. Láu-táu : *Chưa gì đã leo-leo nói hớt.*

Léo

Léo. Vượt địa-vị mình mà lên chỗ cao, có ý xác-láo : *Ngồi leo lên chiếu trên.*

Léo-hánh. Bên mảng đèn gần : *Đèn cho con nít leo hành.*

Léo. Buộc xoắn chặt đầu mũi dây lại : *Buộc leo dây vào đầu cây du.*

Léo-nhéo. Tiếng kêu, tiếng nói lạnh-lành và dai-dẳng : *Khách đến đòi nợ leo-nhéo cả ngày.*

Léo-xéo. Cùng nghĩa như « leo-nhéo » : *Léo-xéo như mồ réo quan-viên (T-ng).*

Lèo

Lèo. I. Dây buộc ở lá buồm để lụa theo chiều gió cho thuyền đi : *Buồm dùt dây lèo.* Nghĩa rộng: đoạn dây ngắn buộc ngang ở cái diều, để cho côn cánh diều mà thả : *Diều lệch lèo không lên được.*

Lèo-lá. Mỏng-mảnh lật-lọng, không thực : *Ăn ở lèo-lá.*

VĂN-LIỆU. — *Chẳng được thẳng lèo tranh trước gió, Chi bằng mái một giữ khoan-khoan (Việt-nam phong-sử). — Cuộc cờ trên lái, đường tơ dưới lèo (N-d-m).*

II. 1. Giải treo : *Tranh lèo giặt giải.* — 2. Tèn phu cùu vạn bát sách chi-chi trong bài tồ-tóm : *Bài ú có lèo.*

VĂN-LIỆU. — *Mai-sinh tên đã giặt lèo trạng-nghuyên (N-d-m). — Tranh lèo giặt giải nhường người quyết khoa (N-d-m).*

III/ Miếng chạm lọng làm diềm tủ hay diềm sập : *Lèo chạm cảnh nho con sóc.*

Lèo. Tèn gọi nước Lào. Xem « lào ».

Lèo. Nước dùng để chan vào mì mà ăn : *Ăn mì lèo.*

Lèo-nhéo. Bụng-nhung : *Lèo-nhéo như thịt bụng.* Nghĩa bóng : Rầy-rà lôi-thòi : *Nói lèo-nhéo bên tai.*

Lèo-tèo. Thura vắng : *Chợ họp lèo-tèo.*

Lèo-xèo. Tiếng dầu mỡ cháy mà kêu : *Rán mỡ lèo-xèo. Củi cháy lèo-xèo.*

Léo

Léo. 1. Trong suốt : *Nước trong léo.* — 2. Hoạt, bẩm : *Léo khẩn.*

Léo léo. Thường đọc là leo-leo. Cũng nghĩa như « léo » : *Nước trong leo-leo. Mồm nói leo-leo.*

Léo. Xén, cắt cho gọn : *Léo miếng bánh cho vuông.*

Léo

Léo. Chèch, khòng thẳng thớ, *Cắt léo thớ thì khó chẽ*.
Cắt miếng vải léo m恁 rồi.

Léo-dēo. Léch-théch theo sau : *Trẻ con theo leo-dēo*
VĂN-LIỆU. — *Bụi lồng leo-dēo đi về chiêm-bao* (K).

Léo

Léo. Cũng nghĩa như « leo ».

Léo. Mụn ở mi mắt, tức là cái chắp.

Léo. Nói về quả sinh đôi dính liền với nhau : *Trái leo*.

Léo. Nói chỗ hẹn giao cấu với nhau.

Lép

Lép. Không chắc, không có gì trong ruột : *Thóe lép.*
Ngò lép. Lép bụng.

Lép-kẹp. Nói trong ruột không có gì : *Bụng đói lép-kẹp.* ||
Lép-sẹp. Cũng nghĩa như « lép-kẹp ». || **Lép vế.** Kém vai vế :
Lép vế thì bị người ta bắt nạt.

Lép-bép. Tiếng nô, tiếng nói liên-thanh : *Muối rang*:
nô lép-bép. Nói lép-bép luôn mõm.

Lép-nhép. Tiếng do ở vật gì ướt và dính mà
thành ra : *Mồm nhai lép-nhép. Đường đi lép-nhép.*

Lép

Lép. Thứ cá bè mình nhỏ và đẹp, nhiều xương g.

Lép-kẹp. Tiếng kêu ở dép lúc người ta đi : *Đi dép*
lép-kẹp.

Lép-xẹp. Lơ-thờ : *Ruộng lúa lép-xẹp. Cửa hàng*
trong lép-xẹp.

Lét

Lét. Liếc : *Bóng thu một lét, hạt châu dài hàng* (N-d-m).

VĂN-LIỆU. — *Mai-sinh trong lét rõ-ràng tiền-thứ* (N-d-m).
— *Lét chứng sinh đã dần-dà đến ngay* (H-T). — *Sóng thu*
một lét hữu-tình (H-Chù).

Lét-lét. Thường nói là « lén-lét ». Trò bộ sọ hãi
không dám nhìn : *Sợ lét-lét.*

Lét

Lét-dẹt. Nói chân thấp chạy chậm : *Chạy lét-dẹt*
dần sau. Lét-dẹt thi mãi không đỡ.

Lét-dẹt. Tiếng nô không dòn, kheng kêu : *Pháo nô*
lét-dẹt.

Lè

Lè. 1. Kéo xít trên mặt đất : *Kéo lè dài giày rách. Kéo*
lè cái gậy sau lưng. Trẻ con bỏ lè khắp nhà. — 2. Ngồi dài,
ngồi lâu : *Đến ngồi lè nhà người ta.*

Lè-la. Cũng nghĩa thứ hai tiếng lè. || **Lè-lết.** Nói chân
tay không nhắc lên được : *Ôm nầm lè-lết không ngồi dậy*
được.

VĂN-LIỆU. — *Ngồi lè nói hót — Bò lè hót càng.*

Lè (lưỡi). Mũi nhọn cầm ở đầu súng.

Lè 梨. Thủ cây có quả, vỏ thường vàng, thịt trắng, vị ngọt.

VĂN-LIỆU. — *Cành lè trắng điểm một vài bông hoa* (K).
— *Màu hoa lè hắng đầm-dìa hạt mưa* (K). — *Đỏa lè ngọt*
cửu-trùng (C-o). — *Có lè quên lựu, có trăng quên đèn* (L-V-T).

Lè 黎. Đen (không dùng một mình).

Lè-dân ○ 民. Dân đen, dân chúng : *Có lòng thương xót*
lè-dân. || **Lè-minh** ○ 明. Tờ-mờ sáng : *Dàn que hàng ngày*
làm việc từ lúc lè-minh. || **Lè-thứ** ○ 麻. Cũng nghĩa như
« lè-dân ».

Lè 黎. 1. Tên một họ. — 2. Tên một nhà làm vua ở
nước ta : *Tiền Lè* là nhà Lè làm vua sau nhà Bình ; *Hậu Lè*
là nhà Lè làm vua sau nhà Trần.

Lè-mê. Tè-mê, buồn bã, mỏi mệt.

Lè-thê. Dài lướt-thuốt : *Phúron dài lè-thê.*

Lè

Lè. Lè, thói quen : *Đất có lè, quê có thói* (T-ng).

Lè-lỗi. Cách-thức : *Đơn túc làm dã-có lè-lỗi.* || **Lè-lật.** Túc
tù lè-luat. || **Lè-thói.** Tục-lệ.

VĂN-LIỆU. — *Quanh năm buôn phấn bán son đã lè* (K). —
Cứ trong lè-uật quốc-gia (L-V-T). — *Đủ lè nạp-thái, định*
ngày nghênh-hôn (H-T). — *Kim ngàn phá lè-luat* (T-ng).

Lè. 1. Dây xe dùng để đóng sách : *Xe lè đóng sách,*
đóng vở. — 2. Mảnh giấy vụn người ta xén ra : *Nhà in bán*
giấy lè.

VĂN-LIỆU. — *Giấy rách giữ kín lè* (T-ng).

Lè

Lè. 1. Chắp tay mà vái lạy : *Lè ông vãi. Lè Thành.* —
2. Đem tiền bạc hay đồ vật mà dâng biếu ai : *Đem tiền lè*
quan.

Lè. Tiền bạc hay đồ vật đem dâng biếu ai : *Tùy tiền*
biển lè.

VĂN-LIỆU. — *Lè như tể sao* (T-ng). — *Một lè sống bằng*
đồng lè chết (T-ng).

Lè 禮. Phép tắc để người ta phải tuân theo khi thờ
cúng qui-thần và giao-thiệp với xâ-hội : *Lè tế thần tế thánh.*
Àn ở với nhau cho hợp lè.

Lè-bái ○ 拜. Nói chung về sự cúng tế. || **Lè-bộ** ○ 部.
Bộ ở trong triều coi về lè-nghi, việc cúng tế và việc
thi cử ở trong nước. || **Lè-độ** ○ 度. Phép-tắc : *Cứ-xử có*
lè độ. || **Lè-ký** ○ 記. Tên một bộ kinh trong năm kinh, dạy
về lè-nghi. || **Lè-lạt.** Cũng nghĩa như lè-vật. || **Lè-mạo** ○ 貌.
Dáng mặt cung-kinh : *Trông người có lè-mạo.* || **Lè-nghi**

○ 儀. Qui-tắc và nghi-tiết : *Huong-dăng vira dù lè-nghi* (Nh-đ-m). || Lè-nghĩa ○ 義. Khuôn-phép và lẽ phải : *Người có học mới biết lè-nghĩa*. || Lè-phép. Phép-tắc : *Học-trò phải giữ lẽ-phép*. || Lè-phuc ○ 服. Áo mặc lúc dự lẽ : *Bí lẽ phải mặc lè-phuc*. || Lè-sinh ○ 生. Người làm lại coi về việc tết-tự và thi-cử : *Xung-xinh như lè-sinh* (T-ng). || Lè-văn ○ 文. Văn-vé trong việc lẽ : *Lè-văn trong sự cúng lẽ*. || Lè-vật ○ 物. Đồ đẽ cúng lẽ hay dâng biếu.

VĂN-LIỆU. — *Lè bạc tâm thành* (T-ng). — *Thò thì dỗ, giữ lẽ thì khó* (T-ng). — *Tốt lẽ dỗ van* (T-ng). — *Lè là tảo-mộ, hội là dập-thanh* (K). — *Nghìn vàng gọi chút lẽ thường* (K). — *Chưa trao lẽ nhẫn, mới đầu thiếp canh* (Nh-đ-m). — *Lè-nghi dàn trước, bác đồng phục sau* (K). — *Phú qui sinh lè nghĩa* (T-ng).

Lè-mẽ. Trở bộ mang cái gì nặng-nè : *Mang lè-mẽ một ôm sách*.

Lè

Lè. E, ngại : *Lè khi bướm chẳng chiều ong* (Ph-Tr).

VĂN-LIỆU. — *Hè trời có mắt thì ta lè gi* (N-đ-m).

Lè 例. Lè-lỗi người ta đặt ra hoặc người ta đã làm đẽ về sau theo : *Phép vua thua lè làng* (T-ng).

Lè-bộ. Nói về cách ăn mặc cho dù lè-lỗi : *Ăn mặc cho dù lè-bộ*. || **Lè-luat** ○ 律. Lè và luật : *Lè-luat của nhà nước*. || **Lè ngạch** ○ 領. Những cái đã thành lè thành ngạch : *Lè ngạch trong làng*.

VĂN-LIỆU. — *Xin cho chán-thải lại y lè thường* (Nh-đ-m).

Lè 涙. Nước mắt : *Áo đậm giọt lè, tóc se mái sầu* (K).

VĂN-LIỆU. — *Thèm hoa một bướm, lè hoa mấy hàng* (K). — *Lè ai chan-chứa hơn người* (Tì-bà-hành).

Lè 隸. Thuộc về, làm tôi tớ : *Linh lè, nô-lè*.

Lè-binh ○ 兵. Linh lè. || **Lè-dịch** ○ 役. Nói chung về linh lè : *Truyền cho lè-dịch tức thi phát sai* (Trè cúc).

Lè 戾. Trái, bậy : *Tội lè*.

Lè 瘴. Dür, độc : *Ôn-hoàng dịch-é*. 

Lè-khí ○ 氣. Khi độc : *Mùa hè phải phòng lè-khí*.

Lè 麗. Đẹp : *Diễm-lè*.

Lè-khé. Trở dáng-diệu khệnh-khang : *Đi đứng lè-khé*.

Lèch

Lèch-théch. Trở bộ lôi-thôi không gọn-gàng : *Lèch-théch nón mè áo rách* (Phù Lưu-Bình).

VĂN-LIỆU. — *Cái cua lèch-théch theo hòn, cái chày rơi xuống vỡ đầu cái cua* (C-d).

Lèch

Lèch. Tức là con nhệch, một thứ lươn bè.

Lèch. Nghiêng, không ngay, không cần : *Ai đội mũ lèch xấu mặt người ấy* (T-ng).

Lèch-lạc. Cung nghĩa như « lèch ».

VĂN-LIỆU. — *Vụng múa chè đất lèch* (T-ng). — *Nghiêng trời lèch đất*. — *Yêu nhau dấp-diếm mọi bờ, Một trăm chỗ lèch củng kề cho bằng* (C-d).

Lèn

Lèn. 1. Từ chỗ dưới tới chỗ trên, từ chỗ thấp tới chỗ cao : *Lèn gác, Lèn xe, Lèn ngồi vua, Lèn 10 tuồi*. — 2. Phát ra, mọc lên : *Lèn đậu, Lèn sỏi*.

Lèn đèn. Thắp đèn : *Đã lèn đèn rồi mới về chợ*. || **Lèn đồng.** Nói người ngồi đồng thản thán ma quỷ đã ưng vào. || **Lèn đường.** Bắt đầu ra đi : *Tiễn khách lèn đường*. || **Lèn hơi.** Nói cái gì ủ hấp mà lên hơi : *Cơm rượu ủ lèn hơi*. || **Lèn giọng.** Cắt cao giọng lên : *Lèn giọng bình văn*. || **Lèn mặt.** Ra mặt kiêu ngạo : *Lèn mặt làm kiêu*. || **Lèn tiếng.** Cắt tiếng lên : *Điing ngoài lèn tiếng cho người nhà biết*.

VĂN-LIỆU. — *Lèn thác xuồng ghềnh* (T-ng). — *Lèn cạn xuồng nước* (T-ng). — *Dưới trông lèn, trên trông xuống* (T-ng). — *Lèn bồng xuống chim* (T-ng). — *Cách tường lèn tiếng xa đưa ướm lồng* (K), — *Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lèn* (K).

Lènh

Lènh-chênh. Không bằng-phẳng, không vững chắc, không bấu víu vào đâu : *Cái tủ kê còn lènh-chênh lắc*. Công việc còn lènh-chênh.

Lènh-dênh. Tròi nồi bếp-bệnh : *Chán trời mặt biển lènh-dênh* (K).

VĂN-LIỆU. — *Lènh-dênh đâu nữa cũng là lènh-dênh* (K). — *Lènh-dênh gió dập sóng vùi* (L-V-T).

Lènh-láng. Chứa chan dàn-dựa : *Nước mưa lènh-láng*.

Lènh

Lènh. Một ngôi thứ ở trong làng : *Lèn lènh, lèn lão*.

Lènh-kènh. Cồng - kènh không gọn : *Đồ-dạc đê lènh-kènh*.

Lènh

Lènh 令. I. Điều truyền bảo của người trên : *Ra lệnh, vắng lệnh*. Nghĩa rộng : Ông lão (nhó) hay cái thanh-la dùng để ra hiệu-lệnh : *Đốt ống lệnh, Đánh lệnh*.

Lènh-chỉ ○ 旨. Chiếu-chỉ của nhà vua : *Rằng vắng lệnh-chỉ rước chầu vu-quy* (K). || **Lènh-tiễn** ○ 箭. Cái tên làm hiệu-lệnh : *Lại sai lệnh-tiễn truyền qua* (K).

VĂN-LIỆU. — *Giả lệnh, giả thị* (T-ng). — *Vội-vắng xuống lệnh ra uy* (K). — *Lènh quan ai dám cãi lời* (K).

II. Lành, tốt.

Lènh-ái ○ 愛. Tiếng gọi tôn con gái người ta. || **Lènh-lang** ○ 郎. Tiếng gọi tôn con trai người ta. || **Lènh-nghiêm** ○ 嚴. Tiếng gọi tôn ông-thân-sinh người ta. || **Lènh-tộc** ○ 族. Tiếng gọi tôn họ người ta : *Thiếu chi lènh-tộc*

quyền-môn (C-H). || Lệnh-tử ○ 慸. Tiếng gọi tên bà thân-sinh người ta.

Lệnh-doān 令尹. Chức quan huyện đời cõ.

Lết

Lết. Kéo lê chân vì không nhắc lên được : *Bò lê bò lết.*

Lết

Lết-bết. Một nhoc uể-oải : *Người yếu, sảng dạ yết-bết.*

Lết-xết. Tiếng giày giép kéo lê hay là chất quanh đang sỏi : *Đi giép lết-xết. Nói chè sỏi lết-xết.*

Lêu

Lêu. Nhàn cái xấu của người ta mà chế-diều để cho người ta thẹn : *Học dốt, phải phạt bị anh em lêu.*

Lêu-hồ. Cũng nghĩa như «lêu». || Lêu-lêu. Tiếng nói đề trêu diều cho người ta thẹn.

Lêu-dêu. Trở dáng cao : *Cao lêu-dêu.*

Lêu-lồng. Lồng-bông, đồng-dài : *Chơi bời lêu-lồng.*

Lêu

Lêu. Cũng nghĩa như «láo» : *Nói lêu, nói láo.*

Lêu-láo. Cũng nghĩa như «lếu».

Lêu

Lêu. Túp nhỏ : *Lêu tranh.*

Lêu-chiếu. Lêu và chiếu, đồ của học-trò ngày xưa mang vào trường thi để che nắng mưa khi ngồi mà làm bài.

VĂN-LIỆU. — Kẻ lêu người chồng nghênh-ngang (L-V-T). — Tủi bút tủi nghiên, hồ lêu hồ chồng (phú thi hỏng).

Lêu-bèu. Nỗi lèn-bèn : *Cái nỗi lêu-bèu trên mặt nước.*

Lêu

Lêu-dêu. Cũng nghĩa như «lảo-dảo».

Lêu-láo. Cũng nghĩa như «lếu-láo».

Li

Li Cốc thủy-tinh : *Một li rượu.*

Li 犁. Một phần mươi trong một phần : *Năm phần hai li.* Nghĩa rộng : Một tí, một chút : *Sai một li dì một dặm.*

Li-ti. Nhỏ lầm : *Chữ nhỏ li-ti.*

Li 離. Một quẻ trong tam quẻ kinh Dịch.

Li 離. Lia.

Li-bié ○ 別. Cũng nghĩa như «biệt-li». || Li-dị ○ 異.

Nỗi vợ chồng lia bỏ nhau : *Làm đơn ra tòa xin li-dị.*

Li-gián ○ 間. Dùng mèo làm cho người ta rời cách nhau :

Não miru li-gián của bên địch. || Li-hôn ○ 婚. Cùng nghĩa như «li-dị». || Li-kỳ ○ 奇. Lạ lùng : Văn-tử li-kỳ. Hình-trạng li-kỳ. || Li-tao ○ 騷. Giọng văn sầu thảm do ông Khuất-Nguyễn đặt ra. || Li-tâm-lực ○ 心力. (Tiếng vật-tý-học). Sức của một vật-thể gì di ra ngoài đường trung-tâm-diểm. || Li-tử ○ 詞. Tờ li-dị : Chồng làm li-tử cho vợ di lấy chồng. || Li-thư ○ 書. Cũng nghĩa như «li-tử».

VĂN-LIỆU. — *Bắt li chi thủ* (T-ng). — *Điện hồ li son* (T-ng). — *Sinh li, tử biệt* (T-ng). — *Li-bang, khứ li* (T-ng).

Li-bì. Mê-mêt, mê-man : *Ngủ li-bì. Say li-bì.*

Lí

I 1. Thứ dây leo, có hoa thơm, màu vàng vàng. — 2. Nói màu gì giống màu hoa lí.

Lí 理 I. 1. Đạo tự-nhiên : *Lí huyền-diệu của trời đất.* — 2. Lẽ phải : *Nói có lí.* — 3. Ý tứ hợp với lẽ phải : *Bài ấy văn-lí cứng lắm.*

Lí 道. Nguyên do : *Lí-do*, việc ấy không ai hiểu ra thế nào. || **Lí-doán** ○ 断. Bài phán-doán theo lẽ : *Bài lí-doán của thầy kiện.* || **Lí-hóa** ○ 化. Vật-lí-học và hóa-học. || **Lí-học** ○ 學. Cái học tính-lí : *Lí-học của Tống-nho.* || **Lí khí** ○ 氣. Đạo và khí của trời đất. || **Lí-luận** ○ 論. Lời bàn biện cho ra lẽ : *Cãi nhau về lí-luận.* || **Lí-luật** ○ 律. Lí và luật : *Tinh thông lí-luật.* || **Lí số** ○ 數. Môn học về lí và số : *Bó-lôán thuộc về lí số.* || **Lí-sự** ○ 事. Lẽ phải trái của một việc gì : *Cãi lí-sự.* || **Lí-tính** ○ 性. Tinh thuần hợp với đạo-lí : *Lí-tính trái với tinh-dục.* || **Lí-tưởng** ○ 想. Tư-tưởng cao-tuyệt trong tri nghĩ của người ta : *Lí-tưởng cao xa.* || **Lí-thú** ○ 物. Nghĩa-lý và thú-vị : *Câu chuyện có lí-thú.* || **Lí-thuyết** ○ 說. Cái thuyết biện-bạch theo cái lí của một người, một phái : *Lí-thuyết của Khổng-học.* || **Lí-ứng** ○ 應. Cái lẽ đáng phải thế : *Lí-ứng thì con phải nghe lời cha mẹ.*

II. 1. Trị, sửa, làm : *Lí-tát.* — 2. Xét lẽ : *Lí-hội.*

Lí-hội ○ 會. Xét lẽ mà hiểu rõ : *Vấn-dề ấy cần phải lí-hội cho rõ.* || **Lí-tài** ○ 財. Làm về việc sinh-sản ra của cải : *Cuộc li-tài của Đông-dương.*

Lí 里. Làng : *Hương-lí.*

Lí-dịch ○ 役. Các người làm việc trong làng. || **Lí-trưởng** ○ 長. Kẻ đứng đầu thừa-hành việc quan trọng làng.

Lí 里. Dặm : *Đường thiên-lý.*

Lí 李. 1. Tên một họ. — 2. Tên một nhà làm vua ở nước ta.

Lí 李. Loài mận : *Sân đào lí mua lồng man-mác (C-o).*

Lí 鯉. Cá chép.

Lý 魚. Cá chép : *Lí-ngru mua được một đôi mang về (Nhị-thập tú-hiếu).*

Lí 履. 1. Giầy. — 2. Giầy xéo lén.

Lí-lịch ○ 曆. Chức-nghịp, sự-trạng của một người : *Khai lì-lịch.*

Lí-láu. Liển-thoảng : *Nói lì-láu không nghe được.*

Lí-nhí. Nói về hình vật nhỏ mọn : *Chữ viết lì-nhí.*

Lí-tí. Cũng nghĩa như « lí-tí ».

LÌ

LÌ. Nhẫn tròn, nhẫn phẳng : *Mặt bàn đánh nhẫn lì.* Nghĩa bóng : Trơ, không chuyên : *Mặt lì. Gan lì. Ngòi lì. Mắng thế mà vẫn cứ lì mặt ra.*

Lì-lì. Cũng nghĩa như « lì ».

Li

Lí 痘. Bệnh có trùng ăn ở ruột, đi đại-liện ra chất lầy-nhäuser như mũi lăn với máu.

Lí 莺. Tời cai-trị một chỗ nào : *Lịch lì mấy phủ hayen.*

Lí-sở ○ 所. Chỗ quan đóng để cai-trị : *Lí-sở huyện Hoàn-long ở Thái-hà-ấp.*

Lia

Lia. Cầm vật gì mà đưa ngang hay ném ngang : *Lia mảnh sanh xuống ao. Lia lưỡi dao trên ngọn cỏ.*

Lìa

Lìa. Rời ra, chia rẽ : *Lá lìa cành. Vợ chồng lìa nhau.*

VĂN-LIỆU. — Nước non lìa cùa lìa nhà đến đây (K). — Thiếp như hoa dã lìa cành (K). — Cành bằng tiện gió cát lìa đậm khơi (K). — Dấu Ma ngó ý còn vương tư lóng (K). — Máu theo nước mắt, hồn lìa chiêm-bao (K).

Lìa

Lìa. Món quà, liền-kèn : *Làm lìa tag.*

Lịch

Lịch 歷. Từng trải (không dùng một mình).

Lịch-duyet ○ 閱. Từng trải : *Người có lịch-duyet.* || **Lịch-dai ○ 代.** Trải qua nhiều đời : *Lịch-dai để-vương.* || **Lịch-lâm ○ 審.** Xem ngắm nhiều nơi : *Lịch-lâm các danh-sơn thắng-cánh.* || **Lịch-luyện ○ 練.** Từng trải luyện thực : *Người lịch-luyện cho nên thao việc.* || **Lịch-sử ○ 史.** Sứ chép việc một người hay một đời : *Lịch-sử đức Trần Hưng-dạo. Lịch-sử triều Lê.* || **Lịch-thiệp ○ 涉.** Từng trải việc giao-thiệp Tiếp-dài một cách lịch-thiệp. || **Lịch-triều ○ 朝.** Trải các đời vua : *Lịch-triều đều có sắc phong.*

Lịch 曆. Bản chép ngày tháng trong một năm : *Lịch của nhà vua ban.*

Lịch-bích. Chỉ dảng bộ nặng-nề : *Chân đi lịch-bích.*

Lịch-kịch. Cũng nói là lịch-cà lịch-kịch. Tiếng động chạm vào vật nọ vật kia : *Dụp dẹp lịch-kịch cả ngày.*

Lịch-sư. Khéo đẹp, nhả nhặn : *Ăn mặc lịch-sư. Nói-văn lịch-sư.*

VĂN-LIỆU. — *Chẳng gi lươi tốt bằng vàng, Chẳng gi lịch-sư nô-nang bằng tiền (C-d).*

Liếc

Liếc. 1. Đưa nghiêng con mắt mà trông : *Nàng rắng trộm liếc dung-quang (K).* — 2. Miết đi miết lại lưỡi dao vào vật gì để cho sắc : *Đao nồng liếc thì sắc.*

VĂN-LIỆU. — *Hai bên cung liếc, hai lòng cung ưa (K).* — *Tiêu-thú liếc mắt đưa chơi biết tình (Nh-d-m).* — *Liếc trông mặt sắt lặng nghe tiếng đồng (Nh-d-m).*

Liêm

Liêm 廉. I. Trong sạch, trái với tham : *Làm quan liêm.*

Liêm-chính ○ 正. Trong sạch ngay thẳng : *Người liêm-chính không có lòng tư-túi.* || **Liêm-khiết ○ 潔.** Trong sạch : *Phàm-hạnh liêm-khiết.* || **Liêm-si ○ 肅.** Trong sạch biết xấu-hồ : *Làm người phải có liêm-si.*

II. Xét (không dùng một mình).

Liêm-phóng ○ 放. Sở dò xét những việc bí-mật.

Liêm

Liêm. Lấy đầu lưỡi đưa đi đưa lại vào vật gì cho sạch : *Mèo liêm dĩa.*

VĂN-LIỆU. — *Yêu chó chó kiêm mặt (T-ng).* — *Còn mẹ ăn cơm với cá, Chết mẹ kiêm lá đầu chợ (T-ng).*

Liêm

Liêm. Đò dùng bằng sắt, lưỡi cong-cong, có khía, dùng để cắt cỏ, cắt rạ.

Liêm-vật. Thứ liêm to có chuôi dài : *Câu-liêm, liêm-vật.*

VĂN-LIỆU. — *Con trâu cày chiêm, cái liêm cắt cỏ (câu hát).* — *Qué múa ở đất đồng chiêm, Lấy dao cắt cỏ, lấy liêm bồ cau (C-d).* — *Bao giờ cho đến tháng mười, Ta đem liêm hái ra ngoài ruộng ta (C-d).*

Liêm. Đò dùng để xeo giấy.

Liêm

Liêm 犯. 1. Thu, gộp : *Liêm tiền phường, liêm tiền xóm.* — 2. Thu vào, nhốt vào trong người : *Nước mưa liêm vào người thành bệnh.*

Liêm

Liêm 犯. Bó xác người chết bằng lụa, vải : *Đại-liêm, riều-liêm.*

Liên

Liên 蓮. Cây sen.

Liên-nhục ○ 肉. Hạt sen đã bóc vỏ nhân rời. || **Liên-**

tâm ○ 心. Tên một thứ chè Tàu, cánh xanh như màu tím hạt sen. || Liêng-tu ○ 豐. Tua vàng trong hoa sen. || Liêng-tú ○ 子. Hạt sen.

Liên 連. Liền.

Liên-can ○ 千. Dính-dáng vào một tội gì với người khác : *Liên-can vào vụ án-mạng*. || Liên-chi ○ 枝. Liên cành nõ sang cành kia. Nghĩa bóng : Rậm, nhiều : *Liên-chi hò-diệp*. || Liên-danh ○ 名. Đừng liền tên với nhau : *Nhiều người liên-danh ký vào lá đơn*. || Liên-dái ○ 帶. Tiếng pháp-luat. Nói nhiều người phải chịu chung một trách-nhiệm : *Liên-dái bồi-thường*. || Liên-hoàn ○ 環. Nhiều vòng liền nhau. Nghĩa bóng : Làm cho khiên-liên với nhau : *Dùng kể liên-hoàn*. || Liên-khâm ○ 衿. Liên vạt áo với nhau. Nghĩa rộng : Anh em rẽ. || Liên-lụy ○ 累. Dính-dáng tội-va : *Làm bậy dẽ liên-lụy đến họ-hàng*. || Liên-miên ○ 緣. Liên-liên không dứt : *Bệnh lật liên-miên*. || Liên-tiếp ○ 接. Tiếp liền nhau : *Nhả ồ liên-tiếp*. || Liên-thanh ○ 聲. Liên tiếng : *Trống đánh liên-thanh*.

Liên 聯. Làm cho liền.

Liên-cù ○ 句. Một lời thơ, mỗi người đọc một câu nối liền với nhau cho thành bài. || Liên-hop ○ 合. Làm cho hợp liền với nhau : *Liên-hop anh em đồng-chi*. || Liên-lạc ○ 絡. Làm cho kết liền với nhau : *Liên-lạc đoàn-thề*.

Liên-kiểu. Tên một vị thuốc.

Liên

Liến. Nói nhiều mà tron-trù, hoạt-hát : *Nói liến*.

Liến-láu. Liến-thoảng, lâu-linh : *Người tiến-áu khó tin được*. || Liến-thoảng. Nói nhiều mà nhanh dẽ chõng-chẽ cái dỗ của mình : *Không biết cái dỗ của mình, còn cái liến-thoảng mãi !* || Liến-xác. Cũng nghĩa như « liến ».

Liên

Liễn. 1. Sát với nhau, dính với nhau : *Hai thửa ruộng liễn nhau*. *Liễn một thửa ruộng*. — 2. Tức thì : *Nói xong làm liễn*.

VĂN-LIỆU. — *Đồng tiền liễn khúc ruột* (T-ng). — *Chi tài liễn với chữ lai một vần* (K). — *Chiêm-bao mê-mẫn liễn-tiền* (Nh-d-m). — *Lấy vợ thi cưới liền tay*; *Chờ dẽ lâu ngáp tăm kẽ, dẽm-phu* (C-d). — *N nàng vita phục xuồng, Tир лиে ngã ra* (K). — *Cũng theo vận ấy dẽ liên bốn câu* (Nh-d-m).

Liễn

Liễn. Đồ bằng sành hay bằng sứ, có nắp, thường dùng để đựng đồ ăn : *Liễn đựng cơm*.

Liễn. Giấy bồi có trục, thường dùng để viết câu đối

Liêng

Liêng-xiêng. Nói về tinh-hình trong khi thi bài : *Quán thua liêng-xiêng*. *Công nợ liêng-xiêng*.

Liêng

Liêng. Ném ngang tay : *Liêng hòn gạch xuống nước*.

Liêng. 1. Bay lượn : *Sập-sè yến liêng lầu không* (K). — 2. Ghé, tạt ngang vào : *Đi qua liêng vào hỏi thăm*.

Liệp

Liệp. Đồ đan bằng tre, bằng nứa, đẽ che cửa hay dẽ giải : *Giuồng tre, cửa liệp*.

VĂN-LIỆU. — *Cái giường tay liệp* (T-ng).

Liệp

Liệp 蹤. Vượt qua (không dùng một mình).

Liệp-dắng ○ 等. Vượt bậc : *Học liệp-dắng*.

Liệp 獵. Đi săn (không dùng một mình).

Liệp-danh ○ 名. Cố ý đi cầu lấy hư-danh : *Phường liệp-danh*. || Liệp-hộ ○ 戶. Nhà săn bắn.

Liệt

Liệt. Bai, không cử-động được : *Liệt gân, liệt tay*.

VĂN-LIỆU. — *Liệt giường, liệt chiếu*.

Liệt 畏. Bày hàng : *Liệt tên vào sổ*.

Liệt-cường ○ 強. Các nước mạnh. || Liệt-quốc ○ 國. Các nước. || Liệt-quý ○ 賴. Các ngài. || Liệt-vị ○ 位. Các ngài.

Liệt 劣. Kém : *Bài thi bị phê liệt*.

Liệt-hại ○ 敗. Kém thua : *Dân-lộc liệt-hại*. || Liệt-nhược ○ 弱. Hèn yếu : *Dân khí liệt-nhược*.

VĂN-LIỆU. — *Ưu thắng, liệt bại*.

Liệt 烈. Nóng, mạnh (không dùng một mình).

Liệt-nữ ○ 女. Người con gái có khí-tiết mạnh mẽ : *Bà Triệu-Âu là một dũng liệt-nữ nước Nam*. || Liệt-phụ ○ 婦. Người đàn bà có khí-tiết mạnh-mẽ : *Bà Bùi Thị Xuân là một bà liệt-phụ*. || Liệt-sĩ ○ 士. Người có khí-tiết mạnh-mẽ : *Quách-Giải là một tay liệt-sĩ đời xưa*.

Liêu

Liêu 隊. Ban làm quan (không dùng một mình).

Liêu hữu ○ 友. Bạn làm quan. || Liêu-thuộc ○ 屬. Các quan nhỏ thuộc quyền một quan lớn : *Quan trên truyền bảo các liêu-thuộc*.

Liêu

Liêu. Lượng số vừa dùng một lần : *Một liêu thuốc súng*. *Uống một liêu thuốc*.

Liêu. Không kẽ, không thiết, không sợ : *Liêu thân*. *Lieu đời*. *Làm liêu*. *Nói liêu*.

Liêu-linh. Không kẽ cái hay, cái phải, cứ nói bướng, làm bướng : *Liêu-linh làm cản*.

VĂN-LIỆU. — *Liều thân hoại thể* (T-ng). — Một liều bả bảy cảng liều, Cầm bằng con trè chơi diều dát dây (C-d). — *Thì đem vàng đá mà liều với thân* (K). — *Liều công mất một buồi quì mà thôi* (K). — *Tử sinh liều giữa trận tiền* (K). — *Làm đơn ái-mộ dâng liều một chương* (N-d-m).

Liễu

Liễu 柳. Loài cây cành mềm, lá rủ xuống thưốt tha
Liễu-bồ ○ 蒲. Xem « bồ liễu ».

VĂN-LIỆU. — *Mặt hoa mày liễu* (T ng). — *Những người con mắt lá răm, Lông mày lá liễu, dáng trâm quan tiền* (C-d). — *Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh* (K). — *Xá chi liễu ngõ hoa tường* (K). — *Chơi cho liễu chán hoa chê* (K). — *Ngọn lâm hỏa đốt rầu nết liễu* (C-o). — *Lơ-thơ to liễu buông mành* (K).

Liễu 了. 1. Xong, rồi : *Liễu kết*. — 2. Hiểu rõ : *Liễu giải*.

Liễu-giải ○ 解. Hiểu biết rõ : *Liễu-giải đạo-lý của một tôn-giáo*. || *Liễu-kết* ○ 結. Thúc kết xong một việc gì : *Cuối năm thì liễu-kết sổ sách*. || *Liễu-ngõ* ○ 悟. Nghĩ-ngoi một lẽ gì lâu ngày mà thính-linh hiểu thấu được : *Liễu-ngõ đạo Phật*. || *Liễu-sự* ○ 事. Xong việc : *Làm cho liễu-sự*.

Liễu-hạnh công-chúa 柳杏公主. Một vị nữ-thần ở nước Nam.

Liễu-hoàn 了 嫦. Do chữ nha-hoàn 丫 嫦 đọc sai. Con hầu gái : *Liễu-hoàn mỵ ả hoa-nhan* (B. C.).

Liệu

Liệu 料. Toan tính : *Liệu mà xa chạy cao bay* (K).

Liệu-hồn. Tiếng đe dọa : *Liệu hồn ! không có thi chết !*.
Liệu-lý ○ 理. Lo toan sắp đặt : *Liệu-lý việc nhà*.

VĂN-LIỆU. — *Liệu cơm gấp mắm, liệu con gá chồng* (T-ng). — *Lời nói chẳng mất tiền mua, Liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau* (C-d). — *Liệu dem tắc cổ quyết đền ba xuất* (K). — *Cái thân liệu những từ nhà liệu đi* (K). — *Liệu thân này với cơ khuynh phải náo !* (C-o).

Liệu 料. Vật đẽ mà dùng : *Tài liệu, vật liệu*.

Lim

Lim. Thứ danh mộc ở rừng, gỗ dắn tốt, thường dùng để làm nhà cửa : *Lim xanh, lim đỏ*.

VĂN-LIỆU. — *Tiếc thay cây gỗ lim chìm, Đem làm cột giàn cho bìm nó leo* (C-d). — *Bao giờ rau ghém làm đinh, Gỗ lim ăn ghém thì mình lấy ta* (câu hát). — *Công anh chuỗi chuốt bão bão, Tap thì ra tap lẽ nào ra lìn* (C-d).

Lim-dim. Nói con mắt lúc sắp ngủ, nhắm chưa khít : *Mắt lim-dim buồn ngủ*.

Lim

Lim. Mê, không biết gì : *Ngủ lim. Sốt lim*.

Lim-lịm. Thường nói là « lim-lịm » : *Vừa lim-lịm giặc, thoát tinh-linh dần* (Nh d-m).

Linh

Linh. Tên một loài cá nhỏ ở bể.

Linh 靈. Thiêng : *Đền này linh lẩm*.

Linh-cứu ○ 枢. Quan tài đựng xác người chết chưa chôn : *Rước linh-cứu ra đồng*. || Linh-dị ○ 異. Thiêng lạ : *Dẫu linh-dị rành-rành vẫn sáng* (phú Tây-hồ). || Linh-diệu ○ 紗. Thiêng-liêng huyền-diệu : *Việc quỷ-thần rất linh-diệu*. || Linh-dư ○ 賦. Bộ đòn đưa đám ma : *Sửa soạn linh-dư để cắt đám*. || Linh-dược ○ 藥. Thuốc hay : *Bệnh nặng di cầu linh-dược*. || Linh-đan ○ 丹. Thuốc luyện của thần-tiên. Dùng rộng để chỉ liều thuốc hay. || Linh-hồn ○ 魂. Phần hồn thiêng trong người ta, đối với thể xác : *Người chết thì linh-hồn ra ngoài xác thịt*. || Linh-mục ○ 牧. Một chức coi một xứ của bên đạo Da-tô. || Linh-nghiệm ○ 驗. Linh thiêng ứng-nghiệm : *Đạo bùa trừ tà rất linh-nghiệm*. || Linh-phù ○ 符. Bùa thiêng : *Một đạo linh-phù*. || Linh-sàng ○ 牀. Giường thờ người chết lúc chưa chôn : *Khóc trước linh-sàng*. || Linh-sáng ○ 爽. Khí thiêng-liêng sáng-láng : *Linh-sáng của các đấng thần-minh*. || Linh-tính ○ 性. Tính thiêng-liêng : *Trời phú linh-tính cho người ta*. Linh-tọa ○ 座. Bàn thờ. || Linh-tử ○ 祠. Đền thiêng. || Linh-thần ○ 神. Vị thần thiêng. || Linh-ứng ○ 應. Cầu cái gì mà thấy ứng rõ-ràng : *Đền ấy linh-ứng lẩm*. || Linh-vị ○ 位. Bài vị thờ người chết : *Trông lên linh-vị chử bài* (K). || Linh-xa ○ 車. Kiệu đẽ rước hồn bạch trong khi đưa đám ma : *Cháu đưa đám ông bà đi theo sau linh-xa*.

Linh 零. Lẻ : *Một trâm linh nấm*.

Linh-lạc ○ 落. Rụng rời tan-tác : *Anh em linh-lạc mỗi người một nơi*. Linh-tinh ○ 星. Lật-vật : *Xét các việc linh-tinh*.

Linh 箕. Tên vị thuốc. Tức là phục-linh.

Linh-dịnh. To-tát rậm-rật : *Cỗ bàn linh-dịnh*.

VĂN-LIỆU. — *Ngựa xe võng già linh-dịnh* (L-V-T). Một nhà đẹp linh-dịnh (K).

Linh-lợi 伶 俐. Nhanh-trai hoạt-bát : *Trông người linh-lợi lắm*.

Lính

Lính. Người trong hàng quân-ngũ : *Linh lệ. Linh đồng. Linh lập*.

Lính-cơ. Linh thuộc về quan An-nam cai-quản để canh giữ dinh-thự. || Linh đồng. Xem « đồng ». || Linh giản. Linh hàng tinh chọn ở dân ra. || Linh lệ. Linh hầu quan phủ, quan huyện. || Linh tuần. Linh hầu quan tỉnh. || Linh thủy. Linh ở các tàu chiến. || Linh-tập. Linh An-nam do người Pháp luyện tập để đi đánh giặc và canh giữ đồn ải : *Linh tập khổ xanh. linh tập khổ đỏ*. || Linh thủ. Linh đóng đồn ở biên-thủy. || Linh tráng. Linh và tráng. Thường nói chung về linh.

VĂN-LIỆU. — *Mình linh, tinh quan* (T-ng). — *Quan cứ kinh, linh cứ truyền* (T-ng). — *Con nhà linh, tinh nhà quan*

(T-ng). — *Thứ nhất thì chết mất cha, Thứ nhì đã linh, thứ ba đã thuyền* (C-d).

Linh

Linh. Dùi bằng sắt, những người lèn đồng dùng xiên qua má : *Ông đồng xiên linh*.

Linh

Linh. Lảng đi : *Linh đi lúc nào không ai biết*.

Linh-kính. Lủng-cổng : *Thức linh-kính cả đêm*.

Linh

Linh. Thứ hàng tơ mặt bóng : *Mua linh may quần*.

VĂN-LIỆU. — *Tiền linh quần chí, không bằng tiền chí quần em* (T-ng). — *Chị giàu quần linh hoa chanh, Cháng em khốn khổ quần manh lụa đào* (C-d). — *Chó có váy linh* (T-ng).

Linh 領. Nhận lấy : *Linh ý. Linh bắng. Linh tiền*.

Linh-canh 耕. Nhận ruộng cấy rẽ : *Làm giãy linh-canh*. || **Linh-hội** ○ 會. Nhận được và hiều thấu : *Linh-hội* được ý của thánh-hiền. || **Linh-thồ** ○ 土. Đất thuộc quyền minh quản-linh : *Đất của ai dã khai ra là linh-thồ của người ấy*.

VĂN-LIỆU. — *Lời vàng vang linh ý cao* (K). — *Linh ẩn vàng với kiếm vàng ra đi* (Nh-d-m).

Linh 領. Tràng áo (không dùng một mình).

Linh-tụ ○ 袖. Tràng áo và tay áo. Chỉ dùng nghĩa bóng để nói người đứng đầu một đảng-phái : *Linh-tụ đảng xã-hội*.

Linh-binh 領兵. Một chức quan võ đời xưa, coi một đạo binh ở một tỉnh.

Linh-kính. Ngỗng ngang nhiều quá : *Tiền bạc linh-kính*.

Linh-sự 領事. Chức quan thay mặt một nước ở nước khác, để trông nom dân nước mình kiêu cư ở đấy.

Linh

Linh. Xem « lệnh ».

Lít

Lít. Đo chữ « litre » ra. Đơn vị về sự dung lường.

Liu

Liu. Bạc đạn trong ngũ-âm.

Liu-diу. Thứ rắn con : *Liu-diу lại nở ra dòng Liu-diу* (C-d).

VĂN-LIỆU. — *Đói ta như rắn Liu-diу, Nước chảy mặc nước ta dùi lấy nhau* (C-d). — *Chẳng phải Liu-diу vẫn giống nhà* (Lê Qui-Đôn).

Liu

Liu. Nói lưỡi khi sợ mà co lại, không nói thành tiếng : *Liu lưỡi lại không nói được*.

Liu-lo hay là **Liu-lo Liu-lưỡng**. Nói ngọng không rõ tiếng gì : *Liu-lo trên tiễu một vài tiếng chim* (H. T). || **Liu-nhiu**. Dùm-dit lại với nhau : *Chữ viết Liu-nhiu*. || **Liu-tiu**. Xôn-xao rối-rit : *Tiếng người mua bán Liu-tiu*.

Liu

Liu. Xem « nhieu ».

Lo

Lo. 1. Áy-này không yên trong lòng : *Lo vỡ đê*. — 2. Đề ý toan tính việc gì : *Lo ăn, lo tiêu. Lo mưu, lo kế*.

Lo-âu. Lo sợ : *Thán ta ta phải lo-âu* (K). || **Lo-lắng**. Cũng nghĩa như « lo » : *Những là lo-lắng đêm ngày* (Nh-d-m). || **Lo-liệu**. Lo tính công việc : *Lo-liệu việc nhà*. || **Lo-lưỡng**. Cũng nghĩa như « lo-liệu ». || **Lo-toan**. Cũng nghĩa như « lo-liệu ».

VĂN-LIỆU. — *Ăn no, lo được* (T-ng). — *Lo bỏ trảng ràng* (T-ng). — *Lo bằng lo sang sứ* (T-ng). — *Một người hay lo bằng kho người hay làm* (T-ng). — *Làm người chẳng biết lo xa, Trẻ thơ dã vạy, mai già thi sao* (C-d). — *Cũng đừng tính quần, lo quanh* (K). — *Cái lo này đè về sau tay trời* (Nh-d-m). — *Lo gì phúc lộc công danh kém người* (Nh-d-m). — *Giàu ăn khó chịu, lo gì mà lo* (C-d). — *Thành đồ đã el vua xây, Việc gì gái gáo lo ngày lo đêm* (C-d).

Lo-le. Thập-thò : *Gấu mặt đi đứng có lo-le ra*.

Lo

Lo. Thò ra : *Mặt trăng mới ló lên. Ló đèn bẩm*.

Lo-thó. Bô gầy gò yếu đuối : *Hình thù ló-thó*.

Lo

Lo. Đò dập bằng đất, làm bằng sắt, hay nơi xây bằng gạch để đốt lửa nấu, nung : *Lo gạch. Lo sưởi. Lo rèn. Lo đúc*. Nghĩa rộng : Xưởng làm đồ gỗ : *Lo xù*. Nghĩa bóng : Phường, lui : *Cùng một lò trộm eiròp*.

Lo-cù. Lò lớn. Nghĩa bóng : trời đất : *Lo cù nung-nấu sự đời* (C-o).

VĂN-LIỆU. — *Tiền vào quan như than vào lò* (T-ng). — *Đốt lò hương ẩy, so lợ phím này* (K). — *Lòng người là sắt, phép công là lò* (Nh-d-m). — *Đẽ trong một bếp mà chén mấy lò* (L-V-T).

Lo. Lọt vào : *Gió lò khe cửa*.

Lo-cò. Đì, nhảy một chòn : *Trẻ con chơi đì lo-cò*.

Lo-dò. Đi dò từng bước : *Lo-dò như cỏ bắt tép*.

Lo-mò. Mò-mầm di trong tối : *Lo-mò cả đêm*.

Lo-xo. Đo chữ « ressort ». Thịt ruột gà làm bằng thép, đẽ dẽm vào giùòng hay xe cho êm.

Lo

Lo. Cao chồi lên : *Lo mũi, Gầy lò xương*.

Ló

Ló. Bình nhỏ bằng sành, bằng sứ v.v. : *Ló rượu. Ló nước hoa.*

VĂN-LIỆU. — Ché anh một chài, phai anh hai ló (T-ng). — Dù em lấy được chồng khôn, Như ló vàng cẩm dem chôn đầu giường (C-d). — Thong-dong cơm ló nước bầu (B. C).

Ló. Huống chi, nứa là : *Ló là cầu-cạnh chi ai* (Nh-d-m).

VĂN-LIỆU. — Mở-mạc tra nhìn ló điểm-trang (Nh-d-m). — Khôn ngoan tâm-tinh tại lòng, Ló là uống nước giữa dòng mồi khôn (C-d). — Xe đê lợ rác lá dầu mồi vào (C-o). — Đầu rằng đá cũng nát gan ló người (K). — Ló là chán gối mồi rà sát cầm (K). — Cũng còn tiền-dịnh khá thương ló là (C-o).

Ló. Xem « nhọ ».

Loa

Loa. Ống bằng đồng, một đầu nhỏ, một đầu loe rộng để làm cho tiếng vang ra, thường dùng để truyền lệnh : *Tiếng loa dày dắt, bóng tinh dợp trời* (K). Nghĩa rộng : Đò dùng miệng rộng để đồ nước hay hạt vào thùng vào chum.

VĂN-LIỆU. — Mõm loa, mép giải (T-ng). — Mái ngoài đã thấy bóng cờ, tiếng loa (K). — *Tiếng loa thị-sự, hồi còi thu quân* (Nh-d-m). — *Lời thổi sì-tử vai deo ló, Âm-oe quan trường miệng thét loa* (Thơ cõi).

Loa 螺. Thứ ốc cứt ốc.

Loa-thành 螺城. Thành xây xoay tròn ốc của vua Thục An-duong-vương, hiện ở địa-hạt huyện Kim-anh, tỉnh Phúc-yên, Bắc-kỳ.

Lóa

Lóa. Nói về mắt trông vào chỗ sáng quá thành ra mù-mờ không trông rõ : *Trông len mắt trời lóa cả mắt*. Nghĩa rộng : Chỉ người mắt lóa : *Một tí tuổi mà mắt đã lóa*.

Lóa

Lóa. Trông không rõ, mờ : *Mắt lóa. Gương lóa*

VĂN-LIỆU. — *Tiếng oan dày dắt, ám ngò lóa mày* (K). — *Tuy đậm hơi nước chura lóa bóng gương*. — *Phải rằng nắng quảng, đèn lóa* (K). — *Dè lóa yểm thẩm, khôn lóa chôn kim* (K).

Lóa

Lóa-tóa. Lòng-thòng, lôi-thôi : *Quần áo lóa-tóa*.

Lóa

Lóa. Chảy tràn trụa : *Lóa máu. Lóa nước*.

Lóa-luề. Cũng nghĩa như « lõa ».

Lóa. Trần-truồng : *Lóa thê*.

Lóa-lồ. Cũng nghĩa như « lõa » : *Sợ khi ngồi đứng lóa-lồ hình-dung* (B-II).

Loai

Loai-nhoai. Dáng con vật gì cưa-cậy lúc sắp chết : *Con gà cắt tiết rồi còn loai-nhoai*.

Loài

Loài. Thứ, giống : *Loài người. Loài cây*.

VĂN-LIỆU. — *Người ba dũng, cửa ba loài* (T-ng). — *Những loài già áo túi cơm xá giì* (K). — *Rè bèo chân sóng lạc loài* (K).

Loại

Loại. Thải, bỏ bớt : *Loại thứ xấu, lấy thứ tốt*.

Loại 類. Loài : *Nhân-loại*.

Loan

Loan. Báo cho mọi người biết : *Có việc công phải loan cho cả làng biết*.

Loan 犁. Chim phượng mái : *Loan ôm lấy phượng, phượng bồng lấy loan*.

loan-phòng 房. Phòng dàn bà ở : *Người vào chung gối loan-phòng* (K).

VĂN-LIỆU. — *Cành cây đám tường bạn chán loan-hoàng* (Nh-d-m). — *Chán loan, gối phượng*. — *Loan chung, phượng chư* (T-ng). — *Ngồi trong cửa sổ chạm rồng, Chán loan gối phượng không chồng cũng hư* (C-d). — *Trúc se ngon thô, tơ chùng phiếm loan* (K). — *Dây loan xin nối cầm lành cho ai* (K). — *Đè loan chiếc bóng, cho uyên chia hàng* (Nh-d-m).

Loan 鑾. Xe có chuông rung của nhà vua dùng : *Xe loan*.

loan-giá 軛. Xe loan. || **loan-xa 車.** Cũng nghĩa như « loan-giá ».

Loán

Loán. Trần vào, lan ra : *Cố mọc loán mái nhà. Quản giặc loán vào bờ-cõi*.

Loàn

Loàn. Loạn : *Dấy loạn*.

Loạn

Loạn. Một điệu hát tuồng cổ.

Loạn 亂. Rối, không yên-trị : *Nước loạn. Loạn tri khôn*.

Loạn-lạc. Rối loạn tan-tác : *Thời buổi loạn-lạc*. || **Loạn-li** ○ 离 Rối loạn lia tan : *Gặp hiec loạn-li, nhân-dàn khò-sò*. ||

Loạn-luân ○ 偷. Làm rối luân-thường trong gia-dinh. Thường dùng nghĩa hẹp để chỉ người cùng một gia-tộc mà gian-dâm với nhau : *Phạm tội loạn-luân*. || **Loạn-ngôn ○ 言.** Nói bậy : *Say rượu thì hay loạn-ngoân*. || **Loạn-quan ○ 官.** Đám quản nhốn-nháo mất kỷ-luat : *Loạn quản vira đất tay nàng đèn nơi* (K). || **Loạn-xạ ○ 射.** Bắn bậy : *Giặc*

đến bát-thình-linh, quản bắn loạn-sa. Dùng sang tiếng ta
nghĩa là lung-tung, lộn-bậy : Vỡ chợ, người chạy loạn-sa. ||
Loạn-tặc 賊. Quấy rối làm giặc. || **Loạn-thần** 鬼, Ké
bè-tội phản vua : Loạn-thần mưu cướp ngôi vua.

VĂN-LIỆU. — Chạy như chạy loạn. — Trai thời loạn, gác
thời bình (T-ng). — Ra vào nhiễu-loạn thôn-trang trăm bể
(L-V-T). — Mấy tài dẹp loạn phủ nguy (Ph-Tr).

Loang

Loang. Lan rộng ra : Đầu thâm loang ra tờ giấy. Trẻ
con chốc loang ra.

Loang-toàng. Phóng-dâng : Choi-bời loang-toàng.

Loáng

Loáng. Nói cái bóng sáng vụt qua : Bóng đèn loáng
qua. Nghĩa rộng : khoảng thi giờ rất mau chóng : Chỉ một
loáng là xong.

Loáng-choáng. Nói thần-tri bàng-hoảng không
được tinh-tao : Say rượu đầu loáng-choáng.

Loáng-thoáng. Thưa, vắng : Trên đầu loáng-
thoáng mây cài tóc. Đám hội loáng-thoáng không có mấy
người.

Loảng

Loảng-choảng. Cũng nghĩa như « loáng-choáng ».

Loảng-quảng. Bôp-chôp sơ-suất, không có ý-
tù : Tinh-khi loảng-quảng.

Loảng

Loảng - choảng. Tiếng vật nổ vật kia xô-xát
nhau : Gạch ngói rơi loảng-choảng.

Loảng-xoảng. Tiếng rơi của các đồ bỗng kim-
loại : Xu hào loảng-xoảng.

Loảng

Loảng. Không đặc : Nước chè loảng. Mực loảng.

VĂN-LIỆU. — Mùa loảng còn hơn nước lũ (T-ng).

Loảng

Loạng-choạng. Trò bộ di không vững : Trẻ con
di loạng-choạng.

Loanh

Loanh-quanh. Di vòng trong một chỗ : Loanh-
quanh ở trong nhà.

VĂN-LIỆU. — Loanh-quanh như chó nambi chồi (T-ng).

Loạt

Loạt. Lứa, hạng : Đầu một loạt. Càng một loạt.

Loạt-xoạt. Tiếng lá đập vào nhau : Gió đập lá cây
kèu loạt-xoạt.

Loay

Loay-hoay. Nói bộ chịu khó nhọc làm mãi : Loay
hoay tám lạng cǎ ngày.

Lóc

Lóc. Nhảy lên : Lóc lên giường trên mà ngồi.

Lóc. Thủ cá nhỏ hay ở chỗ có nước thủy triều và
hay leo lên cây.

Lóc. Rò : Lóc vỏ. Lóc xương.

Lóc-cóc. Tiếng mõ.

Lóc-cóc. Đi thuỷ-thuỷ một mình : Lóc-cóc về một
mình.

Lóc-lách. Nói con mít trông ngang trông ngửa.

Lọc

Lọc. Dùng vật gì để cho nước chảy qua mà ngăn
cản bã lại : Lọc nước lấy cát. Lọc cát lấy vàng. Nghĩa rộng :
lựa chọn : Lọc quyền thi.

VĂN-LIỆU. — Ngoài đầu cầu nước trong như lọc (Ch-
Ph). — Mẹ em năm lọc bẳng lửa, Mua gà hóa quốc, mua dưa
phải bầu (C-d).

Lọc-cọc. Tiếng đồ gỗ đập chạm xuống đất : Guốc
đi lọc-cọc.

Lọc-đọc. Long-đong vắt-vả : Lọc-đọc suốt đời.

Lọc-xoc. Tiếng xe chạy không êm.

Loe

Loe. Trò miệng xộc rộng ra : Ông nhôloe miệng.

Loe-loét. Rày-rót, nhót-nhót : Ăn trầnloe-loét.

Loe-toe. Mau mõm mách lèo : Chưa nghe hiểu
chuyện dù vớiloe-toe kề lại.

Lôle

Lôle. Sáng hừng lên một tí : Trời mưa vừa lạnh, mặt
trời lôle lên một tí rồi lại mờ.

Lôle

Lôle. Sáng rực, đỗ rực : Sáng lôle, đỗ lôle. Nghĩa rộng :
Làm choáng mắt để lừa người ta : Làm ra bộ sang trọng
để lôle người.

Lôle-loét. Rực-rỡ bê ngoài không có vẻ nhã-nhặn : Ăn
mặc lôle-loét.

Loét

Loét. Nói về chỗ đau chỗ lở ăn rộng ra ở da thịt :
Sâu-quảng ăn loét thịt ra.

Loi

Loi-choi. Trò bộ nhót không yên, không
vững : Thằng bé con cứ loi-choi cả ngày.

Loi-ngoi. Đầm-dìa : Lôi nước ướt loi-ngoi.

Loi-nhoi. Chòi lên : *Đàn rỗi loi-nhoi.*

Loi-thoi. So-le, xốc-xéch : *Ăn mặc loi-thoi.*

Lói

Lói. Cái ống bằng sắt hay bằng tre, bô thuốc súng vào rồi nén cho chặt để đốt làm lệnh. Người ta thường gọi là ống lệnh : *Đốt lói.*

Lói. Váng tai, đinh tai : *Pháo nổ lói tai.*

Lói

Lói. Thò ra ngoài : *Lói xương, lói ruột.*

Lói. Nơi đè cây mọc mà lấy gỗ lấy củi : *Vào lói lấy củi.*

Lói. Dây lạt đè xâu tiền. Cũng gọi là « lôi ».

Lói-tói. Dây bện to rất chắc : *Buộc bằng lói-tói.* Nghĩa rộng : Trò một lối viết dắt dây chữ nọ với chữ kia : *Thảo lói-lói.*

Lói

Lói. Không đều một loạt, lẻ-loi : *Nhuộm lói. Cày lói. Mời lói. Đì chơi lói.*

Lói-rồi. Lẻ-loi, ít : *Lói-rồi đòi bà người.*

VĂN-LIỆU. — Xấu đèn hơn tốt lối (T-ng).

Lói

Lói. Phần dân ở trong thân cây : *Lói ngô. Lói rẽ.*

VĂN-LIỆU. — *Lói dầu hơn giác gụ* (T-ng).

Lói. Lát tre hay giang đè xâu tiền đồng, tiền kẽm

Lói. Sành sỏi : *Ăn chơi đã lối.*

Lói đời. Sành sỏi việc đời.

Lói

Lói. Treo khớp xương, gãy lói ra : *Ngã lói xương.*

Lói. Sốt lại, chừa ra : *Tiêu hết không còn lói đồng nào. Lứa khắp mặt không lói ai cả.*

Lom

Lom-dom. Nói ngọn lửa cháy leo-heo : *Củi cháy lom-dom.*

Lom-khom. Nói lưng cùi cong xuống : *Bụi tom-khom như người già.*

Lom-lem. Mập-mờ không minh-bạch : *Công việc số sách làm lom-lem.*

Lóm

Lóm. Trũng xuống : *Lồi lên, lóm xuống.*

Lóm. Xem « lóm ».

Lóm

Lóm. Nói màu đỏ sẫm hay vị chua gắt : *Xém nhuộm đỏ lóm. Bưởi ăn chua lóm.*

Lóm-lóm. Cũng nghĩa như « lóm ».

Lòm-thòm. Thưa, nhẹ, ít : *Trông lòm-thòm chẳng được mấy tí.*

Lóm

Lóm. Nghe trộm hay xem trộm mà biết : *Học lóm. Nghe lóm.*

Lóm. Lột gọn vào : *Đút lóm vào mồm.*

Lóm-lém. Nói ăn còn thèm chưa được thỏa-thich : *Ăn lóm-lém, còn muốn ăn nữa.*

Lóm-loi. Ít quá, thừa quá, không đầy đủ : *Cả mâm cỗ lóm-loi có vài đĩa.*

Lóm-thòm. Không mấy chốc : *Lóm-thòm mới ngày nào thằng bé đi học mà bây giờ đã đỡ rồi.*

Lóm

Lóm. Ruột đồ vật : *Lóm súng. Lóm chuối.*

Lóm gurom. Cay gurom cầm vào trong cán.

Lóm. Cũng nghĩa như « lóm » : *Nẹn đất lóm xuống. Oán đóng lóm chưa dày.*

Lóm-bõm. I. Tiếng lội nước : *Lội lõm-bõm dưới nước.*

II. Nói con đường có chỗ lội có chỗ không : *Đường lõi lõm-bõm.* Nghĩa bóng : Nghe, biết chỗ được chỗ không : *Học lõm-bõm được mấy câu.*

Lóm-chóp. Vò-lại, du-côn : *Bọn lóm-chóp hoành-hành.*

Lóm

Lom-cõm. Nói người già cặm-cụi làm việc : *Già-cả mà vẫn phải làm lom-cõm cả ngày.*

- **Lom-khom.** Nói người già đi lom-khom vất-vả : *Người già đi lom-khom.*

Lom-thõm. Gày cõm : *Đau lâu ngày trong người lom-thõm.*

Lon

Lon. Thủ chậu lồng nồng và thành đứng : *Lon cho lợn ăn. Lon đã cua.*

VĂN-LIỆU. — *Cái lon xách nước, cái lược chải đầu* (câu hát).

Lon. Loài thú nhỏ, hình như con cầy : *Con gì mà con? Con lon, con cầy.*

Lon. Bối tiếng Pháp galon nói tranh ra. Khoanh tròn deo ở tay áo quan binh : *Quan binh deo lon.*

Lon-ton. Nói dáng đi don-dá nhanh-nhẩu : *Tai nghe lời nói lor-ton chạy liền* (L-V-T).

Lon-xon. Hấp-tấp vội-vàng.

VĂN-LIỆU. — *Nghe con lon-xon mắng láng giềng* (T-ng). — *Bà bà đi bán lon con, Bán thi chẳng đắt lon-xon chạy về. Bà bà đi bán lon sè, Bán thi chẳng đắt chạy về lon-xon* (câu hát).

Lòn

Lòn (gạo). Thủ gạo đồ.

Lòn. Cúi xuống mà vào : *Cúi đầu lòn xuống mái nhà.*
Nghĩa bóng : Khùm-núm, xu-phụ người trên : *Chịu lòn, chịu lụy.*

Lòn-lỏi. Khéo xu-phụ cày-cục : *Lòn-lỏi đâu cũng lọt.*

Lòn

Lòn. Lén vào, lén đi : *Kẻ trộm lòn vào cửa. Vừa ngồi đây đã lòn đi đâu mất.*

Lòn-mòn. Vụn-vặt, nhô-nhen : *Công việc lòn-mòn Tinh-khi-lòn-mòn.*

Lòn-nhỏn. Viên to viên nhỏ không đều : *Lòn nhỏn như cút dè.*

Lon

Lon. Mở, nạm : *Lon tóc. Lon chử.*

Lon. Trộn vụn, gọn-gàng : *Làm lon công việc. Lon đời không làm điều ác.*

VĂN-LIỆU. — Xin thờ bức tượng lòn đài thi thoái (L-V-T). — Tu nhân tích đức lòn đời cung nhau (C-d).

Long

Long. Lồng ra, rời ra : *Răng long đầu bạc. Phản long danh. Long óc.*

Long-lay. Lung-lay.

VĂN-LIỆU. — *Răng long tóc bạc. — Long trời lở đất. — Gái không chẳng như phản gỗ long danh. — Chơi cho thẳng trống long bồng. — Nước kia muôn đồ, thành này muôn long (C-o). — Khảng-khảng khóa ngọc then vàng chằng long (Ph-Tr). — Đứng long tiết ngọc, chờ lay cơ thuyền (Ph-Tr)*

Long 龍. 1. Rồng : *Con long, con phượng. — 2. Con rồng, thường dùng để gọi tôn vua.*

Long-bào ○ 袍. Áo bào thêu rồng của vua mặc. || **Long-còn** ○ 裳. Áo lẽ-phục của vua mặc. || **Long-dinh** ○ 廷. Sân rồng nhà vua : *Anh em bài la long-dinh đều lui* (L-V-T). || **Long-dinh**. Kiệu có mui để rước : *Kiệu rồng, tản phượng, long-dinh sắp ra* (H. Chử). || **Long-mã** ○ 馬. Linh-vật đời cõi, đầu rồng, mình ngựa. || **Long-mạch** ○ 脈. Mạch/đat : *Thẳng địa-lý đi tim long-mạch*. || **Long-ngai**. Ngai rồng đế thờ. || **Long-nhan** ○ 顏. Mặt vua : *Chàng về tâu trước long-nhan một lời* (L-V-T). || **Long-sang** ○ 床. Giường vua nằm : *Vua cha đòi lại long-sang hỏi qua* (H. Chử). || **Long-vuong** ○ 王. Vua thủy.

Long 隆. Thịnh.

Long-hung ○ 舞. Dẩy thịnh : *Vận nước long-hung. Long-thinh* ○ 盛. Cũng nghĩa như « long-hung ».

Long-biên 龍編. Tên cũ thành Hà-nội.

Long-bong. Tiếng nước vỗ vào bờ : *Sóng dồn mặt nước vỗ long bong.*

Long-diên-hương 龍涎香. Vị thuốc, thường dùng để chữa bệnh đờm.

Long-dảm-thảo. Loài cỏ dùng làm vị thuốc.

Long-dong. Lưu-lạc, vất-vả : *Phận bèo bao quản long-dong* (Ph-Tr).

Long-lanh. Lòng-lánh : *Long-lanh đáy nước in trời* (K).

Long-lồng. Xem « lồng-lồng ».

Long-não. Thủ nhựa trắng thơm, dùng để làm thuốc.

Long-nhân 龍眼. Cùi nhãn phơi khô.

Long-nhong. Tiếng nhạc ngựa kêu : *Long-nhong ngựa ông đã về.*

Long-tong. Tiếng võ trống : *Tiếng trống long-tong.*

Long-tu 龍鬚. Đồ ăn hải-vị.

Long-tuyễn 龍泉. Tên một thanh gươm quý đài cõi : *Thứ công rẽ quanh thử dao long-tuyễn* (Nh-đ-m).

Long-thành 龍城. Tức là thành Thăng-long.

Long

Long. Thủ tiếng của một bọn dùng riêng với nhau để cho người ngoài không hiểu : *Tiếng long của cõi đảo. Tiếng long của lái lợn.* Nghĩa rộng : Nghe được câu chuyện người ta nói riêng với nhau gọi là nghe long : *Nghe long được câu chuyện.*

Long. Xem « lồng ».

Long. Dòng, đốt : *Long ngôn tay. Long mia.*

Long-cổng. Nói tay run, cầm không vững : *Long-cổng như tay hậu-dậu.*

Long-lanh. Sáng nhấp-nhánh : *Mặt gương long-lanh. Ngó sao long-lanh.*

VĂN-LIỆU. — Hoa xuân long-lanh khác nào mặt xuân (H-T). — *Dưới đèn long-lanh mặt gương Quảng-hàn* (Ph-Tr).

Long-ngóng. Trò ý trông đợi, mong-mỗi : *Đàn con long-ngóng chờ mẹ về chợ.*

Long-nhóng. Chờ đợi mất thì giờ : *Long-nhóng mãi không xong bữa cơm.*

Long

Long. I. Nói chung về ruột gan : *Long lợn. Long già.*

VĂN-LIỆU. — *Long không, dạ đòi. — No long, mát ruột. — Ấm cật, no long. — Nuôi con chẳng dạy chẳng răn, Thà rằng nuôi lợn mà ăn lấy long* (C-d). — *Con đầu long.*

II. Tâm-tinh bụng-dạ người ta : *Long thiện, long ác. Long gian, long ngay.*

Long son. Long trung-thành : *Một tấm long son.* || **Long vàng.** Long qui hóa tử-tế : *Muôn đời long vàng.*

VĂN-LIỆU. — Mắt lòng trước hơn được lòng sau (T-ng).
Lòng chìm, dạ cá. — Lòng son, dạ sắt. — Lòng ngay, dạ thẳng.
— Mắt lòng còn ruột — Vàng đỏ đen lòng người. — Được lòng ta, xót-xa lòng người. — Lòng xuân phơi-phới, chén xuân tàng-tàng (K). — Dẫu thay mái tóc dám dời lòng ta (K). — Lòng què đi một bước đường một đau (K). — Dám bày lòng kiến xin dáng bệ rồng (Nh-đ-m). — Lòng thành thấu cùu trùng thiên (Nh-đ-m).

III. Phần giữa : Lòng sông. Lòng nhả. Lòng lá đơn.

Lòng mốt, lòng hai. Nói về đan, dệt, chập một hay chập hai sợi: Phên đan lòng mốt lòng hai.

VĂN-LIỆU. — Trũng lòng mo. — Trũng lòng chảo. — Được lòng dát, mắt lòng đỏ. — Cong lòng máng.

Lòng-tong. Loài cá nhỏ ở nước ngọt.

Lòng-thòng. Trỏ bộ dài rủ xuống không được gọn-gàng: Dây-dợ lòng-thòng. Nghĩa bóng: Dây-dưa lôi-thòi: Công-việc lòng-thòng mãi không xong.

Lòng

Lòng. I. Không đặc : Cháo lòng. Hồ lòng.

Lòng-lòng. Thường nói là « long-lòng ». Hơi lòng : Quấy hồ lòng-lòng. || Lòng-vòng. Lưng-bụng nhiều nước ít cái: Bát canh lòng-vòng những nước.

II. Không chặt : Thắt lưng lòng.

Lòng-léo. Không được chặt-chẽ : Cửa đóng lòng-léo. || Lòng-lòng. Thường nói là « long-lòng ». Hơi lòng : Buộc lòng-lòng.

VĂN-LIỆU. — Lòng buông tay khẩu bước lẩn dẩn băng (K). — Rèn sân lấm-lấm, then song lòng cài (H-T).

Lòng-chồng. Đồ ngã đảo-diện : Ngã lòng-chồng. Đồ lòng-chồng.

Lòng-ngỗng. Trở dáng cao lêu-liêu.

Lòng

Lòng. Lối hươu nai đi ở trên rừng: Người đi săn phải dồn lòng mới bắt được hươu.

Lòng. Thuyền của bọn trai gái đi chơi: Đì chơi lòng.

VĂN-LIỆU. — Hay hát hay chơi, hay nghè xuống lòng (phú thi hỏng).

Lòng

Lòng. Đồ hành-nghi, làm bằng tre phất giấy, dùng để che cho các quan: Lòng xanh, lòng vàng.

VĂN-LIỆU. — Làm nên quan thấp quan cao, -Làm nên lòng lịa vỗng đảo nghênh-ngang (C-d).

Lòng. Xem « lòng ».

Lốp

Lốp. Túp nhỏ quay bằng chiếu hay bằng lá, để người cảnh đêm ngồi.

Lốp. Lõm vào: Lốp má. Lốp bụng.

Lốp-lép. Gần đến; thòm-thèm; chưa dày đủ; xấp-xỉ: Tuổi dã lốp-lép 50 Bao thóc lốp-lép không đầy.

Lốp-ngóp. Đì khó nhọc lâu lai như bò lên, ngoài lén: Trèo lốp-ngóp mãi mới đến đỉnh núi.

Lốp

Lốp-bợp. Lõm-bõm: Lõi nước lốp-bợp.

Lót

Lót. 1. Cái gì đè đậm vào trong hay xuống dưới: Thay lót áo. — 2. Tả lót trẻ con.

Lót. Đem cái gì vào trong hay xuống dưới cho êm: Lấy rơm lót nồi. Nghĩa bóng: lấy lời nói hay tiền của, lẽ vật mà điều-dịnh trước cho êm việc: Nói lót. Đem tiền lót quan. Ăn của lót.

Lót-dạ. Ăn tạm cho đỡ đói: Buổi sáng ăn lót dạ.

VĂN-LIỆU. — Tình bài lót đó luôn dây (K). — Đồi hoa lót xuống chiếu nằm (K).

Lót

Lót. Qua được, vào được lỗ hổng, chỗ hở: Gió lót khe cửa. Nút lót vào chai. Nghĩa bóng: vượt qua khỏi những việc khó-khăn: Thi lót bạ kỳ. Nói dẫu cũng lót.

Lót-lòng. Nói đứa trẻ mỏi đẻ: Mới lót lòng ra khỏi bụng mẹ. || **Lót-tai.** Thuận tai: Câu chuyện nghe lót tai.

VĂN-LIỆU. — Lót sàng xuống nia (T-ng). — Đầu di, đuôi lót (T-ng). — Nói ngọt lót đèn xương (T-ng). — Ngỏ cửa cho gió lót vào (T-ng). — Tiền nào xỏ không lót chuỗi (T-ng). — Lót làm sao cho khỏi nhân-tinh (C-o).

Lô

Lô. Loa: Gọi lô. Truyền lô.

Lô 爐. Lò: Nén hương tề-dộ cầm dây lô (thor cồ).

Lô 爐. Tên con sông từ Hà-giang qua Tuyên-quang đổ vào sông Hồng-hà tại Bạch-hạc: Nước Lô-hà chảy xuống Lương-giang (văn tế trận vong tướng-sĩ).

Lô 爐. Lau: Đinh Tiên-hoàng lô ký lập trận.

Lô. Do chữ pháp « lot ». Một khu, một phần: Lô đất. Lô hàng.

Lô-hội. Tên vị thuốc bắc.

Lô-nhỏ. Cao thấp không đều nhau: Đá mọc lô-nhỏ. Người đứng lô-nhỏ.

VĂN-LIỆU. — Lô-nhỏ sao mọc mít-mờ sương bay (L-V-T).

Lô

Lô. Nồi lên.

Lô. Không nhã, không hợp thời, không hợp cảnh: Khó trống, khó nghe. Ăn mặc lô; ăn nói lô.

Lô-bích. Lô lầm. || **Lô-lăng.** Cũng nghĩa như « lô ». || **Lô-linh.** Cũng nghĩa như « lô ».

Lỗ-nhỏ. Nói dám dồng lỗn lộn người thấp người cao không đều : *Người lỗ-nhỏ không biết ai với ai.*

Lỗ

Lỗ-lỗ. Giống người ở miền Thuợng-du Bắc-kỳ giáp giới Tàu.

Lỗ-lộ. Xem « lộ-lộ ».

Lỗ

Lỗ. Trần-trường : *Trẻ con ở lỗ.*

Lỗ. Đường khoét trũng để tát nước.

Lỗ-dỗ. Lỗm-dỗm không thuần một sắc : *Người già, da mặt lỗ-dỗ.*

Lỗ

Lỗ. Chỗ thủng, chỗ lỗm sâu vào : *Lỗ tròn kim. Lỗ đáo. Lỗ mũi. Lỗ tai.*

Lỗ-chỗ. Có nhiều lỗ : *Mặt rỗ lỗ-chỗ.*

VĂN-LIỆU. — Ăn lồng ở lỗ (T-ng). — Gắn kè miệng lỗ (T-ng). — Xỏ chân lỗ mũi (T-ng). — Nốt ruồi ở cổ, có lỗ tiền chôn. — Ngắn phượng-liên chòm râu lỗ-chỗ (C-o).

Lỗ. Lỗm vào, thủng vào : *Đánh nhau lỗ đầu. Nghĩa bóng : khuyết đi, hụt đi ; Buôn thua, bán lỗ.*

VĂN-LIỆU. — Được buồi giỗ, lỗ buồi cày (T-ng). — Băm chǎng lỗ, bồ chǎng vào (T-ng).

Lỗ 虑. Cướp (không dùng một mình).

Lỗ-lược ○ 掠. Bắt người cướp của : *Lúc đói kém, dân hay bị giặc cướp lỗ-lược.*

Lỗ 魯. Tên một nước chư-hầu ở đời nhà Chu bên Tàu, quê đúc Khồng-tử.

Lỗ 魯. Đusat, tối.

Lỗ-dộn ○ 鈍. Ngu đần : *Tu-chất lỗ-dộn.*

Lỗ-bộ 卦 簿. Đồ binh-khi dùng làm nghi-truong : *Dàn đồ lỗ-bộ dí rước.*

Lỗ-măng 卦 莽. Thô-suất, sơ-suất, không cần thận. Có khi đọc là « mỗ-măng » : *Tinh-khi lỗ-măng. Làm việc lỗ-măng.*

Lỗ-mỗ. Cũng nghĩa như « lỗ-măng ».

Lộ

Lộ 露. Hỗ; không che kín; phô bày ra : *Đề lộ thiên. Lộ câu chuyện. Lộ diện.*

Lộ-bố ○ 布. Bài văn tuyên-bố công-trạng đánh được giặc. || **Lộ hẫu** ○ 喘. Cuồng họng lộ ra : *Tướng lộ hẫu hay chết non.* || **Lộ-lộ.** Thường nói là « lộ-lộ ». Phô bày ra rõ rệt : *Mày ngài lầu mặt rồng lỗ-lộ* (C-o). || **Lộ-liêu.** Lộ ra, không kín-dáo : *Noi thờ cúng không nền lộ-liêu.* || **Lộ xỉ** ○ 痞. Vâu rắng. || **Lộ-thè** ○ 體. Trần-trường : *Nhiều giống mọi hays còn đề lộ-thè.* || **Lộ-thiên** ○ 天. Đề trống giữa trời : *Nền ván-chì lộ-thiên.*

VĂN-LIỆU. — Thủ pira lỗ bóng, gà đà gáy tan (L-V-T). Lo khi lỗ kế nhiệm màu (H. Chử).

Lộ 露. Mộc : *Cam-lộ. Vũ-lộ.*

Lộ 路. Đường đi.

Lộ-dồ ○ 途. Đường-sá : *Lộ-dồ cách-trở.* || **Lộ-phí** ○ 費. Tiền chi-phí lúc đi đường. || **Lộ-trình** ○ 程. Cung nghĩa như « lộ-dồ ».

Lộ 路. Xe lớn đón cỗ : *Vua di xe ngọc-lộ.*

Lộc

Lộc. Cơn gió xoáy.

VĂN-LIỆU. — Mít mù gió lốc, thổi dấu tha-hương (văn tế trận vong tướng-sứ). — Thấy địa-trận lầm nơi quay gió lốc (phú tây hồ).

Lốc. Thứ lúa trồng ở chỗ cạn.

VĂN-LIỆU. — Sao rua đứng trổc, lúa lốc được án (T-ng).

Lộc. Hòn làm bằng đất sét để chườm hay đè đè bếp. Nghĩa rộng : nói hình dáng cái đầu trọc nhẵn : *Đầu trọc lốc.*

Lộc-lộc. Thường nói là lòng-lộc. Cũng nghĩa như « lốc ».

Lộc-e-cốc. Tiếng mõ kêu.

Lộc-e-cốc. Tiếng nói hộp-chop thô-suất : *Ăn nói lộc-cốc lão-quáo.*

Lộc

Lộc. Mầm non : *Mùa xuân cây đâm lộc.*

VĂN-LIỆU. — Áo-ào đỗ lộc rung cây (K). — Tháng giêng rét dài, tháng hai rét lộc (T-ng).

Lộc 祿. Lương bồng của nhà nước cấp : *Quan cao lộc hậu.* Nghĩa rộng : của trời phật thần thánh cho : *Lộc trời. Lộc phật.*

VĂN-LIỆU. — Một nhà phúc lộc gồm hai (K). — Sao băng lộc trọng quyền cao (K). — Hương trời lộc nước phán vua (Nh-d-m).

Lộc 鹿. Hươu : *Lộc còn ăn bóng cát-tùng* (C-d).

Lộc-giác ○ 角. Gạc hươu. || **Lộc-nhung** ○ 茵. Gạc hươu non mới mọc.

Lộc-cộc ○ 棍. Tiếng kêu của đồ vật gi bằng gỗ hay bằng tre chạm vào đất vào đá : *Đi quốc lộc-cộc.*

Lỗi

Lỗi. Ném mà kéo đi : *Lỗi đi, kéo lại.*

Lỗi-thôi. Kéo dài không gọn; dằng dai : *Ăn mặc lỗi-thôi. Công việc lỗi-thôi.*

VĂN-LIỆU. — Cũng dùng theo đuổi lỗi-thôi (Nh-d-m). — Sư tinh kề-lề lỗi-thôi (Nh-d-m). — Lỗi-thôi như cá trôi sô ruột (T-ng).

Lỗi 雷. Sấm.

Lỗi-công ○ 公. Thần sấm || **Lỗi-dả** ○ 打. Sét đánh. || **Lỗi-dịnh** ○ 震. Sấm sét. Nghĩa bóng : oai dữ : *Mặt rồng nổi giận lỗi-dịnh* Nh-d-m).

Lỗi-lá. Nói cách chuyện trò vồn-vã làm thân : *Gặp ai cũng chuyện trò lỗi-lá.*

Lỗi

Lỗi. Néo đi : *Lỗi đi.* Nghĩa rộng : cách thức : *Lỗi ăn mặc, Lỗi học.*

Lỗi-lắng. Cũng nghĩa như tiếng « lỗi » nghĩa bóng.

VĂN-LIỆU. — *Đường đi, lỗi lại* (T-ng). — *Rẽ máy trông lối vào thiên-thai* (K). — *Lầu xanh quen lỗi xưa nay* (K). — *Công danh ai dứt lỗi nào cho qua* (K). — *Đi về này nhữnng lỗi này năm xưa* (K). — *Thấy hoa mà chẳng lỗi vào tìm hương* (C-o). — *Đào-nguyên lạc lỗi đâu mà đến đây* (K).

Lỗi. Điều nói riêng, hát riêng của bọn phuơng tuồng, phuơng chèo : *Nói lỗi. Hát lỗi.*

Lỗi

Lỗi. Gò lên, trồi lên. Trái với lõm : *Đường chỗ lỗi chỗ lõm. Dồn lỗi quả quít. Mắt lỗi.*

Lỗi

Lỗi. Điều sai lầm : *Đã biết cái lỗi của mình.*

Lỗi. Sai lầm : *Lỗi đạo. Lỗi hẹn.*

Lỗi-thì. Trái thi, không gặp thi : *Gái lỗi thi. Người tài giỏi lỗi thi.*

VĂN-LIỆU. — *Một lời đã lỗi tóc tơ với chàng* (K). — *Lỗi thề thôi đã phụ-phàng với hoa* (K). — *Lại thêm lỗi đạo thần-hồn* (L-V-T). — *Hỗn hồn lỗi đạo tam-cương* (H. Chù). — *Nghie người thì sợ lỗi duyên cùng chồng* (H. Chù). — *Đàn đi cung lỗi, cờ rời nước cao* (Ph. H). — *Đan lỗi thành miếng trám* (T-ng).

Lỗi 石砾. Hòn đá nhỏ cao lên (không dùng một mình).

Lỗi-lạc ○ 落. Tài giỏi khác thường : *Có tài lỗi-lạc.*

Lỗi

Lỗi. 1. Đi dưới nước : *Lỗi qua sông.* — 2. Bơi : *Tập lỗi ; Có phúc để con biết lỗi* (T-ng). — 3. Nói chỗ đi không được khô ráo : *Đường lỗi. Sán lỗi.*

VĂN-LIỆU. — *Nước non lặn lỗi ba tuần tới nơi* (Ph. Tr).

Lỗi. Quá vào, lạm vào : *Thợ vay lỗi tiền công.*

Lõm

Lõm-dõm. 1. Lẩm-chẩm : *Chuối lõm-dõm trùng cuốc.* — 2. Lác-dác không đều : *Đậu mọc lõm-dõm.*

Lõm

Lõm. Bệnh lở ở tai, ở mép : *Lõm ăn tai.*

Lõm-eõm. Dáng trẻ con bò.

Lõm-lõp. Xem « lõp-lõp ».

Lõm

Lõm-chõm. Xem « lõm-chõm ».

Lõm-ngõm. Dáng bèo nghênh-ngang : *Cua bèo lõm-ngõm.*

Lõm-nhõm. Cũng nghĩa như « lõm-ngõm ».

Lõn

Lõn-nhõn. Lõn-nhõn không có trật-tự : *Bừng lõn-nhõn nhữnng người.*

Lõn

Lõn. Âm-hộ.

Lõn

Lõn-nhõn. Lõn-lõn cái mềm cái cứng không đều : *Cơm ăn lõn-nhõn nhữnng sạn.*

Lõn

Lõn. 1. Đảo ngược : *Ngã lõn đầu xuống. Lõn lõn áo trong ra ngoài.* Nghĩa rộng : nói cái gì hỏng trông có hình lóng-lánh : *Bàn ghế đánh bóng lõn.* — 2. Trở ra, trở vào : *Lõn chòng. Lại lõn vào làm con.*

Lõn kiếp. Lõn trở lại kiếp khác : *Lõn kiếp lên làm người.* || **Lõn mòng lõn cuống.** Rối-rít không biết đâu là đầu là đuôi. || **Lõn nhão.** Ngã quay đi : *Ở trên cây ngã lõn nhão xuống đất.* || **Lõn phèo.** Ngã tròng ngược lên : *Ngã lõn phèo.* || **Lõn tròng.** Nói tròng con mồi lõn trong ra ngoài : *Đáy lõn tròng con mồi.*

VĂN-LIỆU. — *Chẳng phuơng trốn chúa cũng quản lõn chõng* (K). — *Lõn thíng, lõn chão* (T-ng). — *Họ nhà tôm cút lõn lên đầu.* — *Tu hành chẳng lẽ lõn vòng gió trăng* (Ph-Tr). *Quyết lõn vòng phu-phụ cho cam* (C-o).

Lõn. Hòa, đổi hình : *Con lõn lõn ra con ngài. Trứng gà lõn.*

Lõn. Lõn : *Mặc lõn áo. Lấy lõn quyền sách.*

Lõn bảy. Lõn lõn không có thứ-tự : *Đồ đạc đẽ lõn bảy.* || **Lõn giống.** Lõn giống. || **Lõn lạo.** Lõn lõn không phân biệt : *Trai gái không nên lõn lạo.* || **Lõn-nhõn.** Mất trật-tự : *Người chạy lõn-nhõn.* || **Lõn-xộn.** Cũng nghĩa như « lõn-nhõn ».

Lõng

Lõng. Bộ phận mọc ở da thú vật hay ở mình người ta : *Lõng chim. Lõng bò. Lõng nách.* Nghĩa rộng : cái gì xô ra như lõng : *Vải sô lõng.*

Lõng đất. Nói chung các thứ cây-cỏ mọc ở trên đất : *Người ta sống về lõng đất.* || **Lõng hồng.** Lõng chim hồng, thứ lõng rất nhẹ : *Tử sinh xem nhẹ lõng hồng* (Nh-đ-m). || **Lõng lá.** Có nhiều lõng lõm-sõm : *Người lõng lá trông góm.* || **Lõng mao.** Lõng các loài thú : *Ngựa thuộc về loài lõng mao.* || **Lõng mày.** Lõng mọc ở dưới trán, trên mắt. || **Lõng măng.** Thứ lõng vũ non : *Gà mót mọc lõng măng.* || **Lõng-mi.** Lõng mọc ở mi mắt. || **Lõng-nheo.** Lõng mọc ở dia hai mi mắt. || **Lõng quặp.** Một thứ bệnh ở mắt, lõng nheo mọc quặp vào. || **Lõng-vũ.** Lõng các loài cầm. || **Lõng-xước.** Lõng yu mọc ngược lên : *Con gà lõng xước.*

VĂN-LIỆU. — *Trơn lõng đở da.* — *Mọc lõng trong bụng.* — *Con nhà tông, chẳng giống lõng cũng giống cánh.* — *Nhé*

bằng lồng đậm chẳng đi, Nặng bằng chì đi vanh-vách. — Về chi thân nhẹ lồng hồng (Nh-d-m).

Lồng-bông. Không có căn cứ: *Đi lồng-bông này đây mai đó.*

Lồng-lốc. Xem « lốc-lốc ».

Lồng-ngông. Nói dáng người cao vỗng lên: *Thẳng kia cao lồng-ngông như thế mà học-hành không ra gì.*

Lồng-nhông. Chơi lồng-bông: *Chơi lồng-nhông cả ngày.*

Lồng

Lồng. Đồ đan bằng tre, bằng nứa, dùng để nhốt gà, nhốt chim.

Lồng ắp. Đồ dùng làm bằng đồng, có quai xách, nắp tròn thủng, đựng than để ắp vào người cho ấm. || **Lồng-bàn.** Đồ đan thưa, hình như cái thùng, dùng để đựng mâm cho ruồi muỗi khỏi vào. || **Lồng đèn.** Đồ làm bằng đồng hay bằng sắt, hình như cái lồng để úp vào đèn chụp mà xách đi được. || **Lồng xấy.** Đồ dùng bằng nan để xấy vật gì cho khô: *Lồng xấy cau.*

VĂN-LIỆU. — *Bố chi cá chậu, chim lồng mà chơi* (K). — *Chim lồng khôn lẽ cắt mình bay cao* (K). — *Ra tay thảo cùi, sô lồng như chơi* (K). — *Đèn lồng trước kiệu hàng hai* (Nh-d-m).

Lồng. Nói trâu ngựa hăng lên chạy càn, nhảy càn.

Lồng-lộn. Tức giận mà nhảy lên làm tán-loạn: *Đánh ghen lồng-lộn.*

Lồng. Cho vào trong: *Lồng chăn. Lồng áo.* Nghĩa bóng: ẩn vào trong, ẩn xuống dưới: *Bóng trăng lồng bóng nước.*

VĂN-LIỆU. — *Vàng gieo ngắn nứóc, cây lồng bóng sân* (K). — *Giải là gương lộn, bình hương bóng lồng* (K). — *Triều dâng hòm sớm, mây lồng trước sân* (K). — *Sân đào lý mía lồng man-máu* (C-o). — *Bóng gương lồng bóng trà-mi trập-trùng* (C-o).

Lồng-bông. Nói vật gì sopsis, nhẹ, không đẹp xuống: *Thúng bông lồng-bông.*

Lồng-cồng. Kèn-càng không gọn: *Gồng-gánh lồng-cồng.*

Lồng-hồng. Nói trẻ con hồn-hào vội-vĩnh: *Nuông trẻ con thì nó lồng-hồng.*

Lồng-lộng. Xem « lồng-lộng ».

Lồng-mức. Thứ cây quả có bông như bông gạo. Thường gọi là cây mức.

Lồng

Lồng-chồng. Ngỗng-ngang không có thứ-tự: *Bàn ghế đồ lồng-chồng.*

Lồng

Lồng. Xắc xược, không sợ ai: *Lý-dịch lồng với quan.*

Lồng

Lồng. Nói gió thổi mạnh vào: *Nhà lồng gió.* Nghĩa rộng: nói gió vào nhiều duec óc: *Gió lồng óc.*

Lồng. Lối chạm trống: *Cửa lồng chạm lồng.*

Lồng 手. Chơi,nhờn: *Lồng quyền. Lồng phép.*

Lồng-chương ○ 球. Chơi ngọc chương. Tục bên Tàu ngày xưa, sinh con trai thì cho chơi ngọc chương, ta thường dùng để nói sinh con trai. || **Lồng - hành ○ 行.** Làm cái gì phạm vào nghi lễ của nhà vua cấm: *Lòm nhà lồng-hành.* || **Lồng-ngõa ○ 窓.** Chơi ngõi. Tục bên Tàu ngày xưa sinh con gái thì cho chơi hòn ngói, ta thường dùng để nói sinh con gái. || **Lồng-pháp ○ 法.** Làm phạm vào phép: *Ông quan làm việc lồng-pháp.* || **Lồng-quyền ○ 權.** Vượt quyền: *Bè gian rồi nứa lồng quyền đến đâu* (Nh-d-m).

Lồng-lẫy. Nói vẻ tốt đẹp rực-rỡ: *Nhà cửa lồng-lẫy. Người đẹp lồng-lẫy.*

VĂN-LIỆU. — *Dưới trăng lồng lẫy một cảnh mầu-sơn* (H-T).

Lồng-lộng. Thường nói là « lồng-lộng ». Cao rộng mênh-mong: *Trời cao lồng-lộng.*

Lộp

Lộp. Nói lúa tốt quá mà hỏng thì lép: *Tốt quá hóa lốp.*

Lộp. Do tiếng Pháp « enveloppe ». Cái vành bánh xe bằng cao-su: *Lốp xe đạp.*

Lốp-bốp. Tiếng kêu liên-thanh như tiếng vỗ tay: *Vỗ tay lốp-bốp.*

Lốp-đốp. Tiếng nổ liên-thanh: *Cháy nhà, nứa nổ lốp-đốp.*

Lộp

Lốp-cộp. Tiếng giày tiếng guốc đi nện ra tiếng: *Tiếng giày đi lốp-cộp.*

Lốp-độp. Tiếng vật nhẹ rơi xuống đất: *Hạt mưa rơi lốp-độp. Quả cây rơi lốp-độp.*

Lốp-lộp. Thường nói là « lồm-lộp ». Trăng bêch: *Áo trăng lồm-lộp.*

Lót

Lót. Xác bọc ở ngoài: *Dán thay lót. Rắn đổi lót.* Người đội lót hươu di lấy sữa. Nghĩa rộng: vị thần đội lót rắn, thường gọi là ông lót. Nghĩa bóng: mượn bóng mượn tiếng đi dọa nạt lừa đảo: *Đội lót sứ đi khuyên-giáo.*

Lót. Dấu vết: *Lót chân.*

Lót. Thứ dây leo, lá giống như lá trầu - không, ăn được.

VĂN-LIỆU. — *Có lá lót linh-phụ xương-sóng. Có chùa bên bắc để miếu bên đông tối tàn* (câu hát).

Lột

Lột. Bóc tuột ra : *Lột khăn. Lột áo. Lột da* : Nghĩa rộng : cướp lấy hết của người ta ; *Kẻ cướp lột của hành khách*. Nghĩa bóng : bóc lấy ý-tý trong một bài văn bài luận : *Lột ý trong một bài văn cõi*.

VĂN-LIỆU. — *Giống như lột* (T-ng). — *Lột da nhồi trâu* (T-ng). — *Rắn già rắn lột*, *Người già người thút vào súng* (T-ng). — *Cồi xiêm, lột áo sô-sàng* (K).

Lột-sột. Thường nói là « lột-sát lột-sột ». Tiếng của vật gì khô cứng chạm vào nhau : *Quần áo trắc-bầu mới may mặc lột-sột. Lá khô bay lột-sột*.

Lờ

Lờ. Do chữ Pháp « bleu ». Thứ bột xanh dê hổ áo : *Áo hổ lờ*.

Lờ. Làm lảng, làm bộ không để ý đến : *Hỏi cứ làm lờ không trả lời*.

Lờ-chor. Trơ-trọi : *Mấy cây mọc lờ-chor giữa vườn*.

Lờ-dênh. Vô tâm, nhăng tri : *Tinh lờ-dênh hay quên*.

VĂN-LIỆU. — *Trách mình lờ-dênh, giận người tham-lam* (N-d-m).

Lờ-láo. Sương-sương bõ-ngõ : *Hàng thản lờ-láo, phan mình ra chi* (K).

Lờ-lủng. Chơi voi giữa chừng : *Còn thuyền lờ-lủng khoan bơi iề ghèn* (Phương-hoa).

VĂN-LIỆU. — *Thuyền câu lờ-lủng đã xong, Thuyền chài lờ-lủng uồng công thuyền chài* (Việt-nam phong-sử).

Lờ-mơ. Nửa thức nửa ngủ : *Nằm lờ-mơ nghĩ chuyện xa gần*.

Lờ-thơ. Thưa, không rặm : *Lờ-thơ mấy cái ráu. Lờ-thơ ta liều buông mành* (K).

Lờ

Lờ. Nói về vị hay giọng không rõ : *Nói lờ. Hơi lờ ngọt*.

Lờ-lờ. Cũng nghĩa như lờ : *Ăn lờ-lờ chua. Nói lờ-lờ tiếng Tàu*.

Lờ-lắn. Giả tảng không biết : *Việc biết rồi mà cù lờ-lắn*.

Lờ-ngó. Ngơ ngẩn bõ-ngõ : *Lờ-ngó như mán vè kè-chợ*.

Lờ-quồ. Nói bộ chân tay vụng-về : *Lờ-quồ đánh đồ đèn*.

Lờ-xó. Lắp-lủng, lắp-tênh : *Lờ-xó thế mãi có phen bị đánh què*.

Lờ

Lờ. Đò đan ở giữa phình ra, hai đầu nhỏ, để cá chui vào không ra được : *Đòn lờ bắt cá*.

Lờ. Mờ không rõ, đục không trong : *Gương lờ nước thủy, mai gầy vóc sương* (K).

Lờ-dờ. Chậm-chạp không nhanh : *Cá lội lờ-dờ. Con mồi lờ-dờ*. || **Lờ-lờ.** Cũng nghĩa như « lờ » : *Sông sâu nước đục lờ-lờ*. || **Lờ-mờ.** Không sáng không rõ : *Ngọn đèn lờ-mờ. Công việc lờ-mờ*. || **Lờ-ngờ.** Ngờ nghênh không đực tinh : *Người quê ra tỉnh lờ-ngờ*.

VĂN-LIỆU. — *Dẫu xe ngựa dã rêu lờ-mờ xanh* (K). — *Vách sương nghiêng, đèn xanh lờ-mờ* (C-o). — *Lờ-dờ như chuột-chú phải khói* (T-ng). — *Lờ-dờ như gà ban hôm* (T-ng). — *Cá vược nấu với dưa hồng, Lờ-dờ có kẽ mắt chồng như chơi* (C-d). — *Lờ-dờ giả dai giả khôn* (đàm tục phú).

Lờ. Giả tảng không biết : *Gặp bạn cũ lờ đi không chào*.

Lờ-lợ. Xem « lợ-lợ ».

Lờ

Lờ. Băng ra, sụt xuống một phần : *Tường lở. Đè lở. Núi lở*.

VĂN-LIỆU. — *Miệng ăn, núi lở* (T-ng). — *Non đồng đã lở, núi vàng cũng nghiêng* (B-C). — *Dẫu rằng đá lở non mòn* (Tr-Thủ). — *Đất liền cũng lở huống cầu bắc ngang*. — *Trời long, đất lở*.

Lở. Bệnh ở ngoài da, có mụn loe-loét, và ngứa.

Lở-láy hay lở-lôi. Cũng nghĩa như « lở ». || **Lở-sơn.** Bị hơi sơn ăn mặt sưng lên và nứt ra : *Mặt lở sơn*.

Lở

Lở. Cũng nói là nhỡ. Sai, chệch, không kịp, không đúng : *Lở hẹn. Lở tàu. Trèo núi lở chân ngã*.

Lở bước. Gặp sự không may : *Lở bước lưu lạc đến đây* || **Lở cơ.** Sai mắt cơ-hội : *Lỗi cơ thua trận*. || **Lỗi độ đurdyng.** Đi đường dở chừng thiếu tiền ăn : *Lỗi độ đường phải đi ăn xin*. || **Lở-làng.** Cũng nghĩa như « lở » : *Lỗi-làng chút phận thuyền-quyên* (K). || **Lở lධì.** Vô ý nói câu gì cho người ta mèch lòng : *Nói lở lời một câu mà thành ra giận nhau*. || **Lỗi thi.** Nói con gái quá thì lấy chồng : *Quá lừa lở thi*.

VĂN-LIỆU. — *Quá lừa lở thi* (T-ng). — *Gái lở thi gặp quan tri góa vợ* (T-ng). — *Anh về hái đậu trồng cà. Đè em đi chợ kéo mà lở phiên* (C-d). — *Đã dành nước chảy hoa trái lở-làng* (K). — *Cũng là lở một, làm hai* (K). — *Lỗi tay trót đã nhúng chàm* (K). — *Làm chi lở dịp cho đàn ngang cung* (K). — *Bỗng không cá nước chim trời lở nhau* (K). — *Thương vì lở hội sẩy ngày công-danh* (L-V-T). — *Anh-hùng lở vận lên nguồn đót than* (Việt-nam phong-sử).

Lợ

Lợ. Cũng nói là nhợ. Nói về thức ăn gì có vị ngọt khó ăn : *Cá xào ngọt ăn lợ*.

Lợ-lợ. Thường nói là « lờ-lợ ». Hơi lợ.

Loi

Loi. Nói dây xe, không săn chặt : *Dây loi chóng đứt*.

Loi-là. Xem « lâ-loi ».

Lời

Lời. Câu nói.

Lời lẽ. Câu nói và ý-nghĩa : *Lời lẽ phán-minh.* || **Lời văn.** Giọng điệu bài văn : *Lời văn thanh-thoát.*

VĂN-LIỆU. — *Lời ăn tiếng nói* (T-ng). — *Lời qua tiếng lại.* — *Lời vàng tiếng ngọc.* — *Lời nói không cánh mà bay.* — *Lời nói không mất tiền mua, Liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau* (C-d). — *Chẳng được miếng thịt miếng xôi, Cũng được lời nói cho người tẩm lòng.* — *Hòn còn mang nặng lời thề* (K). — *Còn vàng trắng bạc, còn lời ngọt xưa xưa* (K).

Lời lả. Lời, lả : *Một vốn, bốn lời.*

Lời-lải. Cũng nghĩa như « lả ».

VĂN-LIỆU. — *Mừng thăm được món bán buôn có lời* (K). — *Cũng là vừa vỗn còn sau thì lời* (K). — *Đem về rước khách kiêm lời mà ăn* (K).

Lời

Lời. Xem « lẽ ».

Lời

Lời. Phần thịt ở hàm chỗ răng moc : *Người móm nhai bằng lời.* Nghĩa rộng : ven miệng, cạnh bờ : *Lời chậu, Lời bát, Lời sông.*

VĂN-LIỆU. — *Có răng thì đã răng nhai, Không răng lời gặm chẳng sai miếng nào* (C-d).

Lợi 利. I. Có ích, trái với hại : *Làm lời cho dân, cho nước.*

Lợi-dụng ○ 用. Dùng để lấy lợi riêng cho mình : *Lợi-dụng lòng tin-ngưỡng của người mà kiếm ăn.* || **Lợi hại ○ 害.** Lợi và hại. Nghĩa bóng : quan-hệ, ghê gớm : *Tên tướng cướp này lợi-hại lắm.*

VĂN-LIỆU. — *Lợi bất cập hại.* — *Ích quốc, lợi dân.* — *Gót danh lợi bùn pha sắc xạm* (C-o). — *Cái phong-ba khéo cợt phường lợi danh* (C-o).

II. Lời lả : *Nhất bản vạn lời.*

VĂN-LIỆU. — *Lời bốn tám, hại năm tư* (T-ng).

III. Sắc, tốt (không dùng một mình).

Lợi-cần ○ 根. Thiền-tư tốt : *Người có lợi-cần mới hiểu được đạo-lý cao-xa.* || **Lợi-khí ○ 器.** Đồ dùng sắc,tốt. Nghĩa bóng : cái gì dùng được việc : *Học-dường, bao-quán và diễn-thuyết là ba cái lợi-khí để truyền-bá văn-minh.*

IV. Dồi-dào : *Lời tiễn-tiễn.*

Lóm

Lóm. Cũng nghĩa như « đóm ».

Lóm-chòm. Cũng nghĩa như « lóm-chòm »

Lóm

Lóm. Trùm thura ra : *Vung lóm ra miệng nồi.*

Lóm. Bụi rậm : *Núp lóm.*

Lóm-lợm. Xem « lóm-lợm ».

Lóm

Lóm. Láu-linh, xảo-trá, quỷ-quyết : *Nói lóm.*

Lóm-chòm. Gò-ghè không bằng phẳng : *Đá lóm-chòm.*

Lóm

Lóm. Xô ngầm : *Nói lóm. Mắc lóm.*

Lóm-lò. Nói cợt-nhợt : *Ăn nói lóm-lò.*

Lợm

Lợm. Muốn nôn, muốn mửa : *Lợm giọng.*

Lợm-lợm. Thường nói là « lóm-lợm ». Hơi lợm.

VĂN-LIỆU. — *Miếng cao-lương phong-lưu nhưng lợm* (C-o).

Lợn

Lợn. Xem « lan ».

Lợn

Lợn. To, cá : *Lợn người. Lợn tiếng. Lợn tuổi.*

Lợn-lao. To-tát : *Công cuộc lợn-lao.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn to, nói lớn.* — *Ở nhà giàu, hầu quan lớn.* — *Ăn gì to lớn đầy-dà làm sao* (K). — *Thể trong đầu lớn hơn ngoài* (K).

Lợn

Lợn. Nhảm, nhờn : *Lợn mặt.*

Lợn. Xem « nhờn ».

Lợn-bơn. Cũng nói là « thòn-bơn ». Loài cá mình dẹp, miệng méo.

VĂN-LIỆU. — *Lợn-bơn méo miệng, chè chai lệch mồm* (C-d). — *Thà rằng chịu ép lợn-bơn một bèle* (C-d).

Lợn-lợt. Xem « lợt-lợt ».

Lợn

Lợn-vợn. Cũng nghĩa như « lảng-vảng ».

Lợn

Lợn. Heo, súc vật người ta nuôi để ăn thịt : *Thịt lợn. Lợn lợn.*

Lợn bột. Lợn mồi lớn nhưng còn non. || **Lợn cắn.** Lợn đực nuôi để làm giống. || **Lợn lòi.** Lợn rừng. || **Lợn nái.** Lợn nuôi để cho đẻ. || **Lợn sề.** Lợn đã đẻ nhiều lần. || **Lợn sữa.** Lợn còn bú. || **Lợn tháu.** Lợn nái lớn. || **Lợn ý.** Lợn to, mặt ngắn, mặt hìp : *Mũi cong như mũi lợn ý.*

VĂN-LIỆU. — *Lợn lành chữa lợntoi.* — *Lợn tó, gà tó.* — *Lợn đòi cá nấm, không bằng tắm đòi một bữa.* — *Giàu nuôi lợn đực, khó cực nuôi lợn nái.* — *Lợn trong chuồng thả ra mà đuổi.* — *Mẹ em tham thúng xôi chiêm, Tham con lợn béo tham tiền hoa-viên* (C-d). — *Lợn bột thì thịt ăn ngon, Lợn nái thì để lợn con cưng lời* (C-d).

Lợn-cợn. Vẫn đục : *Chén nước lợn-cợn.*

Lốp

Lốp. Tầng, bực, đợt, hồi : *Lốp nhà. Lốp sóng. Lốp học. Lốp trước.*

Lốp-lang. Thứ tự : *Công việc sắp đặt có lốp-lang.*

VĂN-LIỆU. — *Nỗi riêng lốp lốp sóng giòn (K). — Lốp cùng thông như đúc buồng gan (C-o). — Ngựa rong mẩy lốp dặm khơi (Nh-đ-m). — Sóng trôi lốp-lốp nhường trao bẽ lòng (H-T).*

Lốp. Võ trùm cả không kiêng nề ai : *Nói lốp.*

Lốp-nhớp. Dính-dấp, bắn-thiu : *Trời mưa đường đất lốp-nhớp.*

Lốp-xóp. Không óng chuốt : *Đầu tóc lốp-xóp.*

VĂN-LIỆU. — *Mảnh áo loi lốp-xóp trong mưa (phù tây-hồ).*

Lốp

Lốp. Xếp thành từng lớp để che cho kín : *Lốp nhà. Lốp mui xe. Lốp ô.*

VĂN-LIỆU. — *Nhà anh cột gỗ, kèo tre, Trên thì lốp ngói, dưới che mành-mành (C-d). — Đánh tranh lốp túp thảo đường (K).*

Lốp-chop. Sợ ý, không ngừa : *Lốp-chop chung bắt được.*

Lốp-xóp. Cũng nghĩa như « lốp-xóp ».

Lợt

Lợt. Xem « nhợt ».

Lợt. Nhợt, không được thăm.

Lợt-lợt. Thường nói là « lòn-lợt ». Hơi lợt : *Nhắc trong lòn-lợt màu da (K).*

Lợt. Sày sợi da : *Ghé lợt da.*

Lu

Lu. Thứ lợ to : *Lu đựng đậu.*

Lu. Quả lăn đường cho dễ đất dễ đá xuống : *Phu kéo lu.*

Lu. Mờ không rõ : *Ngọn đèn lu. Chữ lu.*

Lu-bù. Choi' bòi mê-mẫn : *Choi lu-bù cả ngày.*

VĂN-LIỆU. — *Rượu chè cò bạc lu-bù, Hết tiền đã có mẹ cu bán hàng (C-d).*

Lu-loa. Kêu khóc rầm-rĩ. Xem « bù-lu bù-loa ».

Lú

Lú. Lối đánh bạc có 4 cửa: yêu, luợng, tam, túc, người làm cái cầm nắm tiền xia từng 4 đồng một, sau cùng còn thừa lại mấy đồng, đúng vào cửa nào thì cửa ấy được : *Đánh lú.*

Lú. Quên, mê, ngu tối : *Lú ruột, lú gan. Ăn cháo lú. Thẳng bè lú lầm học không được.*

Lú-lắp. Cũng nghĩa như « lú ».

VĂN-LIỆU. — *Cháu nó lú, cháu nó khôn (T-ng).*

Lú. Mới thô lèn, mới mọc lên : *Cây măng mới lú đầu.*

Lú-lú. Cũng nghĩa như « lú ». || **Lú-nhú.** Cũng nghĩa như « lú ».

Lù

Lù-dù. Ngờ-nghêch, chậm-chạp : *Trong người lù-dù không làm được việc gì.*

VĂN-LIỆU. — *Lù-dù như chuột-chù phải khói (T-ng).*

Lù-khù. Đù-đò không linh-lợi : *Trong bộ lù-khù mà tinh-quái.*

Lù-lù. Nồi cao lên sừng-sững : *Quả núi lù-lù giữa cánh đồng.*

VĂN-LIỆU. — *Ngồi lù-lù như bụi mọc (T-ng).*

Lù-mù. Lờ-mờ không rõ : *Ngọn đèn lù-mù.*

Lù

Lù. Tên nôm làng Kim-lù thuộc tỉnh Hà-đông, có nghề làm quạt và làm cỗm : *Quạt Lù. Cỗm Lù.*

Lù

Lù. Đàm, bọn : *Kéo đàm, kéo lù.*

Lù-lượt. Tùng lũ tùng lượt : *Thiên-hạ kéo nhau lù-lượt đi xem hội.*

VĂN-LIỆU. — *Dưới hoa dây lũ ác-nhân (K). — Đàm hồ lù thô một ngày quét thanh (Nh-đ-m). — Giết tàn lũ kiến, đán ong (L-V-T).*

Lù. Mưa nguồn : *Mưa lù. Nước lù.*

Lù-loạn. Bỏ hoang, bỏ nát bùa bãi : *Vườn lược lù-loạn; Quần áo đê lù-loạn.*

Lù

Lù-khụ. Nói người nhiều tuổi chậm-chạp : *Già lù-khụ.*

Lua

Lua. Vả vào miệng mà nuốt cho trôi : *Chin canh vào cơm mà lua đi.*

Lua-láu. Nói hồn, nói cướp lời người ta : *Nói lua-láu.*

Lúa

Lúa. 1. Nói chung về loài ngũ cốc : *Lúa mì. Lúa mạch. Lúa ngô. — 2. Nói riêng về thứ cây trong ngũ-cốc, sinh ra thóc : *Năm nay lúa ngoài đồng tốt. Có khi nói riêng về thóc : Đì dong lúa.**

Lúa-má. Nói chung về lúa. || **Lúa sương.** Lúa trả công cho tuần phiên.

VĂN-LIỆU. — *Được mùa lúa thì úa mùa cùi. Được mùa cùi thì đau mùa lúa (T-ng). — Lúa chín hoa ngâu, đi đâu chẳng gặt (T-ng). — Đổi thi ăn cùi, ăn khoai, Chờ thấy lúa tôtig háng hai mà mừng (C-d). — Lúa mà thi cấy cho sâu,*

Lúa chiêm thì gầy cành dây mới vira (C-d). — Anh đi, lúa chưa chia về, Anh về lúa đã chín hoe cả đồng (C-d). — Lúa chiêm nấp ở bên bờ, Hỗn nghe tiếng sấm phất cờ mà lên.

Lúa

Lúa. Dồn vào, đưa vào, lọt vào : *Lúa dàn bô vào chuồng*. Lúa chối vào gậm giường. Gió lúa khe cửa.

Lúa (bàn). Đò dùng băng sắt, có lỗ tròn để kéo thành chỉ cho đèn : *Cái lúa đẽ kéo dây bạc*.

Lúa

Lúa. Trơ cái cốt ở trong ra : *Mưa lúa gốc cây ra*. Chết đã lúa xương ra. Nghĩa bóng : thạo sành, thành-thục : *Chơi lúa đời*. *Đỗ lúa*.

VĂN-LIỆU. — *Cửa đầu bay bướm lúa đời* (Ph-H).

Lúa

Lúa. Hàng dệt bằng tơ : *Quần lúa*. *Áo lúa*.

Lúa-dâu. Lúa dệt sợi dôi, sợi ba.

VĂN-LIỆU. — *Người đẹp về lúa*. — *Lúa tốt xem biển*. — *Thân em như tắm lúa đào*, Phất-phor giũa chợ biết vào tay ai (C-d). — *Tay cầm cái kéo cái kim*, *Tay cầm tắm lúa đi tìm thơ may* (C-d). — *Lúa quấn cột cầu, trông lâu cũng đẹp* (T-ng).

Lúa. Cái màng ở trong bẹ cau bẹ chuối, mỏng và nhẵn : *Lúa mo*, *lúa chuối*.

Luân

Luân 倫. Lẽ, thứ bậc (không dùng một mình).

Luân-lý ○ 理. Lẽ thường ở đời : *Ẩn ở phải theo luân-lý*. || **Luân-thường ○ 常.** Cũng nghĩa như « luân-lý ».

Luân 輪. 1. Bánh xe (không dùng một mình). — 2. Xoay vẫn.

Luân-chuyền ○ 轉. Xoay đổi : *Địa-cầu luân-chuyền*. || **Luân-hồi ○ 迥.** Chết đi rồi lại tái-sinh ra kiếp khác : *Tu thành Phật thì thoát khỏi luân-hồi*. || **Luân-lưu ○ 流.** Lần lượt xoay quanh : *Đương cai trong làng*, *luân-lưu hết người này đến người khác*. || **Luân-phiên ○ 番.** Thay lượt : *Tuần định luân-phiên canh gác*. || **Luân-thuyền ○ 船.** Tàu thủy chạy bằng bánh xe.

Luân 淪. Chim đâm (không dùng một mình) : *Luân vong*.

Luân-táng ○ 裹. Chim mát : *Nước Chiêm-thành luân-táng đã lâu*. || **Luân-vong ○ 包.** Cũng nghĩa như « luân-táng ».

Luân-dòn 倫敦. Do chữ London dịch ra. Kinh-thành Anh-cát-lợi.

Luân

Luân-quản. Mắc-miu vướng-vít : *Luân-quản với vợ con*.

VĂN-LIỆU. — *Luân-quản như chèo đò đêm* (T-ng).

Luận

Luận 論. Lời bàn : *Làm bài luận*.

Luận 論. Bàn : *Phép công cứ án luận vào* (K).

Luận-án ○ 案. Bài dài bàn về một vấn đề gì : *Luận-án thi bác-sỹ luật*. || **Luận-lý-học ○ 理學.** Môn học dạy cách bàn nói cho đúng lẽ : *Luận-lý-học của các nhà triết-học Thái-lý*. || **Luận-thuyết ○ 說.** Lời bàn về sự lý gì : *Làm bài luận-thuyết về triết-học*.

VĂN-LIỆU. — *Luận xong tội ấy ngày mai tiến trình* (Nh-d-m).

Luận - ngữ 論語. Tên một bộ sách trong tư Truyện, chép những lời nói của đức Khổng-tử.

Luật

Luật 律. 1. Khuôn phép đã định để người ta theo : *Luật sửa mình*. — 2. Pháp của nhà nước đặt ra bắt người ta phải theo, ai phạm thì có tội : *Quan tòa chiếu luật mà xử tội*.

Luật-hình. Luật định hình-phạt các tội nặng đối với xã-hội : *Trộm, cướp, giết người v.v. thuộc vào luật-hình*. ||

Luật-hộ. Luật để xử những việc người nợ nợ phạm tội quyền lợi của người kia, như diền-thờ, thương-mại v.v. : *Tranh ruộng đất của người ta là phạm vào luật-hộ*. || **Luật-lệ.** Pháp-luat và thề lệ : *Chẳng theo luật-lệ gì cả*. || **Luật-lệnh.** Pháp-luat và mệnh-lệnh : *Luật-lệnh của triều-dinh*. || **Luật-pháp.** Luật và pháp. Cũng nghĩa như « luật ». || **Luật-quân.** Luật phép của nhà binh : *Linh phạm tội thì phải xử theo luật-quân*. || **Luật-sư ○ 師.** Thầy-kiện. || **Luật-thơ.** Thể làm thơ buộc theo lối đặt chữ bằng trắc-nhất-dịnh : *Luật thơ năm chữ*. *Luật thơ bảy chữ*.

VĂN-LIỆU. — *Ngụ tìnhтай thảo một thiền luật Đường* (K). — *Chẳng e luật-pháp không phân chinh tà* (H-Chù). — *Luật đầu mà đầu thiện-hành* (H-Chù).

Lúc

Lúc. Khoảng ngắn trong thời-gian, hồi, chốc, thời, buổi, khí : *Lúc sớm*. *Lúc tối*. *Lúc thịnh*. *Lúc suy*. *Lúc đời Lê*. *Lúc đời Trần*.

VĂN-LIỆU. — Sông có khúc, người có lúc (T-ng). — Vắt-vả có lúc thanh-nhàn. — *Đi đâu chẳng biết lo xa*, *Lúc trẻ đã vắng*, *lúc già làm sao* (C-d). — *Khi hương sớm*, *lúc trà trưa* (K). — *Thần-thở lúc tĩnh*, *lúc mê* (K). — *Ngại-ngừng thay ! lúc phản bào* (Nh-d-m). — *Đoạn-trường thay ! lúc phản-kỵ* (K).

Lúc-cúc. Chặt-chội, bức-tức : *Các nơi thành-thị, nhiều nhà ở lúc-cúc*.

Lúc-lắc. Cầm cái gì mà chuyền đi chuyền lại : *Lúc-lắc lợ thuốc cho đều*.

Lúc-liu. Nói về chùm quả cây sai trĩu xuống : *Nhân sai lúc-liu*.

Lúc-ngúc. Nói về người hay đồ vật bày chen chúc nhau : *Tươn, bày lúc-ngúc.*

Lúc-nhúc. Nói vật gì có nhiều mà vận động luộn : *Lúc-nhúc như đàn roài.*

Lúc-thúe. Nói bộ siêng năng làm luộn tay luôn chân : *Lúc-thúe làm hoài.*

Lục

Lục. Tìm tòi mòi mẩy : *Lục lủ sách.*

Lục-lạo. Cũng nghĩa như « lục ».

Lục 六. Sáu (số đếm) : *Lục phủ, ngũ tạng.*

Lục-bát ○ 八. Thể văn vần quốc-âm, câu trên sáu chữ, câu dưới tám chữ. || **Lục-bộ** ○ 部. Sáu bộ Thương-thư trong riều (Lại, hộ, binh, binh, lê, công) : *Các quan trong lục-bộ.* || **Lục đầu-giang** ○ 頭江. Chỗ sông Lục-nam, sông Thương, sông Cầu, sông Hỗng, chảy vào sông Thái-binh gần Phù-lai. || **Lục-hợp** ○ 合. Nói các đồ hàng bán cho người ta ăn dùng : *Bán hàng lục-hợp.* || **Lục-kinh** ○ 經. Sáu kinh của Nho-giáo : *Thi, Thư, Dịch, Xuân-thu, Lê và Nhạc là lục-kinh.* || **Lục-lăng** ○ 積. Sáu góc : *Hình lục-lăng* || **Lục-ngệ** ○ 藝. Sáu nghề : *Lẽ, nhạc, sạ, ngự, thư, sô.* || **Lục-nhám** lục giáp ○ 壬六甲. Phép học về đường thuật số để tính những việc xảy ra : *Lục-nhám lục-giáp ngón nào chêng hay (L-V-T).* || **Lục-nhất** ○ 一. Tên một vị thuốc. || **Lục-súc** ○ 畜. Sáu giống nuôi ở trong nhà (Ngựa, trâu, dê, gà, chó, lợn). || **Lục-phủ** ngũ-tạng ○ 腸五臟. Nói chung về các bộ tạng ở trong bụng người ta. || **Lục-tặc** ○ 賊. Sáu cái tinh xấu trong người : *Nỗi tam-bành lục-tặc.* || **Lục-thao** tam-lược ○ 韬三略. Nói chung về mưu lược tài giỏi của các nhà dùng binh. || **Lục-trí thần-thông** ○ 智神通. Sáu tri-tuệ thiêng-liêng sáng-suốt của các Tiên Phật.

Lục 緑. Màu xanh lá cây : *Phẩm lục.*

Lục-kí ○ 氣. Tiếng hóa-học. Đơn chất thê hơi, màu xanh lá cây. || **Lục-lâm** ○ 林. Bọn cướp rừng : *Quân lục-lâm.* || **Lục-toan** ○ 酸. (Tiếng hóa-học). Thứ nước cường-toan có lục-kí.

VĂN-LIỆU. — Ngập-ngừng thận lục, e hồng (K). — Thưa hồng, rậm lục đã chưng xuân qua (K).

Lục 錄. Ghi, chép (không dùng một mình) : *Sao lục, Trich-lục.*

Lục-dụng ○ 用. Ghi tên để bô-dụng : *Lục-dụng con cháu các quan công-thần.* || **Lục-sự** ○ 事. Một chức biên chép các văn án ở các tòa án. || **Lục-tống** ○ 送. Bản công văn chép ra để gửi cho người nào : *Người thi đỗ có lục-tống về làng.*

Lục 陸. Trên cạn, trên bộ.

Lục-đạo ○ 道. Đường bộ. || **Lục-địa** ○ 地. Đất lền : Ở trên địa-cầu thì bảy phần bắc một phần lục-địa. || **Lục-lộ** ○ 路. Đường bộ. || **Lục-quân** ○ 軍. Quân bộ. **Lục-trình** ○ 程. Đường đi bộ : *Lục-trình chàng cũng đến nơi bảy giờ (K).*

Lục-cục. Tiếng đồ vật đắn chạm phải nhau : *Nghe tiếng gì lục-cục ở trong tủ.*

Lục-đục. Nói về cái gì đụng chạm nhau lùng-cùng : *Vợ chồng đánh nhau lục-đục.* Nghĩa bóng: không hòa-thuận : *Anh em trong nhà lục-đục. Trọng nước lục-đục.*

Lục-mục. Không hòa, hỗn loạn trật-tự : *Lục-mục chí đồ.*

Lục-soạn. Thứ hàng lụa trơn : *Ó lục-soạn.*

Lục-văn. Hỏi vặt : *Trẻ con hay hỏi lục-văn.*

Lui

Lui. Lùi lại, không tiến : *Lui quản Lui gót. Bệnh đã lui.*

VĂN-LIỆU. — Vuốt râu cười nói lui ra (Nh-d-m). — Kịp truyền quân kiệu thảo lui (Nh-d-m). — Giở-giang hai lê tới lui khó lòng (Nh-d-m). — *Lui chầu vẫn-võ ra-về (H-Chù).*

Lui-cui. Cầm cui làm việc gì. Cũng nghĩa như « lui-cúi ».

Lúi

Lúi. Loài cá nhỏ ở sông.

Lúi-húi. Cũng nghĩa như « lui-cui ».

Lúi-nhái. Dấm dứt không phản-minh : *Lúi-nhái ô xó bếp với nhau.*

Lúi-xùi. Xem « lùi-xùi ».

Lùi

Lùi. Cũng nghĩa như « lui ».

Lùi. Vui vật gì vào tro nóng chờ chín : *Mía lùi. Lèi khoai.*

Lùi-xùi. Luộm thuộm, không đàng-hoảng, chững-chạc : *Ăn mặc lùi-xùi. Đám cưới lùi-xùi.*

Lùi

Lùi. Chu, lẩn, giấu mặt : *Lùi như cuốc.*

Lùi-thủi. Lé-lợi một mình : *Đi lùi-thủi một mình.*

VĂN-LIỆU. — Ra vào lùi-thủi một mình ai đâu (Ph-H).

Lui

Lui Thủ cây thuộc loài cau, thân nhỏ và dán, thường dùng làm gậy, làm hèo.

Lui. Nói về cây chết dần chết mòn : *Bụi tre chết lui.*

Lui. Xiên : *Lui-miếng thịt để nướng.*

Lui-cui. Cũng nghĩa như « cầm-cui ».

Lum

Lum-khum. Nói hình hơi cong-cong : *Mui thuyền lum-khum.*

Lúm

Lúm. Hơi lốm xuồng : *Má lúm đồng tiền*.

Lúm-khúm. Cũng nghĩa như « khum-núm ».

Lúm

Lúm. Chòm cây, bụi cây.

Lúm. Nói cái hình đầy vòng lèn : *Đĩa xôi đơn đầy lúm*.

Lúm-lúm. Cũng nghĩa như « lúm ».

Lúm

Lúm. Bó gọn vào mồm mà ăn : *Bó lúm cái kẹo vào mồm*.

Lúm

Lúm. Cũng nghĩa như « lóm ».

Lúm

Lúm-cùm. Cũng nghĩa như « lom-cóm ». Bộ già cả.

Lun

Lun-trun. Có thè kéo ra trun vào được : *Lun-trun như miếng cao-su*.

Lún

Lún. Sụt xuống : *Đè lún, móng tường lún*. Nghĩa bóng : chịu kẽm : *Chịu lún*.

Lún-phún. Thưa và nhỏ : *Trời lún-phún mưa, Rủi mọc lún-phún*.

VĂN-LIỆU. — Hòn đá xanh rì lún-phún rêu (Xuân-hương). — *Cỗ gà lún-phún leo quanh mép* (Xuân-hương).

Lún

Lún. Thấp kém độ thường : *Người lún*.

Lún-chùn. Thấp bé hùn-hoắn : *Người bé lún-chùn*. || **Lún-lùn.** Hơi lùn.

VĂN-LIỆU. — *Anh lún xem hội* (T-ng). — *Cao chè ngỗng, thấp chè lún* (T-ng).

Lún

Lún-cùm. Trò bộ ngắn-ngủi : *Quần áo ngắn lún cùm*.

Lún-mùn. Nhỏ nhặt, vụn vặt : *Tinh-khi lún-mùn*.

Lún

Lún. Xem « nhũn ».

Lun

Lun. Tàn hết : *Lun đói chẳng làm gì được*.

Lun-bại. Suy tàn : *Cơ-nghiệp lun-bại*.

VĂN-LIỆU. — *Lần-lần tháng lun, ngày qua*.

Lun-vụn. Vụn-vặt : *Đổng giấy lun-vụn*.

Lung

Lung. Hung, dữ : *Tên du-côn này lung lắm*.

Lung-lao. Nghĩa như « lung-lăng ». || **Lung-lăng.** Ngang ngược : *Tinh-khi lung-lăng*.

Lung-lan. Lòng (không dùng một mình).

Lung-lạc ○ 絡. Thu vào chòng, vào khuôn : *Lung-lạc* được những bợn phản đối.

Lung-lay. Rung chuyền, không vững, không chắc :

Rỗng lung-lay. Cây lung-lay.

VĂN-LIỆU. — Khi trán gió lung-lay cảnh bích (C-o). — Ngọc lung-lay động, hương nồng-nã rơi (H-T). — Trống trường-thành lung-lay bóng nguyệt (Ch-Ph).

Lung-tung. Tiếng trống con đánh mau : *Trống đánh lung-lung*.

VĂN-LIỆU. — Trống bể động sóng vỗ lung-tung (C-d).

Lung-tung. Loạn bậy, không có thứ-tự : *Bồ-đắc đê lung-tung. Giặc nổi lung-tung*.

VĂN-LIỆU. — Tim sau tim trước lung-tung (Nh-d-m).

Lúng

Lúng-búng. Nói-móm ngâm đầy vật gì nói không thành tiếng : *Nhai cơm mồm lúng-búng*.

Lúng-liêng. Mập-mò, không rành-mạch : *Nói lúng-liêng không quyết hẳn*.

Lúng-túng. Bí, quẩn, mắc miu : *Lúng-túng không nói ra được. Cướp vào nhá, lúng-túng không chạy được*.

VĂN-LIỆU. — *Lúng-túng như ếch vào xiếc* (T-ng). — *Lúng-túng như thợ vung mắt kim* (T-ng). — *Ra tuồng lúng-túng chẳng xong bồ nào* (K).

Lúng

Lúng. Tìm đẽ bắt : *Đi lúng quần cướp*.

Lúng-búng. 1. Cũng nghĩa như « lúng-búng ». — 2. Nói về tai ử : *Lúng-búng ở trong tai*.

Lúng-tùng. Tiếng trống.

Lúng-thùng. Nói về quần áo rộng quá : *Áo rộng lúng-thùng*.

Lúng

Lúng. Đêm được, kê được, tinh được (không dùng một mình) : *Vô lúng*.

Lúng. Thủng, có lỗ : *Cái quạt lúng. Cái áo lúng*.

Lúng-búng. Cũng nghĩa như « lúng-búng ».

Lúng-cùng. Gõ-nghè dụng chạm nhau, không êm, không gọn : *Đồ đạc lúng-cùng. Ốm đau lúng-cùng*.

Lúng-lâng. Nói vật gì treo chor-vơ, lung-chứng : *Cái đèn treo lúng-lâng giữu nhà*.

Lúng-linh. Cũng nghĩa như « dũng-dinh ».

Lũng

Lũng 隘. Luồng thấp ở giữa, hai bên có núi cao : *Ở đường rừng có nhiều lũng.*

Lũng 壑. Gò cao (không dùng một mình).

Lũng-đoạn ○ 斷. Nghĩa bóng : dùng và chiếm lấy lợi về phần mình : *Lũng-đoạn hết cả quyền-lợi trong một công-ty.*

Lung

Lung-nhung. Mềm, béo-phèo : *Lung-nhung như thịt bụng.*

Lung-thụng. Cũng nghĩa như « lung-thùng ».

Luốc

Luốc. Màu xám xám như màu tro : *Chó luốc.*

Luốc-luốc. Hơi « xám-xám ».

Luộc

Luộc. Bỏ vào nước mà dun cho chín : *Luộc gà. Luộc tau.*

Luỗi

Luỗi. Lử đi : *Mệt luỗi. Đói luỗi.*

Luôm

Luôm-nhuôm. Nhẹ - nhêch, nhôp - nhúa : *Mặt mũi luôm-nhuôm.*

Luộm

Luộm-thuộm. Dối-trá, cầu-thả : *Làm ăn luộm-thuộm.*

Luôn

Luôn. Không ngừng, không thôi, không nghỉ : *Làm luôn tay. Nói luôn mồm.*

Luồn

Luồn. Chui qua, xỏ qua : *Luồn qua cửa. Luồn chỉ vào trôn kim.* Nghĩa bóng : khéo-léo len-lỏi vào lọt được cửa quyền-quí : *Vào luồn, rà cùi.*

Luồn-cái. Len-lỏi nịnh-nợt : *Luồn cái, chở quyền-môn.* || **Luồn-lỏi**. Dụng tâm, dụng công len-lỏi cho được việc mình : *Luồn-lỏi vào cửa quyền-quí để cầu danh-lợi. Luồn-lỏi trên rừng xanh núi dò để làm giàu.* || **Luồn-lọt**. Len-lỏi vào trời quỷ-quí : *Luồn-lọt chẳng thiệu cửa nào.*

VĂN-LIỆU. — Tinh bài-lọt đó luồn dày (K). — *Cái đầu luồn xuống mái nhà (K). — Vào luồn ra cùi, còng hầu mà chi (K). — Khác náo sợi chỉ phải luồn trôn kim (L-V-T).* — *Luồn thi luồn cửa tiền của hau, Chó không thêm luồn bờ giậu chó chui (T-ng). — Tráng khoe tráng tỏ hơn đèn, Cờ sao trăng phải chịu luồn đám mây (C-d).*

Luồng

Luồng-tuồng. Cũng nghĩa như « loang-toàng ».

Luồng

Luồng. Dọc đất dài do đường cày vun cao lên : *Luồng mía. Luồng khoai.*

Luồng. Ưồng, mắt không : *Luồng công. Đêm ngày uống những ám-thầm (K).*

VĂN-LIỆU — *Nước non luồng những lỗng tai Chung-ký (K). — Tin sương luồng những rãy mong, mai chờ (K). — Luồng năm năm chục phản phong không (C-o). — Khiến dân luồng chịu làm-than muôn phần (L-V-T). — Luồng công tim-lỗi ngày đêm (H-Chù). — Nghĩ thi càng tủi, nhớ thi luồng thương (Ph-Tr).*

Luồng-cuồng. Nói lúc vội, lúc sơ, chân tay cù-động thất-thố : *Sợ luồng-cuồng.*

Luồng

Luồng. Loài tre rỗng.

Luồng. Một làn, một lối chạy dài : *Luồng gió. Luồng sóng. Luồng điện.*

Luồng

Luồng. Ăn rỗng ra : *Sâu quẩng ăn luồng thịt ra.*

Lụp

Lụp-xụp. Thấp (nói về nhà cửa) : *Lều tranh lụp-xụp.*

Lụt

Lụt. Nước tràn-trụa ngập cả một vùng : *Mưa lụt.*

VĂN-LIỆU. — *Mưa dầm cũng thành lụt.*

Lụt. Lùi xuểng, thụt xuống, đuổi không tiến lên được : *Lụt vốn. Đèn lụt bắc.*

Lụt. Nhụt : *Đao lụt.*

Lũy

Lũy 壕. Thành đắp bằng đất : *Trong hào ngoài lũy.* Nghĩa rộng : Hàng rào : *Lũy tre.*

Lũy-thầy. Thành của Đào Duy-Tử, quốc-sư chúa Nguyễn, đắp ở Quảng-bình để chống với quân chúa Trịnh ngoài Bắc.

VĂN-LIỆU. — *Kéo cờ lũy, phát súng thành (K). — Trong hào, ngoài lũy tan-hoang (K). — Đóng quân kín lũy cầm chừng chằng sai (H-T). — Chuông khánh còn chằng ăn ai, Nữ là mảnh chĩnh vứt ngoài lũy tre (C-d).*

Lũy 累. Chồng chất nhiều lần (không dùng một mình).

Lũy-khiếm ○ 次. Thiếu mãi : *Thuế để lũy-khiếm.* || **Lũy-thứ** ○ 次. Nhiều lần : *Lũy thứ lập được quân-công.*

Lụy

Lụy. Nhức mắt. Xem « lè ».

Lụy (cá). Loài cá bè, hình như lươn.

Lụy. Chết, nói về cá voi : Cá ông lụy.

Lụy 累. Vương vit bận-biên : Vì ta cho lụy đến ngày rời (K).

VĂN-LIỆU. — Đồng-diễn lụy, thê tử lụy (T-ng). — Cách sông nên phải lụy đò, Tối trời mới phải lụy cõi bán hàng (C-d). — Cách sông nên phải lụy thuyền, Nhìng như đường kẽm, ai phải lụy ai (C-d). — Sa cơ nên phải lụy cơ (C-d). — Truy-nghuyên chẳng kéo lụy vào song thân (K). — Có nghe lời trước chờ đà lụy sau (K). — Trái lời nêu trước, lụy mình đến sau (K).

Luyện

Luyễn 懇. Mến, quấn-quít : Ngày tờ luyện chủ.

Luyễn-ái ○ 愛. Nói cái tình yêu thương quấn-quít của trai gái : Đôi bên luyện-ái nhau. Nghĩa rộng : thương mến : Luyễn-ái quê-hương.

VĂN-LIỆU. — Nửa phần luyện chúa, nửa phần tư-gia (K). — Cảnh đường luyện khách, khách đường quên ra (H-T).

Luyện

Luyễn 練. Tơ lụa nấu trắng (không dùng một mình). Nghĩa bóng : làm cho thực kỹ-càng : Trường học à nơi luyện nhân-tài.

Luyện-binh ○ 兵. Quân-linh đã tập kỹ. || **Luyện-đạt ○ 達.** Sành-sỏi thông-hiệu : Luyện đạt việc đời. || **Luyện-tập ○ 習.** Học tập kỹ-càng : Luyện-tập văn-chương. Luyện tập quân-linh.

Luyễn 煉. Nấu đúc thật kỹ : Luyện thađc. Luyện vàng.

VĂN-LIỆU. — Luyện đá vá trời (T-ng). — Ngâm thơ Bách-tuyết, luyện bài kim-dan (L-V-T).

Lứ

Lứ 爐. Lò. Cũng nghĩa như « lò »: Lứ tramm, lứ hương.

Lứ 蘆. Cây lau. Xem « lô ».

Lứ 閣. Cồng làng (không dùng một mình).

Lứ-diêm ○ 閻. Làng-mạc. Nói chung về thôn quê : Tình-trang chốn lứ-diêm. || **Lứ lý ○ 里.** Cũng nghĩa như « lứ-diêm ».

Lứ

Lứ. Dương mắt nhìn một cách giận dữ : Thẳng lứ mắt, hộc-trò ngồi im phảng-phắc.

Lứ. Nói vị ngọt êm-ái : Mía ngọt lứ.

Lứ-đừ. Dáng mệt mỏi, không linh-hoạt : Con mắt lứ-đừ.

Lù-khù. Dáng đau ốm mệt nhọc : Ốm lù-khù. Có khi nói là lử-khù lù-khù.

Lù-lù. Chăm-chăm không nói gì cả : Lù-lù như ông từ vào đèn.

Lù

Lù Nói bộ nhọc lả : Mệt lù. Say lù.

VĂN-LIỆU. — Lù có bợ (T-ng).

Lù

Lù 旅. Đất khách (không dùng một mình).

Lù-du ○ 遊. Đi chơi ở nơi xa lạ : Một cuộc lù-du. || **Lù-diêm ○ 店.** Quán trọ. || **Lù-hành ○ 行.** Đi đường xa : Một bọn lù-hành. || **Lù-hoài ○ 懷.** Bụng nhớ nhà của người khách đi xa : Vả trong khách-huống lù-hoài biết bao (H-T). || **Lù-khách ○ 客.** Khách đi xa. || **Lù-quán ○ 館.** Cũng nghĩa như « lù-diêm ». || **Lù-thứ ○ 次.** Chỗ xa lạ : Tha hương lù-thứ. || **Lù-xá ○ 舍.** Cũng như « lù-diêm ».

Lù 旅. Một toán quân gồm có hai đại-dội, chừng 8 nghìn người trở lại, do một quan thiếu-tướng trông coi.

Lù-doàn ○ 團. Một lù : Chúc thiếu-tướng coi một lù-doàn. || **Lù-trưởng ○ 長.** Người đứng đầu một lù.

Lù

Lù 懶. Lười : Tư-lù.

Lura

Lura. Còn nữa, thừa : Có lura không ?

Lura-thura. Cũng nghĩa như « lơ-thơ » : Sao mọc lura-thura.

Lúra

Lúra. Lớp, loạt : Lúra gà ấp. Lúra lợn đẻ. Lúra hàng ẽ.

Lúra-đôi. Xứng đôi vừa lúra : Lúra đôi ai dễ đẹp tài Thôi, Trương (K).

VĂN-LIỆU. — Cá mè một lúra (T-ng). — Vừa đôi, phải lúra. — Quá lúra, lỡ thi. — Măng mọc có lúra, người ta có thi (C-d). — Trao tơ phải lúra, gieo cầu đáng nơi (K). — Rõ-ràng thật lúra đôi ta (K). — Duyên đôi lúra cũng là duyên bạn bầy (K).

Lúra

Lúra. Súc-vật thuộc giống ngựa, tai dài.

VĂN-LIỆU. — Thân lúra ra nặng. — Già lúra đẻ con ngựa. — Khiep ngọn kim-phong giục vỏ lúra (Nh-d-m). — Giống lúra ra nặng đã quen (Tr-Th).

Lúra. Dùng mưu méo đe gạt người : Lúra thay phản bạn.

Lúra-đảo. Cũng nghĩa như « lúra ».

VĂN-LIỆU. — Lúra nhau như miếng mộc. (C-d). — Hay gì lúra-đảo kiềm lời, Cả nhà ăn uống tội trời riêng mang (C-d). — Bả vinh-hoa lúra gã công-khanh (C-o). — Bè gian dương sắp mưu lúra (Nh-d-m).

Lùa. Do tiếng « lùa » đọc tranh đi. Ngóng chừng : *Lùa cho con ngủ rồi đi ăn cơm.*

Lùa-cơ. Rình co-hội đến mà làm : *Lùa cơ lấy trộm.* || Lùa lọc. Chọn đi lọc lại : *Khuôn xanh lùa-lọc đã đánh có nơi* (K).

Lùa

Lùa. Hiện tượng ở vật gì cháy sinh ra nóng và sáng. Nghĩa bóng: nói cái gì xúc-động làm nung-nấu trong lòng: *Sự đời đã tắt lửa lòng* (K).

Lùa binh. Nói về việc giặc già chiến-tranh: *Lùa binh, đâu đã ầm-ầm một phuong* (K). || **Lùa lụu.** Câu nói ví hoa lụu đỏ như lửa: *Đầu tường lửa lụu lập lòe đâm bông* (K).

VĂN-LIỆU. — *Tắt lửa tối đèn.* — *Gắp lửa bỏ bàn tay* (T-ng). — *Thân chầu thấy đỏ lửa thì vào.* — *Lửa cháy lái đồ thêm dầu.* — *Lửa gần rơm lâu ngày cũng bén.* — *Giấm chua lại tội bằng ba lửa nồng* (K). — *Lửa lòng tươi tắt mọi đường trần-duyên* (K). — *Nước dương muốn rây nguội dần lửa duyên* (C-o). — *Lửa hoàng-hôn như cháy tẩm son* (C-o). — Xem *bằng lửa đá, vì cùng đâm mây* (Nh-d-m).

Lùa

Lùa. Nhiều lần, lâu ngày: *Chơi với nhau đã lùa mà còn không biết tính nhau.*

Lùa

Lùa. Kén chọn: *Lùa chiều. Lùa mặt. Lùa lời.*

VĂN-LIỆU. — *Lùa gió phất cờ* (T-ng). — *Khúc nhà tay lửa nên xoang* (K). — *Cầm dây chằng lửa buộc vào tự-nhiên* (K). — *Lửa lời khuyên-giải mòn-man gõ dần* (K).

Lùa. Xem « lọ »: *Lùa là.*

Lực

Lực ♂. Sức: *Người có lực. Nhà có lực.*

Lực-diễn ♂ 田. Người làm ruộng khỏe. || **Lực-hành** ♂ 行. Cố sức làm: *Lực-hành điều thiện.* || **Lực-lượng** ♂ 量. Có sức to lớn: *Trông người lực-lượng.* || **Lực-sĩ** ♂ 士. Người vỗ sĩ.

VĂN-LIỆU. — *Đồng tâm, hiệp-lực.*

Lưng

Lưng. I. Phần thân-thở từ vai theo xương sống đến hông: *Lưng người. Lưng ngựa.* Nghĩa rộng: phần đằng sau của vật gì: *Lưng núi. Lưng tảng.*

VĂN-LIỆU. — *Thắt dây lưng ong.* — *Lưng cao khổ đen.* — *Dài lưng lốn vải.* — *Tiền lưng gạo bị.* — *Thắt lưng buộc bụng.* — *Lưng chữ ngũ, vú chữ tam.* — *Uốn lưng co gối cũng nhớ một đời* (Nh-d-m). — *Tiền lưng đã săn việc gì chẳng xong* (K).

II. Vốn, gốc: *Đơn lưng lầm không buôn to được.* Nghĩa rộng: nói về lối đánh bài tôm-tôm tài-bàn, có mấy phu lấy làm cốt gọi là lưng: *Bài có lưng mới ủ.*

VĂN-LIỆU. — *Bán hùm buôn sói, chắc vào lưng đâu* (K).

Lưng. Voi, không đầy, nứa: *Lưng chén nước. Lưng đầu gạo. Lưng trời.*

Lưng-chừng. Nứa chừng: *Lưng-chừng trời. Đì mời lưng-chừng đã trở lại.*

VĂN-LIỆU. — *Cơm ăn mỗi bữa một lưng, hơi đâu mà giận người dung nhoc lòng.* — *Lưng cơm, bát nước.* — *Lưng dura, đĩa muối* (T-ng). — *Mặt lưng, mặt vực* (T-ng). — *Đè-huề lưng túi gió trắng* (K). — *Điều đâu sét đánh lưng trời* (K). — *Lưỡi câu lưng mạn tay chài mặt sóng* (Nh-d-m). — *Lưng khoang chất thảm, đầy then chứa sầu* (H-T).

Lưng

Lưng. Bởi tiếng « lưng » đọc tranh ra. Xem « lưng ».

Lưng-cứng. Không vững, không chắc: *Đi lưng-cứng. Nói lưng-cứng.*

Lưng

Lưng. Bốc lên, vang ra: *Mùi hoa thơm lưng. Tiếng đồng lưng.*

Lưng-lầy. Xem « lầy-lưng ».

VĂN-LIỆU. — *Tài sắc dã vang lưng trong nước* (C-o). — *Sinh ca mấy khúc vang ương* (C-o).

Lưng

Lưng. 1. Nứa chừng, lưng chừng; phỏng: *Bỏ lưng. Ăn lưng dạ. Nhớ lưng.* — 2. Nói về hạt thóc, hạt lúa chưa đầy: *Lúa lưng. Hạt sen lưng.*

Lưng-lợ. Cũng nghĩa như « lợ-lưng ». || **Lưng-lưng.** Thường đọc là « lưng-lưng ». Hơi lưng: *Thở nín-ních túi, rugen lưng-lưng bầu* (Nh-d-m).

VĂN-LIỆU. — *Sá cơ nên phải lụy cơ, Thuyền buôn lô thuyền lưng-lợ dầu ghênh.* — *Lưng chân trời nhạn ngàn ngorse sa* (C-o). — *Lưng-lợ chiếc lá doanh thảm* (B-C).

Lưng - thửng. Nói bộ đi thông - thả: *Đi lưng-thửng.*

Lưng

Lưng. Nói về sắc ngoài da đỏ dữ: *Uống rượu mặt đỏ lưng. Cái nhợt sưng đỏ lưng.*

Lưng-chứng. Nói bộ trẻ con đi chửa vững.

Lưng-lợ. Không định, không thường: *Cút nói lưng-lợ mãi không nhất-quyết.*

VĂN-LIỆU. — *Đường cơn sông nước lưng-lợ* (B-H). — *Cái vòng con tạo khéo chơi lưng-lợ* (H-T).

Lưng-thửng. Nói bộ đi chậm-chạp, không vội-vàng: *Đi lưng-thửng.*

VĂN-LIỆU. — *Sen vàng lưng-thửng như gần như xa* (K). — *Thẹn-thùng lưng-thửng chân rời* (Nh-d-m).

Lưng

Lưng. Cũng nghĩa như « lưng »: *Thơm lưng.*

Lược. Đồ dùng có răng để chải tóc : *Lược ngà*.

Lược-bí. Thủ lược mau răng để chải cháy chải gầu. ||

Lược thưa (sura). Thủ lược thưa răng để gỡ tóc.

VĂN-LIỆU. — *Lược dắt, châm cài.* — *Tóc quấn chải lược đồi-mồi, Chải đứng chải ngồi, quấn vẫn hoàn quấn (C-d).* — *Lược thưa biếng chải, gương tàu biếng soi (C-d)*.

Lược

Lược 略 I. Mưu (không dùng một mình).

Lược-thao. Xem « thao-lược ».

VĂN-LIỆU. — *Võ thêm tam-lược, lục-thao ai bì (L-V-T).*

— *Kẻ hay nghiên bút, người thản lược thao (L-V-T).*

II. 1. Qua-loa, sơ-sài : *Nói lược cái đại-ý.* — 2. Đinh thưa đường chỉ để giữ nếp áo : *Áo mới khâu lược.*

III. Chiêm, cướp : *Xâm lược.*

Lược 掠 Cướp (không dùng một mình).

Lược-doạt ○ 夺. Cướp lấy : *Lược đoạt gia-tài của trẻ mồ-côi.*

Lurói

Lurói. Đồ đan thưa mắt bằng sợi, để bắt cá hay săn muông chim : *Chẳng lurói bẫy chim.* Nghĩa bóng : vòng tròn buộc đã mắc vào không thể tránh được : *Lurói trói.* *Lurói pháp luật.*

VĂN-LIỆU. — *Chim khôn mắc phải lurói hồng (C-d).* — *Chim khôn tránh lurói tránh dò (C-d).* — *Chồng chài, vợ lurói, con cùu, Sóng Ngô, bè Sở tối đầu là nhà (C-d).* — *Ngư-ông vắng lurói vớt người (K).* — *Mắt thản khôn giấu, lurói trói khôn dung (Nh-d-m).* — *Chân loan chưa dẽ lọt vòng lurói gian (Nh-d-m).*

Lurói

Lurói. Biếng nhác : *Học trò lurói.*

VĂN-LIỆU. — *Kẻ chi những kẻ lurói ngu, Hay ăn mà chẳng hay lo, hay làm (C-d).*

Lurói

Lurói. Cơ-thể ở trong mõm, chủ để nêm, để nói. Nghĩa rộng : cái gì hình móng và dài giống cái lurói : *Lurói gươm.* *Lurói duong.*

Lurói gà. Cựa đặt ở trong ống để thổi cho ra tiếng, hình giống như lurói gà. || **Lurói trai.** Hình thê-lê ra ngoài như hình con trai : *Mũ lurói trai.*

VĂN-LIỆU. — *Lurói không xương nhiều đường lắt-leo (T-ng).* — *Lurói sắc hơn gươm (T-ng).* — *Mũ tục-lụy lurói tê tần-khổ (C-o).* — *Đường cưng-cưng lurói, đường quanh-quẩn lời (Nh-d-m).* — *Phong-trần mài một lurói gươm (K).*

Lược

Lược-rượق. Trò bộ buồn bã ủ rũ không muốn nói nang : *Ngồi luroi-rượق cả ngày.*

Lươn

Lươn-tươn. Rách xơ : *Áo rách lươn-tươn.*

Lườm

Lườm. Đua ngang con mắt tỏ ý tức giận : *Chủ nhà ghét dày tờ chỉ lườm luôn.*

Lườm-lườm. Nói con mắt nhìn nghiêng-nghiêng : *Con mắt lườm-lườm.*

Lượm

Lượm. Nhặt lấy : *Trộm lượm mất cả quần áo.*

Lượm-lặt. Cũng nghĩa như « lượm ». || **Lượm tay.** Thu tay : *Qui gối lượm tay.*

Lượm. Bó lúa nhỏ hai ba gòi : *Lượm lúa.*

Lươn

Lươn. Thủ cá minh dài như rắn, da có nhót.

VĂN-LIỆU. — *Thân lươn bao quản lầm đầu (K).* — *Đừng chè lươn ngắn mà tham chạch dài (C-d).* — *Những người thi-hi mắt lươn, Trai thì trộm cướp, gái buôn chồng người (C-d).*

Lươn-khươn. Không sòng phẳng dứt khoát : *Nợ đê lươn-khươn mãi không trả.*

Lươn-léo. Ngoặt-ngoéo không ngay thẳng : *Ăn nói lươn-léo.*

Lươn-mươn. Kéo dài mãi : *Một việc mà làm lươn-mươn mãi không xong.*

Lươn

Lươn. Phần thịt nạc ở hai bên ngực, thường nói về loài chim, loài cá : *Lươn cá.* *Lươn gà.* Mặc áo để hở lươn.

Lượn

Lượn. Bay vòng không vỗ cánh : *Diều-hâu lượn.* Nghĩa rộng : nói về người : *Đi dạo quanh.* *Lượn di lượn lại ngoài đường.* Nói về tàu bè : *Đi theo bờ sông hay làn sóng : Thuyền lượn.*

Lượn-lượn. Hình cong cong : *Hình lượn lượn uốn vành trăng bạc (phú Tây-hồ).*

Lương

Lương. Hàng dệt bằng tơ, tơ là the : *Lương ba ché.*

Lương 糧. I. 1. Thức ăn dự-bị sẵn : *Đi đường xa phải mang lương.* — 2. Tiền gạo cấp cho người ta ăn hàng ngày hàng tháng : *Lĩnh lương.*

Lương-bồng ○ 俸. Tiền gạo cấp cho người làm việc quan : *Lương bồng các quan.* *Lương khô.* Đồ ăn khô : *Lính đi đánh giặc phải mang lương khô.* || **Lương lậu.** Cũng nghĩa như « lương-bồng ». || **Lương-thực** ○ 食. *Hồ ăn.*

VĂN-LIỆU. — *Bị vây Tống, Vệ, Khuông, Trần, tuyệt lương (L-V-T).* — *Tốt số lấy được chồng chung, Lương vua khởi đóng, áo chồng khỏi may (C-d).* — *Lấy linh thi được ăn lương, Lấy thầy ăn óc, ăn xương gì thầy (C-d).*

II. Do chữ hán lương nói tắt : Một hán thóc trong. Một lương gạo.

Lương 良, Tốt, lành, hay : Kẻ tốt lương.

Lương-dân ○ 民. Dân lành. || **Lương-duyên** ○ 缘. Duyên tốt đẹp : *Lương-duyên giải cầu ấy là thiên-duyên* (L-V-T). || **Lương-gia** ○ 家. Nhà hiền-lành : *Dòng-dối lương-gia*. || **Lương-năng** ○ 能. Năng-lực tự-nhiên mà có : *Trời phú cho người có cái lương-năng*. || **Lương-nhân** ○ 人. Tiếng người vợ gọi chồng : *Lương-nhân tôi đi vắng*. || **Lương-phương** ○ 方. Bài thuốc hay : *Lương-phương cứu bệnh*. || **Lương-tâm** ○ 心. Lòng lành bẩm-nhiên của người ta : *Người có lương-tâm không làm cùn*. || **Lương-thiện** ○ 善. Hiền lành ngay thẳng : *Con nhà lương-thiện*. || **Lương-trí** ○ 知. Tri-thức tự-nhiên mà có : *Vương Dương-minh nói cái chủ-nghĩa lương-trí*. || **Lương-y** ○ 醫. Thầy thuốc hay : *Lân-ông là một lương-y nước Nam*.

Lương 粧. Một thứ lúa trong ngũ-cốc ; một thứ gạo ngon : *Cao lương mì-vị*.

VĂN-LIỆU. — *Miêng cao lương phong-lụu nhưng lợm* (C-o).

Lương 棵. Dầm nóc nhà : *Được ngày thương lương*.

Lương-dồng ○ 栋. Dầm và cột. Nghĩa bóng : người giỏi đứng làm trụ cho nước : *Rõ tài lương-dồng can-thành* (L-V-T).

VĂN-LIỆU. — *Lương không yến đè, song là nhện chăng* (H-T). — *Lại xem lương-dồng có ai* (H-Chù).

Lương 凉. Mát : *Thira lương*. *Lương-phong*.

VĂN-LIỆU. — *Mượn điều trúc viện thira ương* (K).

Lương 梁. Tên một họ.

Lường

Lường. Đò dong : *Một lường sơn*.

Lường. Đong : *Lường gạo*. Nghĩa rộng : suy tính xét nghì : *Lòng người nham-hiem biết đâu mà lường* (K).

Lường-gạt. Đong và gạt. Nói ăn gian khi đong, gạt. Nghĩa bóng : gian dối lừa đảo. Có khi nói tắt là lường : *Đừng nên lường gạt người ngay. Chỉ chực ăn lường*.

VĂN-LIỆU. — *Máy huyền-vi mở đóng khôn lường* (C-o). — *Làm chi nhạc bụng lo lường* (N-d-m). — *Biết đâu đáy bể đầy voi mà lường* (H-T). — *Dẽ dò dồn bể khôn lường đáy sòng*. — *Khôn-ngoan chăng lại thật-thà*, *Lường thung tráo đáu chăng qua đong đầy* (C-d). — *Lường thầy phản bạn* (T-ng).

Lường

Lưỡng 两. Hai : *Nhất cử lưỡng tiện*. Nghĩa rộng : nói nước đôi không nhất quyết : *Nói lưỡng*.

Lưỡng-cước ○ 跳. Hai chân. Thường nói riêng về chũn nhô, viết hai hàng chũn nhỏ ở dưới chân chũn lớn : *Viết lưỡng-cước*. || **Lưỡng-lự**. Ngần-ngừ không quyết : *Một mình lưỡng-lự canh chằng* (K).

Lượng

Lượng 量. 1. Đò dong. — 2. Sức dung chứa : *Lượng cái bình này đựng được bao nhiêu rượu*. Nghĩa rộng : bụng bao dung : *Người có lượng*. — 3. Chỉ những cái có thể đếm, đo, thêm, bớt được, đối với phầm : *Phầm là nói về xău tốt, lượng là nói về nhiều ít*.

VĂN-LIỆU. — *R López nhở lượng người thương dám nài* (K). — *Vô lượng, vô biên*. — *Mở lượng hải-hà*. — *Có dong kè dưới mới là lượng trên* (K). — *Còn nhở lượng bè thương bài nào chăng* (K). — *Ông rằng lượng rượu kém ai* (Nh-d-m). — *Ngửa trông lượng cả vân-nhân thế nào* (L-V-T).

Lượng 量. Lường, liệu, tính : *Lượng xem dám ấy bao nhiêu người*.

Lượng 量. Xem «lặng».

Lướt

Lướt. Rập ngả về một bên : *Gió lướt ngọt cỏ*. Nghĩa rộng : yếu ớt không vững-vàng : *Người yếu lướt*.

Lướt-mướt. Dáng uột dầm : *Uột lướt-mướt*. Khác : *lướt-mướt*.

Lướt-thuốt. Trổ bộ dài lê-thê : *Trên mui lướt-thuốt áo lá* (K).

Lượt

Lượt. Hàng tơ dệt thưa, thường dùng làm khăn.

VĂN-LIỆU. — *Quần là áo lượt*.

Lượt. Lần : *Năm lần bảy lượt*. Nghĩa rộng : Qua-loa : *Xem lượt đi*.

VĂN-LIỆU. — *Thanh-lau hai lượt, thanh-y hai lần* (K). — *Mời nhau lần lượt tiệc hoa* (Nh-d-m). — *Trước sau lần lượt theo lén hầu Hoàng* (H-Chù).

Lượt-thuốt. Cũng nghĩa như «lướt-thuốt».

Lưu

Lưu-đróu. Thủ chim hình như con khướu.

Lưu

Lưu 留. Ở lại, giữ lại, để lại : *Lưu, lại ở nước ngoài* || *ít lâu*. *Lưu khách ở chơi mấy ngày*. *Lưu của cho con cháu*.

Lưu-giản ○ 束. Để thơ từ lại trong khi biệt nhau : *Làm quan về hưu, lưu-giản cho anh em*. || **Lưu-hạ** ○ 下. Để lại :

Tô-tiên lưu-hạ cho mấy mâu ruộng. || **Lưu-luyễn** ○ 繫. Quấn

quít lưu lại : *Gấp cảnh đẹp lưu-luyễn mãi không muốn về*. || **Lưu-niệm** ○ 任. Nói về quan-chức đáng đài di chô, khác

mà lại được ở lại. || **Lưu-tâm** ○ 心. Để bụng : *Lưu-lâm về việc nước*. || **Lưu-thú** ○ 物. Nói về quân-lính phải ở lại đóng ở đồn ài xa : *Linh lưu-thú ở biên-thủy*. || **Lưu-trú** ○ 駐. Ở lại quê người : *Lưu-trú nước ngoài*. || **Lưu-truyền** ○ 傳. Để lại

truyền cho đời sau: *Sử sách lưu-truyền.* || *Lưu-trữ* ○ 賈.
Chứa và giữ lại: *Lưu-trữ công-văn.*

Lưu 流. Dòng nước: *Phụ-lưu. Thương-lưu. Hạt-lưu.*

Lưu 流. I. Chảy, trôi (không dùng một mình).

Lưu-dân ○ 民. Dân di nơi khác kiếm ăn: *Năm đói, lưu-dân nhiều lắm.* || **Lưu-lạc** ○ 落. Trôi dạt: *Lưu-lạc giang-hồ.* || **Lưu-li** ○ 離. Xa lìa trôi nồi: *Gặp bước lưu-li.* || **Lưu-liên** ○ 連. Mải miết không dứt: *Lưu-liên cờ bạc.* || **Lưu-loát** ○ 刷. Trôi chảy: *Văn-chương lưu-loát.* || **Lưu-ngôn** ○ 言. Tiếng đồn phao: *Kẻ gian đặt lưu-ngôn để làm hại người.* || **Lưu-tinh** ○ 星. Sao sa. || **Lưu-tục** ○ 俗. Thói thường của kẻ dùng ngu: *Người có khi-tiết không theo lưu-tục.* || **Lưu-thông** ○ 通. Chảy khắp. Nghĩa bóng: truyền khắp mọi nơi: *Hàng-hóa lưu-thông.* || **Lưu-thủy** ○ 水. Nước chảy. Tên một bài đàn: *Một rặng lưu-thủy, hai rặng hành-vân* (K). Nghĩa bóng: nỗi buồn trôi: *Nỗi lưu-thủy cho xong chuyện.* || **Lưu-vong** ○ 亡. Tan mất: *Nước loạn, dân chúng phải lưu-vong.*

VĂN-LIỆU. — *Tiếc thay lưu-lạc giang-hồ* (K). — *Những*

là oan-khổ lưu-li (K). — *Nghĩ mình lưu-lạc đã đây* (Nh-d-m).

II. Hình phạt dày đi xa: *Bị tội lưu chung-thân.*

Lưu 劉. Tên một họ.

Lưu-cầu 琉球. Tên một nước nhỏ ở phía nam Nhật-bản, nay thuộc về Nhật-bản thành một huyệ.

Lưu-cầu 琉球. Hai thứ ngọc đá có ánh sáng thường dùng để khảm vào chuôi kiếm, gọi là kiếm lưu-cầu: *Giết nhau chẳng cái lưu-cầu* (C-o).

Lưu-hoàng 硫磺. Khoáng-vật sắc vàng, dễ cháy, dùng để làm diêm, làm thuốc súng.

Lưu-li 琉璃. Ngọc đá.

Lưu

Lưu. Cây nhỏ, quả đầy những hạt, hình như viên đá con, ăn có vị ngọt.

VĂN-LIỆU. — *Đầu tường lửa lưu lập lòe đâm bóng* (K).

— *Có lè quên lưu, có trăng quên đèn* (L-V-T). — *Có đầu chanh khẽ sánh cùng lưu lê* (L-V-T). — *Lưu phun lửa hả, mai chào gió đông* (B-C).